

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**

LÊ THỊ TỐ MAI

**TRƯỜNG NGHĨA THIÊN NHIÊN TÂY BẮC
TRONG TRUYỆN NGẮN PHẠM DUY NGHĨA**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN

SƠN LA, NĂM 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

LÊ THỊ TỎ MAI

**TRƯỜNG NGHĨA THIÊN NHIÊN TÂY BẮC
TRONG TRUYỆN NGẮN PHẠM DUY NGHĨA**

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam

Mã số: 822 01 02

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Bùi Thanh Hoa

SƠN LA, NĂM 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, là kết quả lao động nghiêm túc, tìm tòi và kế thừa trong quá trình nghiên cứu của tôi. Các kết quả trong luận văn hoàn toàn trung thực và chưa được ai công bố trong bất kì công trình nào.

Tác giả

Lê Thị Tố Mai

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn này, tôi đã nhận được nhiều sự giúp đỡ vô cùng quý báu của các tập thể và cá nhân.

Tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc đến PGS.TS Bùi Thanh Hoa - người đã tận tình hướng dẫn tôi trong quá trình học tập và thực hiện luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy cô trong bộ môn ngôn ngữ, khoa Ngữ Văn, Phòng sau đại học, Trường đại học Tây Bắc đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Tôi trân trọng cảm ơn BGH, các thầy, cô, bạn bè đồng nghiệp trường PTDT Nội Trú Tỉnh Sơn La đã luôn giúp đỡ để tôi có thể hoàn thành nhiệm vụ công tác, học tập và nghiên cứu.

Xin được biết ơn gia đình, những người thân đã luôn ủng hộ và là điểm tựa vững chắc trong quá trình học tập cũng như hoàn thành luận văn này.

Sơn La, tháng 11 năm 2017

Tác giả

Lê Thị Tố Mai

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Lịch sử vấn đề	2
3. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu.....	5
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
5. Phương pháp nghiên cứu.....	6
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận văn	6
7. Cấu trúc của luận văn.....	7
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN	8
1.1. Lý thuyết về trường nghĩa.....	8
1.1.1. Một số quan niệm về trường nghĩa	8
1.1.2. Cơ sở xác lập trường nghĩa	11
1.1.3. Phân loại trường nghĩa	13
1.1.4. Giá trị biểu đạt của trường nghĩa	18
1.2. Tổng quan về vùng đất Tây Bắc	22
1.2.1. Về vị trí địa lí	22
1.2.2. Cư dân các dân tộc	23
1.2.3. Những nét tiêu biểu về văn hóa phong tục.....	24
1.3. Phạm Duy Nghĩa và những sáng tác về Tây Bắc.....	25
Tiểu kết chương 1.....	27
Chương 2: TRƯỜNG NGHĨA THIÊN NHIÊN TÂY BẮC TRONG TRUYỆN NGẮN PHẠM DUY NGHĨA	29
2.1. Tiêu chí phân loại trường nghĩa thiên nhiên Tây Bắc trong sáng tác của Phạm Duy Nghĩa.....	29
2.2 Hệ thống tiểu trường thiên nhiên Tây Bắc trong truyện ngắn của Phạm Duy Nghĩa	30
2.2.1. Tiểu trường tên gọi thiên nhiên Tây Bắc (533 từ/ 945 từ).....	31
2.2.1.1. Tiểu trường tên gọi núi non tây bắc (139 từ/ 533 từ)	32

2.2.1.2. Tiểu trường tên gọi sông nước Tây Bắc (56 từ/ 533 từ).....	36
2.2.1.3. Tiểu trường tên gọi các hiện tượng khí tượng Tây bắc (141 từ/ 533 từ)	38
2.2.1.4. Tiểu trường tên gọi động, thực vật Tây bắc (198 từ/ 533 từ)	43
2.2.2. Tiểu trường đặc điểm thiên nhiên Tây Bắc (259 từ/945 từ)	51
2.2.2.1. Tiểu trường màu sắc thiên nhiên tây Bắc (108từ/ 259từ)	51
2.2.2.2. Tiểu trường âm thanh thiên nhiên Tây Bắc (50 từ / 259 từ)	54
2.2.2.3. Tiểu trường mùi vị thiên nhiên Tây Bắc (40 từ/ 259 từ)	55
2.2.2.4. Tiểu trường hình dáng thiên nhiên Tây Bắc (64 từ/259 từ).....	56
2.2.3. Tiểu trường trạng thái, hoạt động thiên nhiên Tây Bắc (153 từ/945 từ)	60
2.2.3.1. Tiểu trường trạng thái thiên nhiên Tây Bắc (60 từ / 153 từ)	60
2.2.3.2. Tiểu trường hoạt động thiên nhiên (93 từ /153từ)	62
Tiểu kết chương 2.....	65
CHƯƠNG 3: GIÁ TRỊ CỦA TRƯỜNG NGHĨA THIÊN NHIÊN TÂY	
BẮC TRONG TRUYỆN NGẮN PHẠM DUY NGHĨA	67
3.1. Vẻ đẹp thiên nhiên miền núi riêng biệt, độc đáo	67
3.1.1. Thiên nhiên hoang sơ, khắc nghiệt	67
3.1.2. Thiên nhiên huyền ảo, thơ mộng.....	71
3.1.3. Thiên nhiên – bức họa giàu sắc màu và đường nét.....	73
3.1.4. Thiên nhiên được tái hiện như thước đo, như nguồn cội cuộc sống con người.....	76
3.2. Vẻ đẹp phong cách nghệ thuật Phạm Duy Nghĩa	79
3.2.1. Ngôn ngữ mang tính hình tượng cao	79
3.2.2. Ngôn ngữ giàu tính nhạc, đậm chất thơ	82
3.2.3. Chân dung cái tôi hướng nội, duy mỹ, tài hoa.....	84
Tiểu kết chương 3.....	86
KẾT LUẬN	88
TÀI LIỆU THAM KHẢO	91

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Từ vựng – ngữ nghĩa học là vấn đề cốt lõi của ngôn ngữ học. Trong đó, trường nghĩa là một lĩnh vực được các nhà nghiên cứu quan tâm. Nghiên cứu trường nghĩa sẽ giúp chúng ta phát hiện những mối quan hệ ngữ nghĩa của từ vựng bởi các từ ngữ không nằm rời rạc ngẫu nhiên mà nằm trong những mối liên hệ nhất định như các bộ phận trong một chỉnh thể. Nghiên cứu trường nghĩa vừa cho thấy vẻ đẹp phong phú, đa dạng của từ ngữ vừa giúp chúng ta sử dụng từ ngữ một cách linh hoạt và hiệu quả hơn.

1.2. Macxim Gorki đã từng nói “Ngôn ngữ là yếu tố thứ nhất của văn học”. Muốn khám phá giá trị của của một tác phẩm văn học, yếu tố đầu tiên và quyết định chính là ngôn ngữ. Ngôn ngữ văn học là một bức tranh đa màu sắc, chứa nhiều bí ẩn và hấp dẫn luôn thu hút sự khám phá của người đọc, người nghiên cứu. Ngôn ngữ vừa là chất liệu tạo nên tác phẩm văn học vừa là phương tiện để qua nó người đọc có thể cảm nhận được cái hay, vẻ đẹp của tác phẩm. Cũng qua ngôn ngữ giúp cho việc tìm hiểu vốn từ, năng lực sử dụng hay sáng tạo ngôn từ của một tác giả, một tác phẩm hay một giai đoạn văn học nào đó. Từ đó chúng ta có thể nhận thấy được những nét riêng – phong cách của từng nhà văn. Có lẽ đó cũng là một trong những lí do trường nghĩa đang được quan tâm ứng dụng vào nghiên cứu tác phẩm, góp phần giải mã tín hiệu ngôn ngữ ở một dạng đặc biệt – ngôn ngữ nghệ thuật. Nghiên cứu về trường nghĩa trong quan hệ với phân tích tác phẩm văn học cũng nằm trong xu hướng chung đó.

1.3. Phạm Duy Nghĩa - người con của núi rừng Tây Bắc, là nhà văn trẻ nhưng đã có nhiều tìm tòi khám phá và sớm khẳng định được chỗ đứng của mình trên văn đàn. Không tìm đến cuộc sống xô bồ nơi đô thị, Phạm Duy Nghĩa đã chạm vào tận cùng ngõ sâu khi miêu tả thiên nhiên và con người

miền núi và đem đến một cái nhìn đầy tính nhân bản, tạo nên nét riêng, độc đáo trong sáng tác của mình.

Hiện Nay đã có nhiều bài viết, nhiều công trình nghiên cứu về truyện ngắn của Phạm Duy Nghĩa, song chưa có công trình nghiên cứu nào đi sâu tìm hiểu trường nghĩa trong tác phẩm của nhà văn. Do vậy, chúng tôi mạnh dạn tìm hiểu, nghiên cứu đề tài ***“Trường nghĩa thiên nhiên Tây Bắc trong truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa”***. Chúng tôi mong muốn rằng, đề tài này sẽ góp phần tìm hiểu ngôn ngữ từ góc độ tư duy, văn hóa xã hội – một trong những vấn đề có tính thời sự hiện nay trong ngôn ngữ học. Cũng qua đề tài thấy được nét đặc sắc riêng trong cá tính sáng tạo và những đóng góp đáng quý của nhà văn trong văn học miền núi.

2. Lịch sử vấn đề

Từ trước đến nay đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về trường nghĩa và đã có những thành công đáng kể. Đầu tiên là hai nhà ngôn ngữ người Đức J.Trier và L.Weisgerber đã hoàn thiện về lí thuyết trường từ vựng – ngữ nghĩa. Công trình của các ông là tài liệu cơ sở giúp chúng ta đi sâu vào nghiên cứu trường nghĩa trong ngôn ngữ của mỗi quốc gia.

Ở Việt Nam trước hết phải kể đến các công trình nghiên cứu của giáo sư Đỗ Hữu Châu. Ông là người nghiên cứu sớm và có nhiều công trình lí thuyết về trường nghĩa.

Năm 1973, ông có công trình “Trường từ vựng và hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa”

Năm 1975, ông tiếp tục trình bày cụ thể về trường nghĩa và việc nghiên cứu từ vựng.

Các công trình nghiên cứu của giáo sư Đỗ Hữu Châu đã cung cấp hệ thống lí thuyết về trường từ vựng – ngữ nghĩa. Ông đã chia trường nghĩa làm 4 loại: Trường nghĩa biểu vật, trường nghĩa biểu niệm, trường nghĩa tuyến tính và

trường nghĩa liên tưởng. Các nhà nghiên cứu đã áp dụng lí thuyết này để nghiên cứu tiếng Việt, đặc biệt là dùng trường nghĩa để nghiên cứu tác phẩm văn học.

Ví dụ một số công trình nghiên cứu tiêu biểu:

Năm 1974 giáo sư Đỗ Hữu Châu có bài viết “Trường từ vựng ngữ nghĩa và việc dùng từ ngữ trong tác phẩm nghệ thuật”. Trong các công trình Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt (NXB GD, 1999), Từ vựng học tiếng Việt (NXB ĐHSP, 2004), sau khi trình bày lí thuyết về trường nghĩa, tác giả đều gợi mở hướng nghiên cứu ngôn ngữ tác phẩm văn học theo trường nghĩa bằng việc lựa chọn một số trích đoạn văn chương để phân tích.

Năm 1988, Nguyễn Đức Tồn có luận án PTS “Trường từ vựng bộ phận cơ thể người”

Năm 1996, Nguyễn Thúy Khanh có luận án PTS “Đặc điểm từ vựng ngữ nghĩa tên gọi động vật”

Năm 2002, Nguyễn Đức Tồn xuất bản công trình “Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt”. Ở chương thứ 8 đã chỉ ra đặc điểm ngữ nghĩa của trường nghĩa gọi thực vật.

Năm 2007, GS. TS Đỗ Thị Kim Liên có bài báo “Trường nghĩa biểu hiện quan niệm về nữ giới trong tục ngữ người Việt” (Đăng trên tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 6 - T140)

Năm 2010, GS.TS Đỗ Việt Hùng có bài báo “Một số khía cạnh ứng dụng trường nghĩa trong hoạt động giao tiếp”(Đăng trên tạp chí Ngôn ngữ số 3). Cũng đề cập đến việc ứng dụng trường nghĩa trong quá trình tạo lập, sản sinh lời nói và quá trình lĩnh hội, tiếp nhận lời nói, trong đó quá trình tiếp nhận và phân tích lời nói nhất là cách diễn đạt chứa hiện tượng ngôn ngữ bất thường đặc biệt được quan tâm.

Năm 2010, Trần Thị Mai có bài báo “Trường từ vựng chỉ không gian trong tập lửa thiêng của Huy Cận” (Đăng trên tạp chí ngôn ngữ và đời sống,

số 1+2 – T 171, 172).

Năm 2011, Lưu Thị Thu Oanh bảo vệ luận văn thạc sĩ “Trường nghĩa đất trong một số tác phẩm của Nguyễn Minh Châu”.

Năm 2012, Lê Thị Hương bảo vệ luận văn thạc sĩ “Trường từ vựng – ngữ nghĩa “Đấu tranh cách mạng” trong thơ Tố Hữu”.

Năm 2013, Nguyễn Thị Dinh bảo vệ luận văn “Trường nghĩa lúa và sản phẩm của cây lúa trong kho tàng ca dao”...

Nhìn chung các bài viết, các công trình trên đều có những đóng góp ở mức độ khác nhau đối với việc nghiên cứu trường nghĩa, đặc biệt là dùng lí thuyết trường nghĩa để phân tích tác phẩm văn học. Luận văn chúng tôi tiếp tục tiếp thu những đóng góp của các tác giả đi trước. Mặt khác chúng tôi sẽ khảo sát, nghiên cứu trường nghĩa thiên nhiên Tây Bắc trong truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa. Từ đó chỉ ra vai trò của các trường nghĩa đối với việc thể hiện giá trị nội dung của tác phẩm và quan điểm nghệ thuật, quan điểm nhân sinh của tác giả.

Phạm Duy Nghĩa là một nhà văn trẻ nhưng với lòng say mê sáng tạo nghệ thuật và quá trình lao động nghiêm túc. Anh đã trở thành đứa con cưng của nền văn học đương đại viết về dân tộc và miền núi. Đã được bạn đọc và nhiều nhà nghiên cứu biết đến nhưng những công trình nghiên cứu về nhà văn chưa thật phong phú. Nó chỉ mới dừng lại ở những bài giới thiệu tác phẩm, những bài điểm sách trên các trang web hay những bài phỏng vấn nhà văn hoặc được nghiên cứu một phần trong các luận văn thạc sĩ, khóa luận tốt nghiệp đại học, các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên... Chưa có công trình nghiên cứu nào về trường nghĩa thiên nhiên trong truyện ngắn của nhà văn. Những ý kiến đánh giá, nhận xét của các nhà nghiên cứu, phê bình, các bạn học viên, sinh viên đi trước là những gợi ý thiết thực giúp chúng tôi triển khai đề tài ***“Trường nghĩa thiên nhiên Tây Bắc trong truyện ngắn Phạm***

Duy Nghĩa”. Chúng tôi hi vọng khi nghiên cứu đề tài này sẽ góp phần nhỏ vào việc nghiên cứu trường nghĩa và dựa trên lí thuyết trường nghĩa để phân tích tác phẩm văn học từ đó nhận thấy những nét riêng độc đáo của nhà văn Phạm Duy Nghĩa trong đề tài miền núi.

3. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích

Luận văn thông qua khảo sát, thống kê trường nghĩa về thiên nhiên, trường nghĩa về con người trong truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa. Từ đó chỉ ra đặc điểm ngữ nghĩa, hiện tượng chuyển trường nghĩa thiên nhiên và con người Tây Bắc trong các tác phẩm của nhà văn.

Từ nhận xét, miêu tả các trường nghĩa thiên nhiên và con người Tây Bắc, luận văn hướng tới việc đánh giá hiệu quả sử dụng của Phạm Duy Nghĩa trên một số phương diện như: Phong cách nghệ thuật của tác giả, quan điểm nghệ thuật đồng thời phát triển thêm lí thuyết về trường nghĩa.

3.2. Nhiệm vụ

Để đạt được mục đích trên, luận văn đề ra những nhiệm vụ như sau:

1. Nghiên cứu tài liệu, các công trình khoa học đã công bố trong và ngoài nước để xây dựng cho luận văn một cơ sở lí luận thích hợp.

2. Thống kê, phân loại, các trường nghĩa thiên nhiên và con người Tây Bắc trong các sáng tác của Phạm Duy Nghĩa.

3. Nghiên cứu, phân tích giá trị nội dung, nghệ thuật của các trường nghĩa thiên nhiên và con người Tây Bắc trong truyện ngắn của Phạm Duy Nghĩa.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng khảo sát và nghiên cứu là trường nghĩa thiên nhiên trong các sáng tác của Phạm Duy Nghĩa.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của luận văn là các truyện ngắn của Phạm Duy Nghĩa được in trong tập:

1. “Con mưa hoa mạn trắng” (2007) – Nhà xuất bản Thanh Niên.
2. "Đường về xa lắm" (2007) - Nhà xuất bản Công an nhân dân.

5. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp chủ yếu được vận dụng trong luận văn:

- Phương pháp thống kê phân loại: Thống kê và phân loại các từ, cụm từ thuộc trường nghĩa chỉ đặc trưng thiên nhiên và con người Tây Bắc.

- Phương pháp phân tích ngữ nghĩa: Phân tích các khả năng diễn đạt khác nhau có thể có trong các tiểu trường nghĩa và nhận xét giá trị nội dung tư tưởng cũng như hình thức nghệ thuật trong truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa.

- Phương pháp tổng hợp: Nhằm làm sáng tỏ từng luận điểm, từ đó khái quát thành những luận điểm cơ bản.

- Phương pháp so sánh được dùng để so sánh với các trường nghĩa thiên nhiên, con người Tây Bắc ở các tác phẩm để làm rõ những đặc điểm riêng về phong cách ngôn ngữ của nhà văn Phạm Duy Nghĩa.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận văn

Kết quả nghiên cứu, khảo sát sẽ có các ý nghĩa khoa học và thực tiễn sau:

- **Về mặt lí luận:** Luận văn góp phần khám phá, phát hiện mới mẻ, độc đáo trong việc tiếp cận, khai thác và phản ánh hiện thực đời sống, thiên nhiên, con người Tây Bắc cùng với một số phương diện nghệ thuật nổi bật trong truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa.

- **Về mặt thực tiễn:** Từ những kết quả chúng tôi thu được khi nghiên cứu đề tài, góp thêm một tư liệu tham khảo cho các bạn sinh viên, cho những ai quan tâm đến đề tài này và đặc biệt là đến những sáng tác của Phạm Duy Nghĩa.

Ghi nhận những đóng góp của Phạm Duy Nghĩa về đề tài miền núi trong văn học đương đại của Việt Nam.

7. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn bao gồm 03 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận

Chương 2: Trường thiên nhiên Tây Bắc trong truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa.

Chương 3: Giá trị của trường nghĩa thiên nhiên Tây Bắc trong truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Lý thuyết về trường nghĩa

1.1.1. Một số quan niệm về trường nghĩa

Trường nghĩa là một trong những lý thuyết quan trọng của ngôn ngữ học và đã được các nhà nghiên cứu đề cập đến từ sớm. Theo "Nhập môn ngôn ngữ học", từ vựng là tập hợp các từ và đơn vị tương đương với từ của một ngôn ngữ. Song, từ vựng không phải là một tập hợp ngẫu nhiên các đơn vị này. Từ vựng là một hệ thống. Do đó, giữa các đơn vị của hệ thống từ vựng tồn tại những mối quan hệ cơ bản giữa các đơn vị từ vựng là quan hệ về nghĩa. Các đơn vị từ vựng đồng nhất với nhau về nghĩa tập hợp thành trường nghĩa.

Hoạt động giao tiếp của con người gồm hai quá trình cơ bản là quá trình tạo lập (sản sinh) và quá trình tiếp nhận (lĩnh hội) diễn ngôn. Để tạo lập diễn ngôn, người giao tiếp phải biết huy động vốn từ ngữ có liên quan đến hiện thực được nói tới, trên cơ sở đó, lựa chọn các từ ngữ phản ánh chính xác nhất nội dung cần diễn đạt. Quá trình huy động từ ngữ để tạo lập diễn ngôn chính là quá trình xác lập trường nghĩa.

Trong cuốn "*Ngữ nghĩa học từ bình diện hệ thống đến hoạt động*", GS.TS Đỗ Việt Hùng đã trình bày rõ các quan niệm khác nhau của các nhà ngôn ngữ học nước ngoài và trong nước.

Ju. X. Xtepanov là một trong những tác giả người Nga quan tâm đến mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các đơn vị trong từ vựng. Ông cho rằng trong vốn từ của một ngôn ngữ có các kiểu nhóm từ có quan hệ chặt lỏng khác nhau, như loạt đồng nghĩa, loạt trái nghĩa. Các nhóm nội dung như nhóm từ tính cách, nhóm các động từ chuyển động của người...là biểu hiện của một hiện tượng gọi là trường từ vựng hay trường ngữ nghĩa.

Tuy nhiên, bản thân hiện tượng được gọi là trường như vậy có cách hiểu khá rộng, tùy mỗi tác giả, tùy mỗi quan điểm nghiên cứu mà có thể có cách xác lập các trường từ vựng khác nhau.

Nhà bác học người Nga M. pokrovski cho rằng: "*Từ và ý nghĩa của chúng không tồn tại tách rời nhau mà liên kết với nhau trong tư tưởng của chúng ta và độc lập với ý thức của chúng ta thành những nhóm nhất định. Cơ sở để tập hợp những nhóm như vậy là sự đồng nhất và trái ngược trực tiếp với chúng về nghĩa. Chúng ta đã biết một cách tiên nghiệm rằng các từ như vậy hoặc giống nhau, hoặc song hành với nhau trong sự biến đổi ý nghĩa và trong lịch sử của chúng, chúng ảnh hưởng lẫn nhau. Chúng ta cũng biết rằng những từ này được dùng trong tổ hợp cú pháp giống nhau*". [12,tr.243]. Đây là quan niệm vào loại sớm nhất về trường từ vựng - ngữ nghĩa được nghiên cứu những năm 20 của thế kỷ XX, bắt nguồn từ những lý thuyết ngôn ngữ học của W. Humboldt và F. De. Saussure. Sau đó các nhà nghiên cứu khác như G. Ipsen (1924), A. Jolle (1934), W. porzig (1934)...và đặc biệt là J. Trier (1934) được coi là người đã mở ra một giai đoạn trong lịch sử ngữ nghĩa học.

J. Trier là người đầu tiên đưa ra thuật ngữ "*trường*" vào ngôn ngữ học. Song, bản thân Trier không dùng khái niệm trường ngữ nghĩa mà chỉ nói tới trường khái niệm và trường từ vựng. Theo J.Trier, trường khái niệm là một hệ thống rộng gồm những khái niệm trung tâm. Mỗi trường khái niệm được các từ phủ lên trên, mỗi từ tương ứng với một khái niệm. Ông cho rằng: "Trong ngôn ngữ, mỗi từ tồn tại trong một trường, giá trị của nó là do quan hệ với các từ khác nhau trong trường quyết định, rằng trường là những hiện thực ngôn ngữ nằm giữa từ (riêng lẻ) với toàn bộ từ vựng, trường quan hệ với toàn bộ từ vựng cũng như quan hệ với trường của mình". Mặc dù còn có những điểm cần tranh luận như vấn đề phân biệt giữa ý nghĩa của từ với khái niệm nhưng những đề xuất của J. Trier thực sự là nền móng quan trọng cho những nghiên

cứu về trường từ vựng - ngữ nghĩa sau này.

Sau J. Trier, một số nhà nghiên cứu khác như Weisgerber, J. Lyons... cũng có những quan niệm bổ sung cho lý thuyết trường. J. Lyons trong cuốn *"Nhập môn ngôn ngữ học lý thuyết"* đã đưa ra định nghĩa về ý nghĩa của từ *"Cái mà ta cho là ý nghĩa của một đơn vị từ vựng là toàn bộ tập hợp các quan hệ ý nghĩa giữa nó với các đơn vị khác trong từ vựng"* [15, tr. 672]. Trên cơ sở quan niệm này, J. Lyons đã miêu tả cấu trúc ngữ nghĩa của các từ trong hệ thống từ vựng bằng các quan hệ đồng nghĩa, đồng âm, trái nghĩa, đa nghĩa.

Các quan niệm của J. Trier và J. Lyons đều có những hạn chế nhất định. Khắc phục những hạn chế đó, W. porzig đã phân chia trường thành những nguyên tắc khác. Từ năm 1934, W. Porzig đã đề nghị nguyên tắc liên tưởng. Theo quan niệm của ông, một từ nào đó xuất hiện thế nào cũng gọi đến sự tồn tại của những từ khác. chẳng hạn từ "ăn uống" sẽ gọi đến sự tồn tại của "miệng", nhưng quan hệ ngược không xảy ra vì miệng không nhất thiết là phải ăn - uống mà còn thực hiện rất nhiều hoạt động khác như nói, cười... Dựa trên cơ sở này, từ vựng được chia ra thành các trường nghĩa cơ bản mà hạt nhân của nó bao giờ cũng là động từ hoặc tính từ, tức là chúng thường làm vị ngữ.

Lý thuyết về trường nghĩa được giới thiệu vào Việt Nam từ những năm 1970. Trên cơ sở tiếp thu thành tựu của các nhà ngôn ngữ học người nước ngoài, nhiều nhà nghiên cứu cũng đã đề cập đến vấn đề trường nghĩa như Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Thiện Giáp, Mai Ngọc Chừ...Đỗ Hữu Châu là người đã giới thiệu *trường* trong một loạt công trình trên các phương diện lịch sử vấn đề, hệ thống hóa các quan điểm, phương pháp của các nhà nghiên cứu thế giới đồng thời đưa ra các tiêu chí cũng như phương pháp xác lập trường. Ông đã vận dụng các quan điểm của các tác giả nước ngoài về trường để đưa ra quan điểm của mình về lý thuyết trường từ vựng. Đỗ Hữu Châu cho rằng: *"Những quan hệ về ngữ nghĩa giữa các từ sẽ hiện ra khi đặt được các từ vào những hệ*

thống con thích hợp. Nói cách khác, tính hệ thống về ngữ nghĩa của từ vựng thể hiện qua những tiểu hệ thống ngữ nghĩa trong lòng từ vựng và quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ riêng lẻ thể hiện qua quan hệ giữa những tiểu hệ thống ngữ nghĩa chứa chúng." [4,tr156]. Từ đó, Đỗ Hữu Châu đưa ra định nghĩa về trường nghĩa như sau: "*Mỗi tiểu hệ thống ngữ nghĩa được gọi là một trường nghĩa. Đó là những từ đồng nhất với nhau về nghĩa"*. [4, tr.157].

Mối quan tâm về trường từ vựng - ngữ nghĩa và biểu hiện của tính hệ thống trong từ vựng đã được nhiều thế hệ các nhà nghiên cứu sau này tiếp tục. Song, việc nghiên cứu trường từ vựng- ngữ nghĩa đã không còn bị bó hẹp trong nội bộ hệ thống từ vựng mà đã được mở rộng ra cả lĩnh vực hoạt động của ngôn ngữ với những biểu hiện đa dạng. Điều này cho thấy các quan hệ ngữ nghĩa giữa các đơn vị từ vựng đã được quan tâm từ nhiều góc độ khác nhau, cả từ bình diện hệ thống đến bình diện hoạt động của ngôn ngữ. Trong luận văn này, chúng tôi theo quan niệm của Đỗ Hữu Châu để làm căn cứ khảo sát và xác lập trường nghĩa.

1.1.2. Cơ sở xác lập trường nghĩa

Theo GS Đỗ Hữu Châu, việc phân lập từ vựng của một ngôn ngữ thành các trường từ vựng - ngữ nghĩa nhằm mục đích phát hiện ra tính hệ thống và cấu trúc của hệ thống từ vựng về mặt ngữ nghĩa, từ đó có thể giải thích các cơ chế đồng loạt chi phối sự sáng tạo nên đơn vị và hoạt động của chúng trong quá trình sử dụng ngôn ngữ làm công cụ giao tiếp. Tác giả đã có những nhận định về tiêu chí phân lập trường nghĩa như:

"Các trường từ vựng - ngữ nghĩa là những sự kiện ngôn ngữ cho nên tiêu chí để phân lập chúng phải là tiêu chí ngôn ngữ." [4, 252].

Cơ sở để phân lập (trường trực tuyến) là sự đồng nhất nào đó trong ý nghĩa biểu vật và ý nghĩa biểu niệm của các từ. "*Cơ sở để phân lập trường là ý nghĩa của từ, tức là những ý nghĩa ngôn ngữ. Có thể có những sự kiện,*

sự vật, những khái niệm linh hội được nhưng nếu không được biểu thị bằng từ thì chúng vẫn không phải là yếu tố của một trường trong một ngôn ngữ nào đấy.” [6. 252].

Nhà ngôn ngữ học Đỗ Hữu Châu nhận thấy khi đi vào trường nghĩa, giữa các từ tồn tại tình trạng thiếu đường ranh giới dứt khoát và tình trạng một từ có thể có mặt trong một số trường nghĩa khác nhau. Tuy vậy việc phân lập trường nghĩa là rất quan trọng. Giáo sư Đỗ Hữu Châu đã đề ra phương thức xác lập như sau:

- Tìm những trường hợp điển hình, tức là những trường hợp mang và chỉ mang các đặc trưng từ vựng - ngữ nghĩa được lấy làm cơ sở. Những từ điển hình này lập thành tâm cho trường.

- Xác lập vùng ngoại vi bằng những từ có khả năng đi vào một số trường. Chúng ta sẽ dựa vào các từ điển hình để xác định một trường, sau đó chúng ta sẽ xử lý các trường hợp khó phân định nhờ cấu trúc ngữ nghĩa trong các từ điển .

Cơ sở để lập trường biểu vật không phải là nhận thức về các phạm vi sự vật trong thực tế mà là ý nghĩa biểu vật của từ. Như vậy tất cả các ý nghĩa biểu vật nào có chung một nét nghĩa biểu vật (nét nghĩa hạn chế biểu vật) thì có thể đi vào một trường.

Tuy nhiên, việc phân chia hiện thực thành những lát cắt để nghiên cứu (tức là việc phân chia trường nghĩa) mang tính chủ quan và khó thực hiện một cách triệt để bởi hiện thực thế giới khách quan là một chuỗi liên tục. Mặt khác một từ có thể có nhiều nghĩa, có thể tham gia vào nhiều trường nghĩa khác nhau.

Ví dụ: Từ “cao” thuộc trường nghĩa tính chất. Nét nghĩa duy trì của cao là “hơn hẳn mức trung bình về số lượng hay chất lượng, trình độ, giá cả ...”. Với nét nghĩa này, từ cao có thể thuộc nhiều trường khác nhau. “Cao” trong kết hợp “cây cao” thuộc trường thực vật, trong kết hợp “người cao”

thuộc trường con người, tiểu trường ngoại hình, trong kết hợp “tinh thần cao, ý chí cao” thuộc trường nghĩa con người, tiểu trường tinh thần, trong kết hợp “tay nghề cao” thuộc tiểu trường năng lực của con người.

Vấn đề hệ thống tất cả các trường nghĩa trong ngôn ngữ, phân lập trường nghĩa như thế nào, các cấp độ của trường nghĩa chưa có được sự phân lập rõ ràng, mạch lạc, sự nhất trí trong giới nghiên cứu. Việc xác lập trường biểu vật một cách đầy đủ càng không phải một việc dễ dàng.

1.1.3. Phân loại trường nghĩa

Dựa vào hai quan hệ cơ bản trong ngôn ngữ là quan hệ dọc và quan hệ ngang, GS Đỗ Hữu Châu chia trường nghĩa tiếng Việt thành các loại khác nhau: trường nghĩa biểu vật, trường nghĩa biểu niệm (hai trường nghĩa dựa vào quan hệ dọc); trường nghĩa tuyến tính (dựa vào quan hệ ngang) và trường nghĩa liên tưởng (dựa vào sự kết hợp giữa quan hệ dọc và quan hệ ngang).

1.1.3.1. Trường nghĩa biểu vật

Theo giáo sư Đỗ Hữu Châu, trường nghĩa biểu vật là tập hợp các từ ngữ có nét nghĩa đồng nhất về ý nghĩa biểu vật.

Để xác lập nghĩa biểu vật, người ta chọn một danh từ biểu thị sự vật làm gốc. Các danh từ này phải có tính khái quát cao, gần như là tên gọi của một phạm trù biểu vật như: Người, động vật, thực vật, sự vật... Các danh từ này cũng là tên gọi các nét nghĩa có tác dụng hạn chế ý nghĩa của từ về hai mặt biểu vật, là những nét nghĩa cụ thể, thu hẹp ý nghĩa của từ. Như vậy, một từ đi vào trường biểu vật nào đó khi nét nghĩa biểu vật nó trùng với tên gọi của danh từ trên.

Ví dụ từ "chân" chúng ta thường có trường:

- Bộ phận của chân: *Bàn chân, ngón chân, móng chân, cẳng chân...*
- Đặc điểm của chân:
- + Đặc điểm về ngoại hình: *Dài, ngắn, to, nhỏ, trắng, đen...*

+ Hoạt động của chân: *Đi, đứng, chạy, nhảy, đạp...*

Từ còn có tính nhiều nghĩa biểu vật, do đó một từ có thể nằm trong hơn một trường biểu vật. Nghĩa chính của từ nằm trong trường nào thì trường đó là trường biểu vật chính của nó.

Ví dụ từ *mũi* là từ có nhiều nghĩa biểu vật

(1) Bộ phận nhô lên ở giữa mặt người và động vật có xương sống, dùng để thở và ngửi.

(2) Có hình nhọn, nhô ra ở phía trước của một số vật dụng dùng để vận tải trên nước: *Mũi thuyền*

(3) Bộ phận có đầu nhọn nhô ra phía trước của một số loại vũ khí: *Mũi tên, mũi kiếm*

(4) Bộ phận có đầu nhọn nhô ra phía trước của những vật dụng hàng ngày: *Mũi kim, mũi kéo, mũi dao*

(5) Doi đất nhô ra trên sông, trên biển: *Mũi Cà Mau, mũi Né*

Từ những nghĩa biểu vật nêu trên, trong quá trình sử dụng, từ *mũi* có thể tham gia vào nhiều kết hợp khác nhau, với các ý nghĩa khác nhau. Nếu không hiểu được ranh giới giữa các nghĩa biểu vật sẽ không thể hiểu chính xác từ *mũi* trong từng trường hợp.

Do chỗ có các từ đi vào nhiều trường, cho nên các trường biểu vật có hiện tượng thâm thấu, giao thoa với nhau. Hai trường biểu vật giao thoa với nhau khi một số từ của trường này cũng nằm trong trường kia.

Ví dụ các từ *đàn ông, đàn bà, nam nữ, trai, gái...* hay những từ thuộc trường giới tính và trường tuổi tác. Song dù là trường giới tính hay tuổi tác thì chúng đều là những từ chỉ người. Như vậy giữa trường giới tính, trường tuổi tác và trường con người có sự thâm thấu và giao thoa nhau.

Quan hệ của các từ ngữ đối với một trường biểu vật không giống nhau. Có những từ gắn rất chặt với trường (những từ ngữ điển hình), có những từ

ngữ gắn bó lỏng lẻo hơn. Căn cứ vào tính chất quan hệ giữa từ ngữ với trường, các trường biểu vật có một cái lõi trung tâm quy định những đặc trưng ngữ nghĩa của trường gồm những từ ngữ điển hình cho nó.

1.1.3.2. Trường nghĩa biểu niệm

Trường biểu niệm là tập hợp các từ có chung một cấu trúc biểu niệm. Căn cứ để phân lập các trường biểu niệm là các ý nghĩa biểu niệm của từ. Cũng như các trường biểu vật, các trường biểu niệm lớn có thể phân chia thành các trường nhỏ và cũng có những miền với mật độ khác nhau. Do có hiện tượng một từ có thể có nhiều nghĩa biểu niệm, cho nên một từ đó có thể đi vào những trường biểu niệm khác nhau. Vì vậy, cũng giống như các trường biểu vật, các trường biểu niệm có thể giao thoa với nhau, thâm thấu vào nhau và cũng có lõi trung tâm với các từ điển hình và những từ ở lớp kế cận trung tâm, những từ ngoại vi.

Một số ví dụ về trường biểu niệm trích từ ví dụ của giáo sư Đỗ Hữu Châu:

(1) Trường biểu niệm (vật thể nhân tạo)...thay thế hoặc tăng cường thao tác lao động, cầm tay.

- Dụng cụ để chia, cắt: *Dao, cưa, búa, rìu, liềm, hái...*

- Dụng cụ để xoi, đục: *Chàng, dùi, đục, khoan...*

- Dụng cụ để nện, gõ: *Búa, vồ, dùi, đục, dùi cui...*

- Dụng cụ để đánh bắt: *Lưới, nơm, đò, dăng, câu, vó...*

- Dụng cụ để mài giũa: *Giũa, bào, đá mài, giấy ráp...*

- Dụng cụ để kìm giữ: *Kìm, kẹp, néo, móc...*

- Dụng cụ để chém, giết (vũ khí): *Dao, gươm, kiếm, giáo, phủ, việt, qua, nỏ, cung, tên, súng...*

- Dụng cụ để xới đất: *Cày, cuốc, thuổng, mai, xẻng, bừa, cào...*

- Dụng cụ để lấy, múc: *Thìa, đũa, muôi, gáo, gàu...*

(2) Trường biểu niệm (vật thể nhân tạo)...phục vụ sinh hoạt

- Dụng cụ để ngồi, nằm: *Ghế, giường, phản, đi văng...*
- Dụng cụ để đặt: *Bàn, giá, gác, xích đồng...*
- Dụng cụ để chứa đựng: *Tủ, rương, hòm, vali, chạn, thúng, mùng, nong, nia, chai, lọ, chum, chốe, vại, hũ, bình...*
- Dụng cụ để mặc, che thân: *Ao, quần, khăn, khố, váy...*
- Dụng cụ để che phủ: *Màn, mùng, khăn, chăn, chiếu...*

(3) Trường biểu niệm trạng thái

- Vật lý: *Bốc hơi, dao động, tĩnh, lăn tăn...*
- Tâm lý: *Buồn, vui, bực bội, cău gắt, bàng hoàng, hoảng hốt...*
- Sinh lý: *Yếu ớt, khỏe mạnh, ốm yếu, sáng khoái, tê liệt...*
- Mùi vị: *Thong thongr, nức, sực nức, nồng nặc...*

Sự phân lập từ vựng thành trường biểu vật và trường biểu niệm như đã nói dựa trên sự phân biệt hai thành phần ngữ nghĩa trong từ. Nó phản ánh cách nhìn từ vựng ở hai góc độ khác nhau. Tuy nhiên, hai loại trường dọc này có liên hệ với nhau: Nếu lấy những nét nghĩa biểu vật trong cấu trúc biểu niệm làm tiêu chí lớn để tập hợp thì chúng ta có các trường biểu vật. Nhưng khi cần phân một trường biểu vật thành các trường nhỏ thì lại phải dựa vào các nét nghĩa khác trong cấu trúc biểu niệm.

Trái lại, khi phân lập các trường biểu niệm, chúng ta dựa vào cấu trúc biểu niệm, song khi phân nhỏ chúng ra, đến một lúc nào đó phải sử dụng đến hết nét nghĩa biểu vật.

Dựa vào ý nghĩa của từ mà chúng ta phân lập được các trường. Nhưng chính cũng nhờ các trường, nhờ sự định vị được từng từ một trong trường thích hợp, mà chúng ta hiểu sâu sắc thêm ý nghĩa của từ.

1.1.3.3. Trường nghĩa tuyến tính

Trường nghĩa tuyến tính là trường nghĩa xuất phát từ khả năng của tín hiệu ngôn ngữ, kết hợp với các tín hiệu ngôn ngữ khác lập thành một chuỗi

nối tiếp nhau.

Ví dụ: Trường nghĩa tuyến tính của *chân* là *thon, thẳng, to, nhỏ, dài, ngắn, trắng, đen...* Trường nghĩa tuyến tính của từ *đi* là *nhANH, chậm, tập tễnh, khắp khiẽng... ra, vào, lên xuống...*

Các từ trong một trường tuyến tính thường kết hợp theo chuẩn mực ngữ nghĩa phổ biến của một ngôn ngữ chung. Thực tế chúng là những tư cùng một biểu vật đi với nhau sao cho nét nghĩa biểu vật của chúng phải phù hợp với nhau. Các từ trong cùng một trường tuyến tính là sự cụ thể hóa các nét nghĩa trong nghĩa biểu vật của từ. Quan hệ giữa các từ lập thành trường nghĩa tuyến tính với từ trung tâm có mức độ chặt, lỏng khác nhau. Như các từ *nhANH, chậm, thoãn thoắt...* sẽ lập thành trường nghĩa tuyến tính có quan hệ chặt chẽ với từ *đi*, còn các từ *tàu, thuyền, chơi...* lập thành trường có quan hệ lỏng hơn với từ trung tâm này.

Cùng với trường nghĩa biểu vật và trường nghĩa biểu niệm, các trường nghĩa tuyến tính góp phần làm sáng tỏ những quan hệ và cấu trúc ngữ nghĩa tuyến tính góp phần làm sáng tỏ những quan hệ và cấu trúc ngữ nghĩa của từ vựng phát hiện ra những đặc điểm nội tại và những đặc điểm hoạt động của từ.

1.1.3.4. Trường nghĩa liên tưởng

Từ không chỉ là một thực thể cấu trúc, một sự kiện của hệ thống ngôn ngữ mà còn là một thực thể xã hội và cá nhân sống động. Các ý nghĩa liên hội sẽ đắp "máu thịt" cho cái lõi biểu niệm, giảm bớt một phần nào đó tính khái quát của ý nghĩa biểu vật của từ và đưa vào đó một tâm hồn. [5, tr.188]

Trường nghĩa liên tưởng là trường nghĩa tập hợp các từ biểu thị các sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất... có quan hệ liên tưởng với nhau.

Đối với trường nghĩa biểu vật và trường nghĩa biểu niệm, người ta có thể xây dựng các từ điển trường nghĩa nhưng khó có thể có từ điển các trường

nghĩa liên tưởng. Sở dĩ như vậy vì trường nghĩa liên tưởng có tính chủ quan cao, nó phụ thuộc vào điều kiện, môi trường sống, thời đại sống, kinh nghiệm sống... của mỗi cá nhân. Có những liên tưởng có ở người này nhưng không tồn tại hoặc xa lạ đối với người khác và ngược lại. Tuy nhiên, mỗi thời đại, mỗi ngành nghề, mỗi địa phương lại có thể có một điểm liên tưởng chung nhau. Ví dụ như khi nhắc đến sinh nhật thì người thành thị lại liên tưởng đến những hình ảnh khác với người ở nông thôn; khi nhắc đến trang phục thì người thời xưa sẽ liên tưởng đến những hình ảnh khác với người ở thời hiện đại...

Trường liên tưởng thường không ổn định nên ít có tác dụng phát hiện những quan hệ cấu trúc về ngữ nghĩa của các từ và từ vựng nhưng nó có hiệu lực lớn giải thích sự dùng từ trong các tác phẩm văn học, giải thích các hiện tượng sáo ngữ, sự ưa thích lựa chọn những từ nào đây để nói hay viết, sự tránh né đến kiêng kỵ những từ nhất định... [5, tr. 189]

Nắm được những điểm chung trong liên tưởng cho mỗi thời đại, mỗi nhóm xã hội... là điều kiện cần thiết để lý giải những hiện tượng ý tại ngôn ngoại, vẽ mây nảy trăng hay các biểu tượng, biểu trưng văn học.

1.1.4. Giá trị biểu đạt của trường nghĩa

1.1.4.1. Giá trị biểu đạt qua hiện thực khách quan

Triết học quan niệm, hiện thực khách quan là thế giới tự nhiên, thế giới vật chất tồn tại độc lập ở bên ngoài, không phụ thuộc vào ý thức của con người. Từ đó, chúng ta có thể thấy hiện thực khách quan vô cùng rộng lớn và có tác động không nhỏ đến đời sống con người.

Đối với ngôn ngữ tự nhiên, thực tế khách quan là tất cả những cái gì bên ngoài nó, không thể là các thực tế tồn tại một cách khách quan với con người hay là cái trong thế giới tinh thần của con người như tư tưởng, tình cảm cũng là những thực tế khách quan ngoài ngôn ngữ.

Nhiều tác giả cho rằng thực tế khách quan ngoài ngôn ngữ là một dải liên tục, khi đi vào ngôn ngữ được chia cắt thành những phân đoạn (mỗi phân đoạn là một ý nghĩa biểu vật).

Cùng với sự chia cắt thực tế khách quan một cách khác nhau theo từng ngôn ngữ, cùng với sự quy loại có tính chất đặc ngữ của từng ngôn ngữ, cùng với sự có mặt của một ý nghĩa biểu vật trong ngôn ngữ này mà không có mặt trong ngôn ngữ kia, sự đối lập biện chứng giữa những đặc tính bản thể của sự vật, thuộc tính, vận động ngoài ngôn ngữ với những đặc tính bản thể của các ý nghĩa biểu vật, chúng ta có thể khẳng định một lần nữa: "Ý nghĩa biểu vật của các từ là các ánh xạ của sự vật, thuộc tính, vận động ngoài ngôn ngữ vào ngôn ngữ, ánh xạ là không hoàn toàn đồng nhất, là có sự cải tạo lại, sự sáng tạo lại, nói tổng quát là có sự ngôn ngữ hóa, có cấu trúc hóa bởi ngôn ngữ đối với những cái có trong thực tế ngoài ngôn ngữ." [8, tr.777]

Nghĩa của trường nghĩa là nét nghĩa chung của các từ trong trường, mỗi từ trong trường đều có nét nghĩa chung đó.

Một trường biểu vật là một tập hợp những từ đồng nghĩa về ý nghĩa biểu vật. Vì vậy, nhờ các nét nghĩa chung đó mà hiện thực khách quan được thể hiện rõ nhất. Ví dụ khi xác lập trường nghĩa biểu vật *bộ phận cơ thể người* trong tư duy của ta sẽ phân tách các từ có khả năng vào trường thành các nét nhỏ.

Tay: bộ phận cơ thể người/ ở phần trên/ có tác dụng cầm, nắm, ném...

Chân: Bộ phận cơ thể người/ ở phần thân dưới/ có tác dụng giúp cơ thể đứng thẳng, di chuyển.

Miệng: Bộ phận cơ thể người ở phần mặt/ có tác dụng ăn, nói...

Mắt: Bộ phận cơ thể người/ ở phần mặt/ có tác dụng nhìn

Chúng ta thấy các từ trên có chung một ý nghĩa biểu vật là bộ phận cơ thể người chính vì vậy chúng được tập hợp vào trường biểu vật là "bộ phận cơ

thể người".

Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là các trường biểu niệm không phản ánh hiện thực khách quan. Nó cũng phản ánh hiện thực khách quan một cách sâu sắc.

Ví dụ: Trường biểu niệm (vật thể nhân tạo)... (phục vụ sinh hoạt)

- Dụng cụ để đặt: *Bàn, giá, gác, ...*

- Dụng cụ để ngồi, nằm: *Ghế, giường, phản, đi văng...*

- Dụng cụ để chứa đựng: *Tủ, rương, hòm, vali, chạn, thúng, mùng, nong, nia, chai, lọ, chum, chốe, vại, hũ, bình...*

- Dụng cụ để mặc, che thân: *Ao, quần, khăn, khố, váy...*

- Dụng cụ để che phủ: *Màn, mùng, khăn, chăn, chiếu...*

Từ các ví dụ trên một lần nữa khẳng định trường nghĩa có chức năng biểu đạt hiện thực khách quan, thông qua sự biểu đạt của các từ trong trường.

Các trường từ là tập hợp mở, rất phong phú và đa dạng. Chính vì thế hiện thực khách quan mà nó phản ánh không thua kém gì từ, từ bộ phận cơ thể người cho đến hiện tượng thiên nhiên, tính chất, trạng thái của sự vật.

1.1.4.2. Giá trị biểu đạt tư tưởng, tình cảm của chủ thể sáng tạo

Chủ thể sáng tạo trong ngôn ngữ học là những người làm ra văn bản ngôn từ như bài thơ, bài văn, bài báo, bài tiểu luận... hay đơn thuần chỉ là một văn bản nói trong giao tiếp hàng ngày.

Khi nghiên cứu tác phẩm văn học theo hướng ngôn ngữ học, chúng ta cũng cần hiểu thêm rằng, chủ thể sáng tạo hay còn gọi là tác giả văn học, ngoài việc sáng tạo ra văn bản ngôn từ còn là "người có ý kiến riêng về đời sống và thời cuộc. Đó là người phát biểu một tư tưởng mới, quan niệm mới, một cách hiểu mới về các hiện tượng đời sống, bày tỏ một lập trường xã hội và công dân nhất định. Xét về đặc trưng, tác giả văn học là người xây dựng thành công các hình tượng nghệ thuật độc đáo, sống động, có khả năng tồn tại

được trong sự cảm thụ thích thú của người đọc. Về mặt nghề nghiệp, tác giả văn học là người xây dựng một ngôn ngữ nghệ thuật mới, có phong cách, giọng điệu riêng, có bộ mặt riêng trong thể loại, có hệ thống hình ảnh biểu tượng đặc trưng riêng" [17, tr.289].

Không một chủ thể sáng tạo nào sáng tạo ra văn bản ngôn từ mà không hướng đến một mục đích nào đó, có thể là giao tiếp, báo cáo, tư duy, trình bày quan điểm, đối với các nhà văn, nhà báo thì nhu cầu thể hiện tâm tư tình cảm của họ cao hơn hẳn người làm các ngành nghề khác nên việc tạo ra văn bản ngôn từ phần lớn là để phục vụ nhu cầu này.

Từ vựng là một trong những phương tiện đặc lực giúp nhà văn thể hiện rõ ý đồ của mình. Hệ thống từ vựng trong tác phẩm, hay nhiều tác phẩm của một tác giả giúp ta thấy được phong cách và tình cảm của nhà văn. Chúng ta sẽ hiểu rõ điều này thông qua việc xác lập và giải nghĩa các trường từ vựng - ngữ nghĩa trong tác phẩm.

Ví dụ, trong tác phẩm "Chí Phèo" của Nam Cao, để thể hiện sự tha hóa của Chí Phèo sau khi đi tù về, tác giả đã sử dụng những từ ngữ mà chúng ta có thể tập hợp thành một trường từ miêu tả ngoại hình Chí Phèo như (đầu) *trọc lóc*, (răng) *trắng hớn*, (mặt) *đen, cong cong*, (mắt) *gườm gườm...*

Sở dĩ trường từ có chức năng biểu đạt tư tưởng, tình cảm của chủ thể sáng tạo là do trong quá trình sáng tạo, nhà văn đã cân nhắc việc sử dụng từ ngữ để phục vụ cho ý đồ của mình. Các từ này, tập hợp với nhau bởi các nét nghĩa chung thành một trường và biểu hiện ý đồ đó. Tuy nhiên, khi xếp từ thành các trường ta sẽ thấy rõ hơn điều tác giả muốn gửi gắm bằng việc sử dụng các từ ngữ đó.

Từ giá trị biểu đạt tư tưởng tình cảm của chủ thể sáng tạo của các trường nghĩa, chúng ta càng thấy rõ hơn vai trò của việc nghiên cứu từ vựng theo hệ thống, tức là xếp chúng thành các trường.

1.2. Tổng quan về vùng đất Tây Bắc

1.2.1. Về vị trí địa lí

Vùng Tây Bắc là vùng miền núi phía Tây của miền Bắc Việt Nam, có chung đường biên giới với Lào và Trung Quốc. Là một trong 3 tiểu vùng của Bắc Bộ Việt Nam . Bao gồm 6 tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái.

Tây Bắc là vùng có quá trình kiến tạo khá phức tạp và là vùng núi cao hiểm trở nhất Việt Nam. Là một khối liên mạch núi sông kéo dài từ Vân Nam (Trung Quốc) được cấu tạo theo hướng Tây Bắc - Đông Nam song song với thung lũng sông Hồng. Từ Đông sang Tây được đánh dấu bởi dãy núi cao Hoàng Liên Sơn dài 180 km, rộng 30 Km, cao 1500m trở lên. Trong đó có đỉnh cao nhất như Phan Xi Păng 3142m, Tả Giàng Phình 3090m, Pu Si Lung 3076m...Có những cao nguyên tương đối bằng phẳng như cao nguyên Mộc Châu, Cao nguyên Nà Sản...có những thung lũng rộng làm hình thành những cánh đồng lớn như Mường Thanh, Mường Than, Mường Tấc.

Vất dọc Tây Bắc là sông Đà, từng được Nguyễn Tuân ví như "sông lá" khi coi Tây Bắc là chiếc lá, có tiềm năng lớn về nhiều mặt, góp phần tạo dựng bức tranh Tây Bắc hùng vĩ với nhiều kỳ quan, gắn liền với lịch sử tụ cư của nhiều tộc người ở khu vực này. Tuy nhiên thiên nhiên vùng Tây Bắc khá đa dạng với nhiều tiểu vùng với các đặc trưng về địa hình, thổ nhưỡng, khí hậu, thủy văn... Khí hậu ở vùng này mang tính lục địa rõ hơn vùng Đông bắc và trong năm xuất hiện những hiện tượng thiên nhiên cực đoan, lạnh có tuyết, sương mù vào mùa Đông và hiện tượng “phơn” mùa hạ làm nhiệt độ có khi lên trên 40oC. Biên độ nhiệt độ trong ngày khá lớn. Nhiều nơi có cả 4 mùa trong ngày như vùng cao nguyên Mộc Châu. Theo các nhà địa lý học, Tây Bắc không chỉ giàu có về nguồn tài nguyên trên mặt đất như đất đai, rừng và thảm thực vật, động vật... mà còn giàu có nguồn tài nguyên dưới lòng đất mà

trong đó có nhiều tài nguyên chưa được phát hiện, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng hiểm trở đi lại khó khăn.

1.2.2. Cư dân các dân tộc

Theo số liệu thống kê chính thức, tính đến cuối năm 2008, toàn vùng Tây Bắc có tổng dân số 4.017.600 người, chiếm 4,66% dân số cả nước. Trong đó có 23 dân tộc thiểu số và một số thành phần dân tộc khác chiếm 71,52% dân số toàn vùng, và chiếm 23,7% dân số các dân tộc thiểu số trong toàn quốc.

Quá trình hình thành tộc người ở Tây Bắc Việt Nam khá phức tạp và đa dạng. Theo những kết quả nghiên cứu hiện nay, trên lãnh thổ Tây Bắc đã tìm thấy dấu vết của con người từ thời nguyên thủy trong các di chỉ hậu kỳ đồ đá cũ. Trong bức tranh về thành phần cư dân hiện nay có thể phân thành 3 lớp (ngoài người Mường trong nhóm ngôn ngữ Việt Mường): lớp thứ nhất là các cư dân Môn-Khmer, cư trú trên một khu vực rộng lớn từ bắc Việt Nam và Lào; lớp thứ 2 là các tộc người thuộc ngữ hệ Thái-Kadai, trong đó nhóm Kadai có mặt sớm hơn các nhóm Thái (trừ nhóm Táy khao có mối liên hệ với khối cư dân Tay cổ); lớp thứ 3 là nhóm cư dân Dao -Tạng Miến và trong những thế kỷ gần đây là người Mông, người Việt.

Trên đại thể về phân bố cư dân và các vùng cảnh quan có thể thấy ở vùng thung lũng lòng chảo thấp hay vùng bồn địa giữa núi, trước núi là nơi sinh sống của các cư dân Thái, Mường, Lào, Lự, trong đó người Mường chủ yếu cư trú ở vùng phía Nam của Tây Bắc. Vùng rẻo giữa hay vùng sườn núi là nơi cư trú của các tộc người nói ngôn ngữ Môn-Khmer như Khơ Mú, Mảng, Kháng, Xinh Mun. Vùng rẻo cao là nơi cư trú của các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Mông-Dao, Tạng, Miến.

Mặc dù xu thế chung về cư trú của các tộc người ở Việt Nam là cư trú rải rác nhưng ở Tây Bắc mức độ phân bố cư dân không đều giữa các

vùng cảnh quan , đặc biệt ở vùng rẻo cao, rẻo giữa. Điều này liên quan đến quá trình tộc người (di cư từ bên ngoài tới, các cuộc xung đột tộc người liên quan đến nơi cư trú...) cũng như tập quán mưu sinh của các tộc người quy định. Do những đặc thù về môi trường cư trú và lịch sử tộc người, mặc dù đều có đặc điểm chung của khu vực miền núi phía Bắc nhưng mỗi vùng và mỗi tộc người đều có những đặc điểm nhất định.

1.2.3. Những nét tiêu biểu về văn hóa phong tục

Tây Bắc là khu vực bao gồm hệ thống núi non trùng điệp bên hữu ngạn sông Hồng (lưu vực sông Đà) kéo dài tới bắc Thanh Nghệ. Ở đây có trên 20 tộc người cư trú, văn hóa Tây Bắc đa dạng và độc đáo chính là sản phẩm của sự kết hợp và đan xen các bản sắc riêng của hơn hai mươi dân tộc ấy, trong đó các dân tộc Thái, Mông, Dao có thể xem là những đại diện tiêu biểu, góp phần quan trọng hơn cả trong việc hình thành văn hóa của khu vực. Biểu tượng cho vùng văn hóa này là hệ thống *mương phai* dẫn nước vào đồng; là nghệ thuật *trang trí* tinh tế trên chiếc khăn piêu Thái, chiếc cạp váy Mường, bộ trang phục nữ Mông; là âm nhạc với các loại *nhạc cụ bộ hơi* (khèn, sáo...) và những *điệu múa xòe*...

Trong bức tranh chung về các tộc người vùng Tây Bắc, các sắc thái văn hóa khá đa dạng. Có thể thấy rõ điều này qua các khía cạnh cấu trúc nhà cửa, trang phục, ẩm thực, các biểu hiện quan hệ gia đình và cộng đồng, các hình thức tổ chức xã hội...

Với hơn hai mươi dân tộc khác nhau chung sống trên địa bàn nhưng sự giao thoa văn hóa giữa các tộc người diễn ra khá mạnh mẽ. Có thể thấy rõ điều này thông qua ngôn ngữ, các hoạt động kinh tế... Không phải ngẫu nhiên mà ngôn ngữ của một bộ phận Môn - khmer đã chịu ảnh hưởng đậm ngôn ngữ Thái. Điển hình là người Xinh Mun, La Ha...

Khi nói đến văn hóa các dân tộc vùng Tây Bắc có thể thấy một hệ giá

trị trong bức tranh văn hóa vùng và tộc người. Đó là sự gắn bó của đồng bào về quê hương xứ sở, Tổ quốc đã trở thành truyền thống trong quá trình bảo vệ và dựng xây đất nước. Lao động cần cù, sáng tạo, tính cộng đồng cao. Đời sống kinh tế-văn hóa-xã hội gắn bó và hòa đồng với thiên nhiên, các ngành nghề thủ công tinh xảo, phản ánh sáng tạo văn hóa của mỗi tộc người. Kho tàng tri thức dân gian phong phú được đúc kết qua nhiều thế hệ liên quan đến các hoạt động sản xuất, làm ăn, bảo vệ môi trường thực sự là tài sản quý giá trong hành trang của mỗi tộc người, làm nên bản sắc tộc người. Sự gắn bó của mỗi thành viên trong đời sống gia đình và cộng đồng đã tạo nên sự cố kết đậm nét trong đời sống. Tính tự hào dân tộc, tính tự trọng cao, con người trung thực, cầu thị, tin người, mến khách. Văn hóa dân gian phong phú đa dạng, giàu bản sắc. Văn hóa mang đặc trưng vùng miền rõ nét, sự giao lưu văn hóa giữa các tộc người diễn ra mạnh mẽ, tăng cường sự hiểu biết gắn bó giữa các tộc người trong vùng và trong khu vực.

Tây Bắc, một vùng văn hoá, xứ sở hoa ban, quê hương xoè hoa, miền đất dịu ngọt của những thiên tình sử "Tiễn dặn người yêu" nhưng cũng đầy tiếng than thở của những thân phận người "Tiếng hát làm dâu", một vùng đất mang nhiều vẻ đẹp văn hóa độc đáo và hấp dẫn. Bằng những nét văn hóa rất riêng ấy, Tây Bắc đã góp phần làm nên sự đa dạng và phong phú của văn hóa Việt Nam. Đồng thời nơi đây cũng là địa chỉ tìm về với sáng tác văn học của các nhà văn.

1.3. Phạm Duy Nghĩa và những sáng tác về Tây Bắc

Phạm Duy Nghĩa là nhà văn trẻ, anh sinh ngày 11 tháng 01 năm 1973. Quê ở Thanh Oai, Hà Nội. Sinh ra và lớn lên ở Yên Bình, Tỉnh Yên Bái. Tốt nghiệp Khoa Ngữ văn trường Sư phạm Hà Nội 2 năm 1996, bảo vệ luận văn thạc sĩ ngữ văn tại Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2002, bảo vệ luận án tiến sĩ ngữ văn tại Viện Văn học năm 2010.

Sau khi tốt nghiệp đại học, Phạm Duy Nghĩa về công tác tại trường Cao đẳng Lào Cai (1996 - 2007), từ 2008 đến nay làm việc tại Tạp chí Văn nghệ quân đội. Được kết nạp vào hội nhà văn Việt Nam năm 2007 và là ủy viên Ban nhà văn trẻ của Hội Nhà văn Hà Nội.

Sinh ra và lớn lên, làm việc trên mảnh đất Yên Bái và Lào Cai, có lẽ đây là điều kiện thuận lợi cho Phạm Duy Nghĩa được đắm mình với thiên nhiên - những cánh rừng xanh ngát và những con suối, con dốc gập ghềnh, tạo điều kiện cho anh được thấm nhuần văn hóa vùng cao. Những ám ảnh về thiên nhiên, con người nơi đây đã thôi thúc anh cầm bút và làm nên những thành công trong sự nghiệp sáng tác của anh. Có thể nói Tây Bắc là mảnh đất sống của Phạm Duy Nghĩa.

Là một nhà văn trẻ nhưng với lòng say mê sáng tạo nghệ thuật và quá trình lao động nghiêm túc, chỉ trong vòng chưa đầy mười năm, Phạm Duy Nghĩa đã lần lượt cho ra đời những tập truyện ngắn có giá trị: *"Tiếng gọi lưng chừng dốc"* (Tập truyện ngắn - NXB Văn học, 2002), *"Con mưa hoa mạn trắng"* (Tập truyện ngắn - NXB Thanh niên, 2006), *"Đường về xa lắm"* (Tập truyện ngắn - NXB Công an nhân dân, 2007), *"Tuyển tập 12 truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa"* (Tập truyện ngắn - NXB Lao động, 2010), *"Truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa"* (Tập truyện ngắn - NXB Văn học, 2010) và cùng với luận án tiến sĩ *"Văn xuôi Việt Nam hiện đại về dân tộc và miền núi"* được tác giả bảo vệ thành công năm 2010, *"Nhà văn Nguyễn Minh Châu và cảm hứng nhân văn"* (Chuyên luận nghiên cứu - NXB Hội nhà văn, 2006).

Với những đóng góp trên, phạm Duy Nghĩa đã đạt được những giải thưởng cao quý trong sự nghiệp sáng tác của mình:

Giải A văn học nghệ thuật tỉnh Lào Cai năm 2003

Giải A văn học nghệ thuật tỉnh Lào Cai năm 2005

Giải nhất cuộc thi truyện ngắn báo Văn nghệ (Hội nhà văn Việt Nam)

năm 2003 - 2004

Giải thưởng Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam 2006

Giải thưởng Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam
năm 2012

Giải thưởng Phan Xi Păng (tỉnh Lào Cai) năm 2002 - 2007

Tặng thưởng hội đồng Lí luận phê bình văn học nghệ thuật Trung ương
2012 - 2012

Tặng thưởng Hội đồng Lí luận phê bình văn học nghệ thuật Trung
ương 2015

Phạm Duy Nghĩa đã trở thành đứa con cưng của nền văn học đương đại
viết về dân tộc và miền núi, để lại nhiều ấn tượng sâu đậm trong lòng bạn đọc.

Tiểu kết chương 1

Trường nghĩa là một trong những lý thuyết quan trọng của ngôn ngữ học. Trường nghĩa đã làm phong phú thêm cho vốn từ trong Tiếng Việt và đem đến cho người đọc những sự trải nghiệm thú vị về mặt ngôn từ.

Dựa vào những quan hệ cơ bản trong ngôn ngữ chúng ta có thể phân ra các loại trường như: Trường nghĩa biểu vật, trường nghĩa biểu niệm, trường nghĩa tuyến tính và trường nghĩa liên tưởng. Việc giải nghĩa các trường sẽ dựa vào đặc tính thể hiện thực khách quan và thể hiện giá trị biểu đạt tư tưởng, tình cảm của trường.

Tây Bắc là khu vực bao gồm hệ thống núi non trùng điệp. Văn hóa Tây Bắc đa dạng và độc đáo chính là sản phẩm của sự kết hợp và đan xen các bản sắc riêng của hơn hai mươi dân tộc. Đây cũng là mảnh đất màu mỡ để cho các nhà văn trải nghiệm và khám phá những vẻ đẹp bí ẩn của nó.

Phạm Duy Nghĩa là nhà văn trẻ, sinh ra và lớn lên trên vùng đất Tây Bắc. Với tình yêu thiên nhiên, sự tìm tòi, sáng tạo miệt mài đã mang lại

những thành công cho anh trong sự nghiệp văn chương khi viết về thiên nhiên và con người nơi đây. Có thể nói rằng, Tây Bắc chính là nguồn sữa nuôi dưỡng tâm hồn cho nhà văn.

Chương 2
TRƯỜNG NGHĨA THIÊN NHIÊN TÂY BẮC
TRONG TRUYỆN NGẮN PHẠM DUY NGHĨA

2.1. Tiêu chí phân loại trường nghĩa thiên nhiên Tây Bắc trong sáng tác của Phạm Duy Nghĩa

Như chúng ta đều biết, quan hệ ngữ nghĩa trong một trường là vấn đề phân hóa nó thành những tiểu trường và những nhóm ngữ nghĩa nhỏ hơn. Trong một trường từ vựng ngữ nghĩa, các từ tối thiểu có một nét nghĩa thứ nhất chung, khái quát đồng nhất với nhau.

Trường từ vựng thiên nhiên và con người là những trường từ vựng quen thuộc và có ý nghĩa hết sức quan trọng. Nó nằm trong vốn từ vựng cơ bản tồn tại trong bất cứ một ngôn ngữ nào trên thế giới.

Qua tìm hiểu về lý thuyết trường nghĩa chúng tôi thấy nhóm từ vựng ngữ nghĩa thiên nhiên bao gồm tất cả các từ thuộc từ loại: Danh từ, động từ, tính từ (Thực từ).

Ở luận văn này, chúng tôi đi sâu xác lập và tìm hiểu trường từ vựng – ngữ nghĩa thiên nhiên Tây Bắc ở phạm vi các tác phẩm trong hai tập truyện ngắn *Cơn mưa hoa mạn trắng* và *Đường về xa lắm* của nhà văn Phạm Duy Nghĩa. Sự tìm hiểu, xác lập, phân loại dựa trên cơ sở đồng nhất với một nét nghĩa biểu vật hoặc biểu niệm của từ. Quan hệ giữa các tiểu trường và nhóm từ vựng ngữ nghĩa nhỏ hơn là quan hệ bao gồm – nằm trong. Trường nghĩa lớn *thiên nhiên* được chia thành các tiểu trường đồng cấp với nhau. Mỗi tiểu trường lại tiếp tục được phân hóa thành những nhóm từ vựng ngữ nghĩa nhỏ hơn, có quan hệ đồng cấp với nhau và quan hệ dưới cấp đối với tiểu trường từ vựng chứa chúng. Tuy nhiên, trường nghĩa vốn không phải là một hệ thống tĩnh mà luôn có xu hướng vận động mở rộng phạm vi biểu vật, nhất là trường

nghĩa trong hoạt động hành chức, bị chi phối bởi yếu tố ngữ cảnh và được nhìn nhận thông qua lăng kính sáng tạo của nhà văn. Vì vậy sự phân chia của luận văn cũng chỉ mang tính tương đối. Sẽ có hiện tượng một đơn vị từ vựng thuộc nhiều tiểu trường khác nhau. Ví dụ: Những đơn vị ngôn ngữ “*Đồi núi ngút ngàn*” hay “*Núi bướng bỉnh...*” vừa thuộc vào cả hai tiểu trường là tiểu trường tên gọi núi non Tây Bắc và tiểu trường chỉ đặc điểm tính chất của thiên nhiên Tây Bắc.

2.2 Hệ thống tiểu trường thiên nhiên Tây Bắc trong truyện ngắn của Phạm Duy Nghĩa

Tiến hành khảo sát hai tập truyện ngắn của Phạm Duy Nghĩa (Gồm 2 tập truyện ngắn). Chúng tôi có được kết quả thống kê sau về các hệ thống từ vựng ngữ nghĩa, về số lượng và tần số sử dụng của từ ngữ thuộc trường nghĩa thiên nhiên trong tác phẩm.

Trường nghĩa thiên nhiên trong truyện ngắn của Phạm Duy Nghĩa được tạo nên bởi hệ thống gồm nhiều tiểu trường nhỏ sau:

1. Tiểu trường tên gọi thiên nhiên Tây Bắc.
2. Tiểu trường đặc điểm thiên nhiên Tây Bắc.
3. Tiểu trường trạng thái, hoạt động của thiên nhiên Tây Bắc.

Trong mỗi tiểu trường lại được tiếp tục phân hóa thành những nhóm từ vựng ngữ nghĩa nhỏ hơn, có quan hệ đồng cấp với nhau và quan hệ dưới cấp đối với tiểu trường từ vựng chứa chúng. Chẳng hạn, trong tiểu trường từ vựng *tên gọi thiên nhiên Tây Bắc* chúng tôi chia ra được bốn tiểu trường nhỏ: Tiểu trường tên gọi sông nước Tây Bắc; Tiểu trường tên gọi núi non Tây Bắc; Tiểu trường tên gọi các hiện tượng khí tượng thiên nhiên Tây Bắc; Tiểu trường tên gọi động vật, thực vật Tây Bắc. Trong đó tiểu trường tên gọi động vật, thực vật Tây Bắc lại được chia ra: Tiểu trường tên gọi động vật; Tiểu trường tên gọi thực vật.

Theo nguyên tắc tiến hành như trên, phần tiếp theo chúng tôi sẽ trình

bày kết quả khảo sát, thống kê và phân loại những đơn vị ngôn ngữ có chứa từ ngữ thuộc các nhóm trường nghĩa khác nhau. Các từ ngữ này được xác định về số đơn vị, số lần xuất hiện. Coi phương pháp miêu tả như một công cụ chính, luận văn tiến hành xem xét đặc điểm của từng tiểu trường theo phương diện ngữ nghĩa, ngữ pháp, hiện tượng chuyển trường theo lực hướng tâm và cơ chế chuyển nghĩa nổi trội. Những đặc điểm này tùy theo tính nổi trội của chúng sẽ được luận văn đối chiếu, so sánh với các tiểu trường khác với mong muốn nhận diện thấu đáo hơn đặc điểm của đối tượng, đồng thời tạo cơ sở khoa học cho nội dung triển khai ở chương 3.

Qua khảo sát thống kê, bước đầu chúng tôi xác lập được một trường từ vựng ngữ nghĩa gồm tổng số 945 từ với 1836 lần xuất hiện trong các tác phẩm.

2.2.1. Tiểu trường tên gọi thiên nhiên Tây Bắc (533 từ/ 945 từ)

Tên gọi luôn có khả năng cá thể hóa sự vật. Với tên gọi, các sự vật, hiện tượng được phân biệt với nhau. Khi từ đi vào hoạt động giao tiếp, vai trò của tên gọi một lần nữa được khẳng định bởi sự tác động của ngữ cảnh đã làm đầy vỏ ngữ âm của ngôn ngữ, biến một hình thức âm thanh, chữ viết trở thành vật chứa linh hoạt, mềm dẻo đầy ắp những giá trị mang tính cá thể hóa cho vật chất. Trong các tác phẩm văn học, khi định danh một sự vật hiện tượng nhà văn một mặt chịu sự chi phối chính đặc tính của sự vật ấy, mặt khác, một sự vật vốn rất nhiều thuộc tính nhưng lựa chọn thuộc tính nào để làm dấu hiệu kí mã đối tượng lại phụ thuộc vào ý đồ của người sáng tạo.

Tiến hành khảo sát hai tập truyện ngắn “*Cơn mưa hoa mạn trắng*” và “*Đường về xa lắm*”, gồm 24 truyện ngắn của tác giả Phạm Duy Nghĩa, luận văn nhận thấy số lượng từ ngữ tên gọi chiếm 56,4%. Phạm vi biểu vật của trường chủ yếu xoay quanh các sự vật như: *suối, sông, thác, khe, ao, hồ, đầm, hùm, nương, đồi, dốc, hang, hẻm, rừng, đất, đá, vực, hốc...* các hiện tượng khí tượng như: *Trăng, sao, mưa, gió, bão, mây, sương và hệ động vật, thực vật.*

Những phạm vi biểu vật này khi nằm trong lực từ trường của tên riêng Tây Bắc đã mở ra một hệ sinh thái sinh động, đa dạng và phong phú, giàu ý nghĩa văn hóa thẩm mỹ.

Căn cứ vào từng phạm vi biểu vật mà các từ ngữ thuộc vào, chúng tôi tiếp tục phân chia trường nghĩa *Tên gọi thiên nhiên Tây Bắc* thành những tiểu trường nhỏ hơn, đó là các tiểu trường *Tên gọi hiện tượng khí tượng Tây Bắc*, *tên gọi núi non Tây Bắc*, *Tên gọi sông nước tây bắc*, *Tên gọi động vật và thực vật Tây bắc*.

2.2.1.1. Tiểu trường tên gọi núi non tây bắc (139 từ/ 533 từ)

STT	TÊN GỌI NÚI NON	STT	TÊN GỌI NÚI NON	STT	TÊN GỌI NÚI NON
1	Bãi cỏ	48	Đồi cao su	94	Rặng thông
2	Bãi đá	49	Đồi núi ngút ngàn	95	Rừng bạt ngàn
3	Bìa rừng	50	Đồi Sa Pa	96	Rừng bồ đề
4	Bờ vực	51	Đường rừng	97	Rừng già
5	Bức thành đá	52	Đường trũng	98	Rừng lạnh
6	Bụi rậm	53	Gập ghềnh	99	Rừng nứa
7	Cánh rừng	54	Gò	100	Rừng nứa ngổ
8	Cánh rừng trăm mặt	55	Gờ đá chênh vênh	101	Rừng sắt
9	Chân đồi	56	Góc núi	102	Rừng sâu
10	Chân đồi	57	Hang	103	Rừng thẳm
11	Con dốc	58	Hang hóc	104	Rừng trúc
12	Con dốc hiểm trở	59	Hang khô	105	Rừng vầu
13	Con đường rừng	60	Hang sâu	106	Rừng vầu đắng
14	Đá	61	Hẻm đồi rậm	107	Ruộng bậc thang
15	Đá hộc	62	Hẻm núi	108	Sỏi

16	Đa núi	63	Hẻm rậm	109	Sườn cỏ gianh
17	Đá núi trập trùng	64	Hẻm rùng	110	Sườn dốc
18	Đá tai mèo	65	Hốc đá	111	Sườn đồi
19	Dải đồi	66	Hốc sâu	112	Tầng đá
20	Dải đường dốc	67	Hòn đất	113	Tầng đá gồ ghề
21	Đại ngàn	68	Khối đá đen sì	114	Tầng đá nâu
22	Dải rừng xanh	69	Khối đá hình người	115	Thành vực
23	Đảo	70	Khối đá rất cao	116	Thung lũng
24	Đất đá ong	71	Khu vườn	117	Trái đồi
25	Dãy đồi	72	Lối mòn	118	Trái đồi cao
26	Dãy Hoàng Liên Sơn	73	Lùm nhót	119	Trên đỉnh đồi
27	Dãy núi đá vôi	74	Lũng núi	120	Trên sườn núi
28	Đèo	75	Miền sơn dã	121	Triền cao
29	Đỉnh đèo dốc	76	Miền trung du	122	Triền cỏ
30	Đỉnh đồi	77	Mô đá	123	Triền cỏ khô
31	Đỉnh Phan xi păng	78	Mô đá đen	124	Triền cỏ lau
32	Dốc	79	Mô đất	125	Triền đất ba zan
33	Dốc hiểm	80	Mỏm đá	126	Triền đồi
34	Đồi cỏ	81	Núi bướng bỉnh	127	Triền núi
35	Đồi cỏ gianh	82	Núi đồi rậm rì	128	Triền núi Hoàng Liên
36	Đồi keo xao xác	83	Núi đồi thăm thẳm	129	Triền rừng thoải thoải
37	Đồi mạn	84	Núi dựng	130	Vách đá
38	Đồi mây mẫy	85	Núi Hàm Rồng	131	Vách núi
39	Đồi ngô	86	Núi non	132	Vạt đồi
40	Đồi thông	87	Núi Rú	133	Vạt đồi khô xác

41	Đồi tông qua mu	88	Núi Sa Pa	134	Ven đồi
42	Đồi trọc	89	Núi thăm xanh	135	Ven hẻm đồi
43	Đồi trúc bạt ngàn	90	Nương	136	Vực lau
44	Đường đất sỏi	91	Nương lúa	137	Vùng cao
45	Đường dốc	92	Rặng núi	138	Vùng đất toàn đá
46	Đường đồi	93	Rừng dâu	139	Vùng đồi
47	Đường mòn				

Chiếm 139 từ / 533 từ trong tổng số từ gọi tên, các đơn vị từ ngữ thuộc tiêu trường *Tên gọi núi non Tây Bắc* mang một số đặc điểm sau:

Về cấu tạo:

(i) Hiện tượng từ đơn xuất hiện ít. Ví dụ: *Sỏi, gò, đá, đảo, đèo, dốc, hang*

(ii) Với kiểu từ ghép thuộc tiêu trường hoặc có cấu tạo:

DT chỉ đơn vị + danh từ chỉ cá thể sự vật. Ví dụ: *Triền đồi, đường trũng, sườn dốc*

DT chỉ cá thể sự vật + danh từ riêng. Ví dụ: *Dãy Hoàng Liên Sơn, đỉnh Phan xi păng, Đồi Sa pa...*

Về từ ghép đẳng lập cũng xuất hiện nhiều trong tiêu trường này. Ví dụ: *Chân đồi, đường rừng, thành vực, đồi cỏ, ...*

Xuất hiện phổ biến, với tần số nổi trội thuộc về kiểu định danh có cấu tạo của một cụm từ - một biểu thức miêu tả, trong đó yếu tố chính và yếu tố phụ phạm vi biểu vật khá đa dạng.

Về đặc điểm của yếu tố chính: Yếu tố chính là danh từ chỉ cá thể sự vật, thuộc trường biểu vật "núi non". *Dốc, đỉnh, núi, rừng, hẻm, đá, lùm, đường, hang, nương, vực*. Trong mối quan hệ với yếu tố chính, thành tố phụ trước là danh từ chỉ đơn vị. Ví dụ: *Bãi, triền, chân, sườn, vách, vạt, ven...* hoặc danh từ chỉ đơn vị kết hợp với số từ. Ví dụ: *Một vạt đồi ngô, một nương lúa, một*

khối đá đen sì, một vạt rừng toàn đào xanh mượt...

Về đặc điểm của yếu tố phụ sau:

Yếu tố phụ sau trong vai trò hạn định, cụ thể hóa cho yếu tố chính, chúng tôi nhận thấy, yếu tố phụ sau của biểu thức miêu tả có chức năng gọi tên cho biểu tượng *Núi non Tây Bắc* thường thuộc về phạm vi biểu vật sau:

(i) Phạm vi biểu vật tự nhiên, ví dụ: *Đá, đồi, rừng, gò, đèo, hẻm, núi, nương...* (Bạt ngàn đá; Những triền núi mờ sương, con đường mất hút giữa một bên là vách đá, một bên là hẻm sâu...)

(ii) Phạm vi biểu vật màu sắc, ví dụ: *Núi thắm xanh, mô đá đen, thung lũng xanh tươi, đỉnh Phan xi păng xanh thắm, tảng đá nâu...*

(iii) Phạm vi biểu vật biểu thị thuộc tính về đặc điểm tính chất, ví dụ: *Hang khô, hẻm rậm, vạt đồi khô xác, ...*

(iv) Phạm vi biểu vật về không gian, ví dụ: *Đá núi trập trùng, đồi trúc bạt ngàn, đồi núi ngút ngàn...*

(v) Phạm vi biểu vật thực vật như: *Vầu, thông, túc, tông qua mu, cỏ, lúa, ngô* ví dụ: *Nương lúa, đồi ngô, rừng tông qua mu, triền cỏ lau, rừng vầu, rừng trúc, rừng thông...*

(vi) Phạm vi biểu vật biểu thị thuộc tính về hình dáng, ví dụ: *Triền rừng thoải thoải, triền cao, trái đồi cao, ruộng bậc thang*

Nếu ý nghĩa biểu vật của yếu tố chính trong biểu thức miêu tả định danh núi non Tây Bắc là danh từ chỉ cá thể sự vật, thuộc trường biểu vật "*núi non*" thì ở vị trí thành tố phụ sau, các yếu tố phụ luôn là những từ ngữ thuộc *tự nhiên, không gian, màu sắc, tính chất thậm chí cả thực vật*. Như vậy, trong cơ chế cấu tạo từ, tạo ngữ của *tiểu trường tên gọi núi non Tây Bắc* có sử dụng một phương thức thường gặp là phương thức miêu tả trong quá trình định danh sự vật theo phương thức tạo từ mới.

2.2.1.2. *Tiểu trường tên gọi sông nước Tây Bắc (56 từ/ 533 từ)*

STT	TÊN GỌI SÔNG NƯỚC	STT	TÊN GỌI SÔNG NƯỚC	STT	TÊN GỌI SÔNG NƯỚC
1	Ao đầm	20	Hồ xanh biếc	39	Sông
2	Bãi bồi	21	Hùm	40	Suối khô
3	Bãi sông	22	Khe	41	Suối lạch
4	Bờ hồ	23	Khe lũng	42	Suối lớn
5	Cái ao	24	Khe nước	43	Suối ngầm
6	Con sông	25	Khe sâu	44	Suối Thầu
7	Con suối	26	Khe Sên	45	Suối trắng lòa
8	Dải nước bạc	27	Khúc suối sâu	46	Suối vắng vắng
9	Đầm nước	28	Mặt hồ	47	Thác
10	Dòng	29	Mặt nước	48	Thác đổ âm âm
11	Dòng mương	30	Miệng vực	49	Thác trắng
12	Dòng nước	31	Nhánh sông	50	Triền sông
13	Dòng suối	32	Nước	51	Ven suối
14	Lòng sông	33	Nước cạn	52	Vực nước xiết
15	Luồng nước	34	Nước mạch	53	Vực sâu
16	Hồ nước	35	Nước sông	54	Vực thẳm
17	Hồ Thác Bà	36	Nước suối	55	Vùng hồ
18	Hồ thác xanh	37	Nước xiết	56	Vũng nước lớn
19	Hồ trầm ngâm	38	Sóng		

Chiếm 56 từ /533 từ trong tổng số từ ngữ gọi tên, các đơn vị từ ngữ thuộc tiểu trường *Tên gọi sông nước Tây Bắc* mang một số đặc điểm sau:

Về cấu tạo:

Từ đơn xuất hiện ít. Ví dụ: *Sông, sóng, hùm, khe, dòng, nước, thác*

Từ ghép được chọn để định danh sông nước Tây Bắc. Tồn tại dưới dạng từ ghép thuộc tiểu trường thường có cấu tạo như sau:

Danh từ chỉ cá thể sự vật + danh từ riêng. Ví dụ: *Hồ Thác Bà; Suối Thầu; Hồ Thác xanh, Khe Sến...* hoặc từ ghép đẳng lập. Ví dụ: *Con sông, khe nước, thác trắng, dòng mương, ao đầm, con suối, mặt hồ, suối lớn, suối lạch...*, hoặc kiểu kết cấu C-V. Ví dụ: *Vực nước xiết, Vũng nước lớn, Thác đổ ầm ầm, Suối trắng lòa, Dải nước bạc, khúc suối sâu, suối vắng vắng...*

Xuất hiện phổ biến thuộc về kiểu định danh có cấu tạo của một cụm từ - một biểu thức miêu tả, trong đó yếu tố chính và yếu tố phụ, đặc biệt là yếu tố phụ thuộc về phạm vi biểu vật như sau:

Về đặc điểm của yếu tố chính:

Yếu tố chính là danh từ chỉ cá thể sự vật thuộc trường biểu vật "Sông nước": *Sông, vực, khe, nước, hồ, suối, sóng...* Trong mối quan hệ với yếu tố chính, thành tố phụ trước là danh từ chỉ đơn vị. Ví dụ: *Con, dòng, ven, mặt* hoặc danh từ chỉ đơn vị kết hợp với số từ. Ví dụ: *Một dòng suối...*

Về đặc điểm của yếu tố phụ sau:

Dựa vào nội dung của yếu tố phụ sau trong vai trò hạn định, cụ thể hóa cho yếu tố chính, chúng tôi nhận thấy, yếu tố phụ sau của biểu thức miêu tả có chức năng gọi tên cho tiểu trường *Sông nước Tây Bắc* thường thuộc về những phạm vi biểu vật sau:

(i) Phạm vi biểu vật màu sắc. Ví dụ: *Thác trắng, Suối trắng lòa, Dải nước bạc, Hồ xanh biếc, Dòng sông đỏ ngầu, Mặt hồ biêng biếc*

(ii) Phạm vi biểu vật âm thanh. Ví dụ: *Thác đổ ầm ầm, Suối vắng vắng, Tiếng sóng hồ trầm đục*

(iii) Phạm vi biểu vật địa lí. Ví dụ: *Hồ thác bà, Suối Thầu, Khe Sến*

Nếu ý nghĩa biểu vật của yếu tố chính trong biểu thức miêu tả định danh sông nước Tây Bắc chủ yếu là những từ ngữ thuộc danh từ chỉ cá thể sự

vật, bên từ biểu vật tự nhiên - nước thì ở thành tố phụ sau, các yếu tố phụ luôn gồm những từ ngữ thuộc phạm vi biểu vật *màu sắc, âm thanh, địa lí*. Làm cho yếu tố chính sông, vực, khe, nước, hồ, suối, sóng, thác ...thể hiện những tính chất vốn có của nó. Hơn nữa, trong tiêu trường tên gọi sông nước Tây bắc thì phương thức miêu tả là phương thức được sử dụng chủ yếu trong chế tạo từ, tạo ngữ.

Qua những đặc điểm của hai tiêu trường: *Núi non Tây bắc* và *sông nước Tây bắc*, chúng tôi nhận thấy cả hai tiêu trường đều có điểm chung là sử dụng kiểu định danh chủ yếu mang cấu tạo một cụm từ - một biểu thức miêu tả có phạm vi biểu vật đa dạng, cả hai tiêu trường đều nhắm tới phạm vi tự nhiên với cơ chế tạo từ, tạo ngữ là phương thức miêu tả. Hiện tượng từ đơn đều xuất hiện ít, từ ghép là chủ yếu và dùng cấu trúc C-V để định danh. Nhưng bản thân phạm vi biểu vật của tiêu trường *núi non Tây Bắc* có phần nổi trội hơn về số lượng đơn vị ngôn ngữ và về ý nghĩa biểu thị.

2.2.1.3. Tiêu trường tên gọi các hiện tượng khí tượng Tây bắc (141 từ/ 533 từ)

STT	TÊN GỌI	STT	TÊN GỌI	STT	TÊN GỌI
1	Ánh trắng	48	Mưa	95	Sương nặng
2	Ánh trắng lành lạnh	49	Mưa bão	96	Sương trắng nhò nhợ
3	Ánh trắng trong veo	50	Mưa đá	97	Tắt nắng
4	Ánh trắng xanh	51	Mùa đông khô	98	Tia chớp
5	Ánh trắng xanh tươi	52	Mưa đông lay phay	99	Tối
6	Băng giá	53	Mưa giã	100	Trăng chảy
7	Bầu trời xanh xám	54	Mùa gió	101	Trăng diu diu
8	Bóng đêm	55	Mưa giông	102	Trăng đỏ
9	Chang chang nắng	56	Mùa khô	103	Trăng đỏ nhàn nhạt
10	Chớp	57	Mưa lớn	104	Trăng lưỡi liềm

11	Chớp nhỏng	58	Mưa lũ	105	Trăng mọc
12	Chớp rạch	59	Mưa mịt mùng	106	Trăng ngân
13	Chớp xanh lè	60	Mưa phùn	107	Trăng sáng tinh khôi
14	Con giông	61	Mưa sục sùi	108	Trăng sáng xanh
15	Con mưa lớn	62	Mưa to	109	Trăng suông vắng lặng
16	Đầy gió	63	Mưa trắng xóa	110	Trăng trắng xóa
17	Đêm giông	64	Mưa trút	111	Trăng trong veo
18	Gió âm u	65	Mưa tuyết	112	Trăng tươi
19	Gió bắc	66	Nắng chiều	113	Trăng vỡ vụn
20	Gió lộng	67	Nắng gắt	114	Trăng xanh
21	Gió mát	68	Nắng hanh vàng	115	Trời âm
22	Gió nhàn nhạt	69	Nắng hồng	116	Trời chói lọi
23	Gió nhạt thếch	70	Nắng lên rừng rục	117	Trời đang nắng đổ mưa
24	Gió nổi	71	Nắng loang vàng	118	Trời đẹp
25	Gió nóng	72	Nắng quái chiều hè	119	Trời đổ cơn mưa
26	Gió rét	73	Nắng rọi	120	Trời nắng
27	Gió rít	74	Nắng sớm	121	Trời nắng gắt
28	Gió thổi mạnh	75	Nắng tràn	122	Trời nắng to
29	Gió xuân	76	Nắng vàng	123	Trời rất lạnh
30	Giông gió	77	Nắng xế chiều	124	Trời rét sần da
31	Không khí đặc sệt	78	Nền trời xanh ngát	125	Trời se lạnh
32	Không khí giá lạnh	79	Nhiều gió	126	Trời tối đen
33	Không khí tươi mát	80	Rét mướt	127	Trời trong
34	Lạnh buốt	81	Sấm	128	Trời trong veo
35	Lạnh giá	82	Sấm gầm	129	Trời xanh

36	Màn sương	83	Sang xuân	130	Trời xanh thăm
37	Màn sương hư ảo	84	Sao xanh	131	Tuần trăng
38	Mặt trời	85	Se lạnh	132	Tuyết
39	Mây bay	86	Sét nổ	133	Tuyết mỏng
40	Mây bùng nhùng	87	Sương cuộn tròn	134	Tuyết trắng
41	Mây đen	88	Sương đặc	135	U ám
42	Mây giông	89	Sương giăng	136	Vàng trắng
43	Mây mù	90	Sương mù	137	Vàng trắng xanh nhợt
44	Mây trắng	91	Sương mù mịt	138	Vạt nắng trong
45	Mây xám	92	Sương mù vón lại	139	Vệt nắng
46	Mây gió vùng cao	93	Sương mù xanh lam	140	Vì sao xanh
47	Mây quần quanh núi	94	Sương muối	141	Vòm trời sáng trong

Chiếm 141 từ/ 533 từ trong tổng số các từ chỉ tên gọi thiên nhiên Tây Bắc. Các từ ngữ thuộc tiêu trường *Tên gọi hiện tượng khí tượng Tây Bắc* mang một số đặc điểm sau:

Về cấu tạo, từ đơn xuất hiện rất ít chỉ có một vài đơn vị ngôn ngữ như: *Mưa, chớp, sấm, tối.*

Từ ghép xuất hiện rất nhiều, chiếm tới 56,02%. Cụ thể có các cấu trúc kiểu từ ghép chính phụ với các dạng thức sau:

Dạng 1: Danh từ chỉ đơn vị + danh từ chỉ cá thể sự vật. Ví dụ: *Bóng đêm, cơn giông, cơn mưa lớn, đầy gió, màn sương, mặt trời, vàng trắng, vệt nắng, vạt nắng ...*

Dạng 2: Yếu tố phụ + danh từ chỉ cá thể sự vật: *Nhiều gió, tắt nắng...*

Dạng 3: Danh từ chỉ cá thể sự vật + Yếu tố phụ: *Chớp rạch, gió bắc, gió lộng, gió nóng, mưa to, mưa trút, nắng sớm, nắng vàng, trăng đỏ, trăng ngân...*

Từ ghép là từ có từ hai tiếng trở lên, gồm có tiếng chính thường đứng

trước và tiếng phụ đứng sau với những đặc điểm riêng và vai trò quan trọng. Từ đây, chúng tôi nhận thấy một số vấn đề về quan hệ nghĩa giữa các tiếng trong từ, mà cụ thể là trong từ ghép phân nghĩa như sau:

(1) Tiếng thứ nhất là danh từ chỉ cá thể sự vật, biểu thị khái niệm chung về các sự vật, hiện tượng (*Trăng, trời, chớp, sương, mây, gió, nắng, mưa*), tiếng thứ hai là danh từ chỉ cá thể sự vật, hiện tượng biểu thị thuộc tính về cách thức thể hiện (*Mát, may, bác, giằm, đá, ...*). Ví dụ: *Gió mát, gió bác, mưa giằm, mưa đá*; Biểu thị thuộc tính về thời gian (*Chiều*). Ví dụ: *Nắng chiều, nắng sớm, gió xuân*; Biểu thị thuộc tính về đặc điểm màu sắc (*Trắng, vàng, xanh*). Ví dụ: *Nắng vàng, Mưa trắng xóa, trắng xanh, mây xám...*

(2) Tiếng thứ nhất là danh từ chỉ đơn vị (*Vết, ánh, đám, bóng, màn, vầng*) biểu thị ý nghĩa phạm trù và giữ vai trò chính, vai trò trung tâm. Tuy nhiên, các danh từ này được sử dụng trong tiểu trường hầu hết là những từ mang nét nghĩa hạn định, khả năng kết hợp hạn chế với một vài từ chỉ những vật, hiện tượng cùng loại (Ví dụ: Có thể nói là "*Vết nắng*" chứ không thể nói "*Vết gió*"...). Bên cạnh đó, tiếng thứ hai là danh từ chỉ hiện tượng mang nét nghĩa đối tượng (*Trăng, nắng, gió, mưa*) biểu thị thuộc tính khu biệt của sự vật, hiện tượng cho thành tố thứ nhất nhưng chính nhờ có yếu tố phụ này mà nghĩa biểu vật của từ mới được hình thành và từ đó tách biệt được hiện tượng này với hiện tượng khác. Như vậy là yếu tố phụ có chức năng cá thể hóa yếu tố chính, bản thân yếu tố chính biểu thị ý nghĩa phạm trù mang tính gọi hình cho hiện tượng biểu thị ở thành tố phụ. Đây là mối quan hệ cộng hưởng chặt chẽ của hai thành tố trong từ ghép.

Trong từ ghép, loại từ ghép đẳng lập cũng được tác giả dùng để định danh sự vật tuy với số lượng hạn chế. Là danh từ, loại từ ghép này gồm hai tiếng độc lập đều có nghĩa, kết hợp với nhau theo quan hệ bình đẳng, song song để biểu thị ý nghĩa chung, ý nghĩa khái quát của hiện tượng. Ví dụ: *Mưa*

bão, mưa lũ, gió rét, giông gió, mây giông...

Ngoài ra dùng cụm từ - biểu thức miêu tả để định danh hiện tượng khí tượng vùng Tây Bắc cũng là một trong những lựa chọn của tác giả. Với số lượng tương đối, chúng tôi nhận thấy cụm từ có cấu tạo thường gặp sau: Thành phần trung tâm (danh từ) + thành phần phụ sau. Ví dụ: *Trăng lưỡi liềm, trăng dịu dịu, sương trắng, nắng vàng, nắng hồng, nắng xế chiều, mây bùng bùng, mây đen.*

Đặc điểm của từng phần cụ thể như sau:

(1) Phần trung tâm:

(i) Là danh từ chỉ cá thể hiện tượng, thuộc trường biểu vật "*hiện tượng khí tượng*": *Nắng, gió, mây, mưa, tuyết, sao, trăng*. Ví dụ: *Mưa phùn, gió bắc, nắng vàng, nắng quai chiều hè, nắng hanh vàng, trăng lưỡi liềm, trăng sáng xanh, mây mù, mây quấn quanh núi...*

(ii) Danh từ chỉ cá thể hiện tượng, thuộc trường biểu vật "*màu sắc*". Ví dụ: *Trời tối đen, nền trời xanh ngát.*

(iii) Danh từ chỉ cá thể hiện tượng, thuộc trường biểu vật "*trang thái*". Ví dụ: *màn sương hư ảo, ánh trăng mơ hồ.*

(2) Phần phụ sau: Cấu tạo phần lớn là từ loại tính từ (*Vàng, xanh, đen, lạnh, mỏng, nhạt...*)

(i) Nếu đặc điểm, tính chất, hình thái của hiện tượng mà phần trung tâm biểu thị. Ví dụ: *Trắng, đen, xám, vàng, xanh, tươi, sáng xanh (Ánh trăng xanh, nắng vàng, mây trắng, mây xám, trăng xanh, trăng tươi...)*

(ii) Xác định vị trí của hiện tượng mà phần trung tâm biểu thị không gian. Ví dụ: *Mây quấn quanh núi, trăng nhú mầm trên đỉnh đồi*

(iii) Xác định vị trí của hiện tượng mà phần phụ trung tâm biểu thị thời gian. Ví dụ: *Chiều, xuân (Nắng chiều, gió xuân)*

Từ phân tích trên, chúng ta thấy ý nghĩa biểu vật của yếu tố chính trong

biểu thức miêu tả hầu hết là cá thể hiện tượng (*Nắng, gió, mây, sương, trăng...*). Còn ở vị trí phía sau, các yếu tố phụ hầu hết đều chịu sự chế định của yếu tố chính, cụ thể hóa yếu tố chính với những tính chất vốn thuộc về từng hiện tượng khí tượng riêng.

2.2.1.4. *Tiểu trường tên gọi động, thực vật Tây bắc (198 từ/ 533 từ)*

Căn cứ vào phạm vi biểu vật của trường nghĩa này chúng tôi chia thành hai tiểu trường nhỏ, đó là tiểu trường *Tên gọi động vật Tây Bắc* và tiểu trường *Tên gọi thực vật Tây Bắc*.

A. *Tiểu trường tên gọi động vật Tây bắc (60 từ/198 từ)*

STT	TÊN GỌI	STT	TÊN GỌI	STT	TÊN GỌI
1	Ba ba	21	Chó bốn mắt	41	Ong đất
2	Bìm bịp	22	Con dê	42	Ong mật
3	Bò	23	Con đúi	43	Quạ
4	Cá	24	Con hươu vàng	44	Rắn
5	Cá chép	25	Diều	45	Rắn độc
6	Cáo	26	Ễnh ương	46	Rắn trắng
7	Chão chuộc	27	Gà rừng	47	Rắn vằn
8	Chẫu chàng	28	Hén	48	Rắn xanh
9	Chim	29	Hoẵng đực	49	Sóc
10	Chim gõ kiến	30	Hươu	50	Sơn dương
11	Chó	31	Hươu ngộ	51	Tắc kè
12	Chồn	32	Khi	52	Thạch sùng
13	Chuột	33	Lợn	53	Tôm
14	Cò	34	Mèo	54	Tôm riêu
15	Cò lửa	35	Mèo rừng	55	Trâu
16	Con hoẵng	36	Muối	56	Vắt

17	Con nác	37	Muối vàng	57	Vắt hẹ
18	Côn trùng	38	Nai	58	Vắt hoa
19	Cú	39	Ngựa	59	Vắt trâu
20	Cùng	40	Ốc sên	60	Vắt xanh

Chiếm 60 từ / 533 từ trong tổng số từ ngữ mang tên gọi thuộc tiểu trường *Tên gọi thiên nhiên Tây Bắc*, tất cả các từ ngữ gọi tên trên đều có cấu tạo dưới dạng từ, bao gồm từ đơn và từ ghép với những đặc điểm sau:

Từ đơn chiếm số lượng nhiều, mỗi từ chứa một tiếng. Ví dụ: *Bò, cá, cáo, chim, chồn, chuột, cò, cú, cùng, dê, nai, quạ...* những từ này là những danh từ riêng được tác giả sử dụng để trực tiếp gọi tên sự vật. Khi đứng một mình trong câu nó mang đầy đủ ý nghĩa của một danh từ chỉ loại lớn thuộc trường "động vật": con

Từ ghép chính phụ cũng được tác giả sử dụng rất nhiều, có cấu tạo hai hay nhiều tiếng. Ví dụ: *Chẫu chàng, ba ba, tôm riu, rắn xanh...* theo mô hình: Danh từ chỉ loại lớn + danh từ chỉ loại nhỏ. Ví dụ: *Chim gõ kiến, rắn vằn, rắn xanh, tôm riu, gà rừng...*

Trong đó, danh từ chỉ loại là danh từ chỉ cá thể sự vật, thuộc phạm vi trường biểu vật "động vật": *Rắn, con, chim, cá*. Danh từ chỉ loại nhỏ là danh từ riêng nhờ vào danh từ riêng này mà nghĩa của các từ ghép phân nghĩa được hình thành, từ đó phân biệt sự vật này với sự vật khác cùng loại (*Rắn, con, vắt*) *Rắn xanh, rắn vằn, rắn độc, rắn trắn, vắt hoa, vắt hẹ, vắt trâu, vắt xanh, ong đất, ong mật, chim gõ kiến, cò lửa*.

Bản thân các danh từ chỉ loại nhỏ khi sử dụng trực tiếp để gọi tên sự vật, đứng một mình trong câu vẫn mang ý nghĩa của một danh từ chỉ loại lớn thuộc trường "động vật". Ở một số trường hợp, tiếp tục được phân tầng thành yếu tố chính và yếu tố phụ. Chẳng hạn, yếu tố chính: *ong, rắn, hương, hoẵng...* Yếu tố phụ: *Đất, mật, đực*. Ví dụ: *Ong đất, ong mật, hoẵng*

được..., đây chính là hiện tượng bao hàm trong các lớp tên gọi của sự vật. Từ đây sự vật được định danh và phân chia theo nhiều cấp bậc khác nhau, phạm vi biểu vật rất đa dạng. Dựa trên đặc điểm các nhóm loài có thể phân chia thành các nhóm sau:

Nhóm động vật bốn chân: *Cáo, bò, chồn, chuột, trâu, dê, dúi, khỉ, lợn, nai, ngựa, hươu, hoẵng, hoẵng đực, mèo, mèo rừng, chó, chó bốn mắt, sóc, sơn dương*

Nhóm Chim chóc: *Bìm bịp, chim, chim gõ kiến, cò, cò lữa, diều, cú, cồng*

Nhóm côn trùng: *Muỗi, muỗi vàng, con nắc, côn trùng, ốc sên, ong đất, ong mật, vắ, vắ hẹ, vắ trâu, vắ xanh, vắ hoa*

Nhóm thủy hải sản: *Cá, cá chép, tôm, tôm riu, hén, ba ba, chèo chuộc, châu chàng, ễnh ương*

Nhóm bò sát: *Rắn, rắn xanh, rắn độc, rắn vằn, rắn trắng, tắc kè, thạch sùng*

Nhóm gia cầm: *Gà, gà rừng*

B. Tiểu trường tên gọi thực vật Tây Bắc (137 từ/198 từ)

STT	TÊN GỌI	STT	TÊN GỌI	STT	TÊN GỌI
1	A ti sô	47	Đào	93	Móc
2	Ao bèo	48	Dâu gia	94	Năn
3	Bạch Đàn	49	Dây hồng bạch	95	Ngô
4	Bấp ngô	50	Dây leo	96	Nhành lan
5	Bồ kết	51	Đỗ	97	Phấn hoa
6	Búra	52	Đỗ trọng	98	Pơ mu
7	Bụi cây ké	53	Đồi keo	99	Quả chè
8	Bụi sắt	54	Đọt măng	100	Quếch
9	Bụi tre	55	Dừa	101	Rau mùi
10	Cam thảo	56	Đũm xuân	102	Rau thìa là
11	Cắm tú cầu	57	Giang	103	Rêu

12	Cành cây	58	Gốc ngô	104	Rêu đỏ
13	Cao su	59	Gốc sung già	105	Rong rêu
14	Cây bì buông	60	Hoa cải	106	Rừng bò đê
15	Cây bứa	61	Hoa chuông tím	107	Rừng cà phê
16	Cây chít	62	Hoa dại	108	Rừng vầu
17	Cây dẻ	63	Hoa đào	109	Sa mu
18	Cây gạo	64	Hoa dẻ	110	Sa nhân
19	Cây gấu tàu	65	Hoa điệp vàng	111	Sậy
20	Cây giềng	66	Hoa giềng	112	Sơn đại
21	Cây hoàng bá	67	Hoa kim ngân	113	Su su
22	Cây lá kim	68	Hoa mai	114	Su xi
23	Cây mác chã	69	Hoa mận	115	Sung
24	Cây mấm	70	Hoa pentolia	116	Tầm gửi
25	Cây mâm xôi	71	Hoa rum	117	Tam thất
26	Cây móc cao	72	Hoa thạch anh	118	Tàu chuối khô
27	Cây móc mè	73	Hoa thóc dại	119	Tàu lá cọ
28	Cây si	74	Hoa trúc đào	120	Thảm cỏ đỏ
29	Cây sóng rần	75	Hoa xoan	121	Thân bạch đàn
30	Cây tổng quá sủ	76	Khóm hoàng liên	122	Thân cây đa già
31	Cây trám	77	Khóm lê già	123	Thảo quả
32	Chiếc lá	78	Lá	124	Thóc
33	Chuối goòng	79	Lá bàng	125	Thông
34	Chuối rừng	80	Lá ngón	126	Thượng đỉnh
35	Cỏ	81	Lá tràm	127	Tông qua mu
36	Cọ	82	Lác	128	Trắc bặc điệp

37	Cỏ gianh	83	Lan phi điệp	129	Trái vả
38	Cỏ lau	84	Lanh	130	Trâm
39	Cỏ ngải	85	Lau lách	131	Tre trúc
40	Cỏ ngựa	86	Lau sậy	132	Trúc
41	Dạ hương	87	Lùm nhót	133	Vầu
42	Dã quỳ	88	Lưu ly	134	Vầu đắng
43	Đám lau	89	Mận	135	Vòm lá
44	Dâu	90	Măng	136	Vườn mận
45	Dâu dại	91	Măng nứa	137	Xác hoa
46	Đậu tương	92	Màng tang		

Chiếm 137 từ/ 533 từ trong tổng số từ ngữ gọi tên thuộc tiểu trường tên gọi thiên nhiên Tây Bắc, tất cả các từ ngữ gọi tên thuộc tiểu trường *Tên gọi thực vật Tây Bắc* đều cấu tạo chủ yếu dưới dạng từ đơn và từ ghép.

Từ đơn chiếm số lượng ít, mỗi từ chỉ chứa một tiếng. Ví dụ: *Bíra, đào, đỗ, dứa, giang, lác, móc, năn, ngô, rêu, sậy, thóc, cỏ, cọ, dâu, lanh, mận, măng, thông, trâm, trúc, vầu*. Những danh từ riêng này được tác giả dùng để gọi trực tiếp tên sự vật khi dùng một mình mang ý nghĩa của một danh từ chỉ loại lớn: "Cây, cành, quả, hoa".

Từ ghép xuất hiện nhiều, có cấu tạo hai hoặc nhiều tiếng. Ví dụ: *Đỗ trọng, dâu da, hoa mận, quả đào, khóm hoàng liên...* Chủ yếu các từ ghép dùng để định danh sự vật, có hình thức từ ghép chính phụ: Danh từ chỉ loại lớn + danh từ chỉ loại nhỏ với đặc điểm như sau:

(i) Danh từ chỉ loại lớn là danh từ chỉ cá thể sự vật, đóng vai trò chính, thuộc phạm vi trường biểu vật "thực vật". Ví dụ: *Cây, củ, hoa, bụi*.

(ii) Danh từ chỉ loại nhỏ là danh từ riêng, xét trong quan hệ nghĩa với danh từ chỉ loại lớn giữ vai trò phụ. Tuy vậy, xét từ góc độ nội dung ý nghĩa

thì nghĩa của từ chỉ loại nhỏ lại có vai trò rất quan trọng, nhờ vào đó mà nghĩa của của các từ ghép phân nghĩa mới được hình thành, phân biệt sự vật này với sự vật khác cùng loại (cỏ, hoa). Ví dụ: *Cỏ gianh, cỏ lau, cỏ ngựa, hoa cải, hoa chuông tím, hoa de, hoa điệp vàng, hoa lan...*

Bản thân danh từ chỉ loại nhỏ mang trong mình những nét nghĩa riêng, đa dạng biểu thị những thuộc tính khác nhau cho sự vật được nêu ở danh từ chỉ loại lớn như: Biểu thị thuộc tính về đặc điểm hình thức, dựa trên những đặc điểm giống nhau của sự vật này với sự vật khác. Ví dụ: *cây mâm xôi, hoa kim ngân, lá tràm*; Biểu thị thuộc tính về chất liệu (gỗ). Ví dụ: *Thông, pomu*; Biểu thị thuộc tính về màu sắc. Ví dụ: *Hoa chuông tím, Hoa điệp vàng, rêu đỏ, thảm cỏ đỏ*; Biểu thị thuộc tính về xuất xứ. Ví dụ: *Cây gấu tàu, hoa đại, dâu dai, chuối rừng*; Biểu thị về thuộc tính vị. Ví dụ: *Vầu đắng*; Biểu thị về thuộc tính mùi hương. Ví dụ: *dạ hương*.

Danh từ chỉ loại nhỏ có thể đứng riêng một mình trong câu nó vẫn mang ý nghĩa của một danh từ chỉ loại lớn thuộc trường thực vật: Cây, lá, hoa, quả. Ví dụ: (Cây, hoa) *hoàng bá, dẻ, mác chả, mâm xôi, đào, kim ngân, mai, mận, rum, lay ơn*; (Quả) *thảo quả, mác chả, mận, đào*; (Cây, lá) *Cây lá kim, bì buông, móc mèo, chè, mùi, thìa là*; (Cây, hạt) *lúa, ngô, đậu...*

Hiện tượng bao hàm trong các lớp tên gọi của sự vật. Sự vật được định danh phân chia theo nhiều cấp độ khác nhau. Ví dụ: Cấp độ 1: *Hoa*. Cấp độ 2: *cây hoa*. cấp độ 3: *Cây hoa bì buông, hoa dẻ, hoa điệp vàng, hoa kim ngân*.

Đặc điểm này cho thấy sự đa dạng, phong phú về phạm vi biểu vật của các từ ngữ trong tiêu trường. Dựa vào đặc điểm các nhóm loài có thể quy chung lại thành các nhóm sau: Nhóm cây thân gỗ: *Thông, pơ mu, cây gạo, cao su, bạch đàn, cây trám*. Nhóm cây cỏ: *lau lách, chít, cỏ gianh, cỏ lau, cỏ ngựa, cỏ ngải*. Nhóm cây hoa: *Cẩm tú cầu, Hoa lan, hoa điệp vàng, hoa mai, hoa rum*. Nhóm cây ăn quả: *Mận, đào, trám, chuối*. nhóm cây lương thực: *Ngô, đỗ, lúa, thóc*.

Nhóm cây dược liệu: *Tam thất, sa nhân, trắc bạch điệp, màng tang, đỗ trọng*.
Nhóm cây dây leo: *Cây bì buông, dây hồng bạch, chuông tím...*

Từ tên gọi sự vật mang nhiều nguồn gốc khác nhau: nguồn gốc Hán - Việt chiếm 39%. Ví dụ: *Cảm tú cầu, bạch điệp, sa nhân, tâm gửi, thảo quả, thượng đỉnh, phong lan*. Nguồn gốc từ thuần Việt chiếm đa số 60%. Ví dụ: *Cây dẻ, tre, cây gạo, cây đào, cây mận*.

Để gọi tên cho động vật hay thực vật Tây Bắc, tác giả đều sử dụng các từ ngữ có cấu tạo dưới dạng từ, trong đó từ ghép chiếm ưu thế. Bản thân yếu tố phụ và yếu tố chính trong cụm từ ghép đều mang những nét nghĩa riêng, biểu thị những nét nghĩa khác nhau rất đa dạng và phong phú.

Tóm lại: Tiêu trường tên gọi thiên nhiên Tây Bắc chiếm tỉ lệ cao nhất trong số các tiêu trường: 56,4% với số lượng từ ngữ lớn: 533 từ.

Tiêu trường này được chia tiếp thành 4 tiêu trường nhỏ hơn. Trong đó, tiêu trường có đơn vị ngôn ngữ chỉ tên gọi lớn nhất là tiêu trường *Các tên gọi hiện tượng khí tượng Tây Bắc* với 141 từ, chiếm 26,45% trong tổng số từ dùng để gọi tên thiên nhiên Tây Bắc. Tiếp đến là *Tiểu trường tên gọi núi non* chiếm 26,1% và *tiểu trường tên gọi thực vật Tây Bắc* có số lượng chiếm 25,7%. Tiêu trường *Tên gọi động vật Tây Bắc* có 60 từ chiếm 11,25%. Ít nhất là tiêu trường *Tên gọi sông nước Tây Bắc* có 56 từ, chiếm 10,5%.

Cách đặt tên của Phạm Duy Nghĩa cho thiên nhiên Tây Bắc thật phong phú với nhiều tên gọi khác nhau, bằng nhiều cách thức khác nhau. Với một số đặc điểm sau:

Điểm chung:

(i) Thiên nhiên Tây Bắc được định danh theo kiểu thông thường, dùng danh từ chung chỉ loại có ý nghĩa nêu tên gọi một loại sự vật, hiện tượng. Ví dụ: *Sương, gió, nắng, mây, nước, núi, đá, hẻm...* Tuy nhiên số này không nhiều. Tương tự, từ ghép đẳng lập cũng được tác giả sử dụng ít.

(ii) Hiện tượng từ ghép chính phụ và cụm từ - biểu thức miêu tả được sử dụng với số lượng lớn hơn trong cách gọi tên của Phạm Duy Nghĩa.

(iii) Phạm vi biểu vật của các tiêu trường hết sức đa dạng, mang những nét nghĩa riêng với cơ chế tạo từ, tạo ngữ là phương thức miêu tả.

Điểm khác:

(i) Ở tiêu trường *Tên gọi các hiện tượng khí tượng* và tiêu trường *Tên gọi động vật, thực vật Tây Bắc* nhà văn sử dụng nhiều danh từ riêng cho từng sự vật, hiện tượng. các danh từ riêng này có cấu tạo từ từ ghép chính phụ, sản sinh do kết hợp từ hai tiếng trở lên. Trong đó có một tiếng chính và một tiếng phụ, tiếng phụ có tác dụng phân hóa tiếng chính thành những loại nhỏ hơn cùng loại nhưng độc lập với nhau và độc lập với loại lớn. Ví dụ: Từ sự vật "hoa", chúng ta bắt gặp *Hoa đào, hoa mận, hao dẻ, hoa cẩm chướng, hoa rum, hoa lan, hoa kim ngân, hoa trúc đào...* Từ đây mà có một thế giới vô cùng phong phú và đa dạng được mở ra.

(ii) Điểm độc đáo là trong cách gọi tên nhà văn Phạm Duy Nghĩa còn lấy cả những sự vật, hiện tượng này để đặt tên cho sự vật, hiện tượng khác (dựa trên sự tương đồng hay tương cận giữa các đối tượng về một nét nghĩa nào đó). Ví dụ: *Trăng* được nhận diện qua hình ảnh: *Trăng suông vắng lặng, Ánh trăng xanh tươi*, hay các sự vật được miêu tả dựa trên phương thức so sánh. Ví dụ: *Dòng suối ngoằn ngoèo phía dưới óng ánh như sợi chỉ xanh*. Sử dụng những từ ngữ miêu tả vốn được dành cho sự vật này để miêu tả sự vật khác trong cụm danh từ dựa trên phương thức nhân hóa. Ví dụ: *Những quả đồi mây mảy, căng nức như vú đàn bà phập phồng...*

Từ đây những sự vật vốn vô tri, vô giác được nhìn như một thực thể sống động mang nội tâm, hình dáng phong phú như con người.

Như vậy, Phạm Duy Nghĩa gọi tên không chỉ để người đọc tri nhận ra sự vật, tái hiện lại sự vật mà cao hơn còn là biết, hiểu và cảm về sự vật với

những điều hết sức mới mẻ mà ta chưa từng được biết tới.

2.2.2. *Tiểu trường đặc điểm thiên nhiên Tây Bắc (259 từ/945 từ)*

Khảo sát hai tập truyện ngắn, chúng tôi nhận thấy số lượng từ ngữ có nét nghĩa đặc điểm chiếm 27,14% trong tổng số từ ngữ thuộc trường *Thiên nhiên Tây Bắc*. Phạm vi biểu vật của trường chủ yếu xoay quanh các từ như sông, suối, thác, núi, nương, rừng, cây...các hiện tượng khí tượng như mưa, gió, trăng, sao, nắng và hệ thực vật. Những phạm vi biểu vật này khi nằm trong lực từ trường của tên riêng *Tây Bắc* đã mở ra một hệ sinh thái đa dạng, phong phú, giàu ý nghĩa văn hóa thâm mỹ.

Căn cứ vào từng phạm vi biểu vật mà các từ ngữ thuộc vào, chúng tôi tiếp tục phân chia trường nghĩa *Đặc điểm thiên nhiên Tây Bắc* thành những tiểu trường nhỏ hơn, đó là các tiểu trường: *Màu sắc thiên nhiên Tây Bắc; Âm thanh thiên nhiên Tây Bắc; Mùi vị thiên nhiên Tây Bắc; Hình dáng thiên nhiên Tây Bắc.*

2.2.2.1. *Tiểu trường màu sắc thiên nhiên tây Bắc (108 từ/ 259 từ)*

STT	MÀU SẮC	STT	MÀU SẮC	STT	MÀU SẮC
1	Bàng bạc	37	Màu thiếc	73	Vàng đục
2	Bàng bạc xanh	38	Màu tiết bò câu	74	Vàng khè
3	Đen	39	Màu tím	75	Vàng rộm
4	Đen ngòm	40	Màu tím dịu dàng	76	Vàng rươi
5	Đen nhóng nhánh	41	Màu tím man mác	77	Vàng tươi
6	Đen sì	42	Màu trắng hoang mang	78	Vàng ửng
7	Đen thẫm	43	Màu trắng phù du	79	Vàng vàng
8	Đen thẫm	44	Màu trứng sáo	80	Vàng xuộm
9	Đen tuyền	45	Màu xanh bạc	81	Xám

10	Đỏ	46	Màu xanh đậm	82	Xám ngắt
11	Đỏ au	47	Màu xanh mơ hồ	83	Xanh
12	Đỏ chóa	48	Màu xanh rất non nhạt	84	Xanh ảo huyền
13	Đỏ hồng	49	Mờ xanh	85	Xanh biếc
14	Đỏ hung	50	Nâu	86	Xanh lam
15	Đỏ loét	51	Ngầu ngầu đỏ	87	Xanh lè
16	Đỏ long lanh	52	Nhàn nhạt	88	Xanh lét
17	Đỏ ngầu	53	Nhờ nhợt	89	Xanh lờn lờn
18	Đỏ ôi	54	Óng ánh	90	Xanh mơ
19	Đỏ rục	55	Phơn phớt hồng	91	Xanh mờ
20	Đỏ thắm	56	Phơn phớt xanh	92	Xanh muốt
21	Đỏ thẫm	57	Sáng quắc	93	Xanh ngần ngắt
22	Hồng	58	Thắm đỏ	94	Xanh ngát
23	Màu cà rốt	59	Thắm xanh	95	Xanh nhàn nhạt
24	Màu chàm	60	Tím ngắt	96	Xanh nhạt
25	Màu của đá	61	Tím thẫm	97	Xanh nhợt
26	Màu đậm đặc	62	Trắng	98	Xanh rì
27	Màu đỏ nôn nao	63	Trắng đen	99	Xanh rờn
28	Màu đỏ tía	64	Trắng lòa	100	Xanh rục
29	Màu hung	65	Trắng muốt	101	Xanh sắc sảo
30	Màu lam	66	Trắng nhờ nhợt	102	Xanh tái
31	Màu lam sẫm	67	Trắng tinh	103	Xanh thẫm
32	Màu lông chuột	68	Trắng xanh	104	Xanh tím sắc chàm

33	Màu lục	69	Trắng xóa	105	Xanh tươi
34	Màu phù du	70	Úa vàng	106	Xanh um
35	Màu sáng quắc	71	Vàng	107	Xanh xám
36	Màu thắm đỏ	72	Vàng hoe	108	Xanh xanh

Chiếm 108 từ/ 259 từ trong tổng số từ ngữ chỉ đặc điểm thiên nhiên Tây Bắc, các từ ngữ thuộc tiểu trường *Màu sắc thiên nhiên* có một số đặc điểm sau:

Về cấu tạo, từ đơn được nhà văn sử dụng rất ít mà chủ yếu là từ ghép chiếm số lượng lớn chiếm 93%, tập trung ở mô hình từ ghép chính phụ: Yếu tố chính + yếu tố phụ. Loại từ ghép này có đặc điểm sau:

(1) Hai yếu tố vốn là hai tiếng đồng nghĩa nhưng khi kết hợp với nhau lại sinh ra từ ghép chính phụ do yếu tố thứ hai đã bị thu hẹp phạm vi hoạt động, kéo theo sự biến đổi về nghĩa khi hiện diện trong từ ghép. Từ đây, chúng chỉ được coi là yếu tố phụ có tác dụng cụ thể hóa hoặc sắc thái hóa yếu tố chính. Ví dụ: *Vàng đục, vàng rươi, vàng khè, vàng ửng, xám ngất*.

(2) Yếu tố chính có thể quy về hai nhóm nhỏ:

(i) Danh từ chỉ màu sắc nói chung: *Màu* (về ngoài của một vật làm chúng ta phân biệt được nó với vật khác ngoài hình dạng). Ví dụ: *Màu trắng, màu vàng, màu đen, màu xanh, màu hồng...*

(ii) Các tính từ thuộc trường biểu vật "màu sắc": Xanh, đỏ, tím, vàng, trắng, đen, hồng, đỏ. Ví dụ: *Đỏ loét, vàng tươi, xanh lè, trắng muốt...*

(3) Yếu tố phụ có thể quy về những nhóm nhỏ sau:

(i) Nhóm mang phạm vi biểu vật sự vật. Ví dụ: *Màu cà rốt, màu lông chuột, Màu của đá, màu tiết bò câu, màu trứng sáo.*

(ii) Nhóm mang phạm vi biểu vật màu sắc. Ví dụ: *Xanh, tím, trắng, vàng, đỏ, đen, hồng, xám, nâu* (Màu trắng, màu xanh, màu đỏ...)

(iii) Phạm vi biểu vật màu sắc thứ hai. Ví dụ: *Phon phớt hồng, phon phớt xanh, trắng nhờ nhờ...*

(iv) Phạm vi biểu vật tính chất chung của thuộc tính màu sắc. Ví dụ: *Thẫm, ngát, tinh, tái, xóa, lè, ròn, hoe, nhợt, thắm, loét, au...(Xanh lè, xanh mượt, xanh tái, xanh tươi, xanh ròn, xanh ngát...)*

(v) Phạm vi biểu vật chỉ trạng thái. Ví dụ: *Màu đỏ nôn nao, màu trắng hoang mang, màu tím man mác..*

Đặc biệt, chúng ta còn bắt gặp cấu trúc so sánh khi miêu tả về đặc điểm màu sắc của tác giả. Ví dụ: *Màu xanh rất non nhạt như màu trứng sáo.*

2.2.2.2. Tiểu trường âm thanh thiên nhiên Tây Bắc (50 từ / 259 từ)

STT	ÂM THANH	STT	ÂM THANH	STT	ÂM THANH
1	Âm âm	18	Lốp bốp	35	Táo tác
2	Ào	19	Lục bục	36	Thầm thì
3	Ào ào	20	Lục cục	37	Tiếng gió gào
4	Ào ạt	21	Lục rục	38	Tiếng gió oản
5	Buồn	22	Lục ục	39	Tiếng ve
6	Chiu chít	23	Mang mang	40	Trầm đục
7	Gòn gột	24	Nặng nề	41	Ừ ừ
8	Hú hít	25	Ồ ồ	42	Ùm
9	Ì ầm	26	Ran ran	43	Ùm ùm
10	Inh om	27	Răng rắc	44	Ụt ụt
11	Khắc khoải	28	Rào rào	45	Văng vẳng
12	Kít kít	29	Rào rạo	46	Vù vù
13	Lắc cắc	30	Rì rầm	47	Xao xác
14	Lạt xạt	31	Rì rào	48	Xào xạc
15	Loạt xoạt	32	Ríu rít	49	Xèo xèo

16	Lóc bóc	33	Rù rì	50	Eo óc
17	Lồng lộn	34	Sột soạt		

Chiếm 50 từ/ 259 từ tổng số từ chỉ đặc điểm thiên nhiên Tây bắc các đơn vị từ ngữ thuộc tiểu trường *Âm thanh thiên nhiên Tây Bắc* mang những đặc điểm sau:

(1) Cấu tạo chủ yếu là từ láy vần hoặc láy phụ âm, mô tả âm thanh của vật. Ví dụ: (Suối) *rì rầm, văng vẳng*, (gió thổi) *ù ù, xào xạc*, (vó ngựa) *ầm ầm*, (Sấm) *ì ầm...*

(2) Ở dạng câu trúc so sánh: A như B hoặc A giống B. trong đó đối tượng được so sánh (A), đối tượng dùng để so sánh (B) phạm vi biểu vật rất đa dạng. cụ thể:

(i) Phạm vi biểu vật sự vật: *Gió thổi mạnh, cả khu rừng ào ào như sóng biển.*

(ii) Phạm vi biểu vật con người: *Suối văng vẳng trong như nổi buồn người thiếu nữ.*

Trong tiểu trường âm thanh thiên nhiên Tây Bắc, Phạm Duy Nghĩa chủ yếu miêu tả âm thanh các sự vật, hiện tượng của thiên nhiên làm cho thiên nhiên trở nên có hồn và sống động hơn.

2.2.2.3. Tiểu trường mùi vị thiên nhiên Tây Bắc (40 từ/ 259 từ)

STT	MÙI VỊ	STT	MÙI VỊ	STT	MÙI VỊ
1	Âm mốc	15	Mùi gỗ thông	28	Ngai ngái
2	Chua chua	16	Mùi hoa bưởi	29	Ngào ngạt
3	Dịu dịu	17	Mùi hoa dại	30	Ngọt
4	Dịu ngọt	18	Mùi khói	31	Nồng nã
5	Hăng hắc	19	Mùi lá ngô ải	32	Nồng nồng
6	Hăng hăng	20	Mùi nắng	33	Tanh

7	Hăng mùi nhựa	21	Mùi nắng khét	34	Tanh tanh
8	Hôi hám	22	Mùi ngải cứu	35	Thối hoẵng
9	Khắm lặm	23	Mùi phân trâu	36	Thối rinh
10	Mùi bùn	24	Mùi sương	37	Thơm
11	Mùi cá	25	Mùi tanh	38	Thơm gắt
12	Mùi cá tanh nồng	26	Mùi thơm	39	Thơm hắc
13	Mùi cỏ khô	27	Mùi xơ gỗ	40	Ung ủng
14	Mùi đất nung				

Chiếm 40 từ/ 259 từ trong tổng số từ ngữ chỉ đặc điểm thiên nhiên Tây Bắc, các đơn vị từ ngữ thuộc tiêu trường *Mùi vị thiên nhiên Tây Bắc* mang đặc điểm sau:

(1) Từ đơn chiếm số lượng rất ít, chỉ có 3 từ: *Tanh, thơm, ngọt*

(2) Từ láy chiếm 27,7 % các từ: *Chua chua, dừ dừ, hăng hắc, nồng nã, ngào ngọt...*

(3) Từ ghép được sử dụng với số lượng nhiều hơn, chiếm 62,1% dưới dạng từ ghép chính phụ. Yếu tố chính là mùi nói chung, yếu tố phụ có chức năng cụ thể hóa yếu tố chính bằng các từ chỉ tính chất. Ví dụ: *Mùi bùn, mùi tanh, thối hoẵng, thơm gắt, hôi hám...*

2.2.2.4. Tiêu trường hình dáng thiên nhiên Tây Bắc (64 từ/259 từ)

STT	HÌNH DÁNG	STT	HÌNH DÁNG	STT	HÌNH DÁNG
1	Bạc thang	23	Lỏm chỏm	44	Rất cao
2	Bầm tím	24	Lỏm chớm	45	Rùm ròa
3	Bầy nhầy	25	Lỏn nhón	46	Sâu
4	Bùng nhùng	26	Lòng chảo	47	Sum xuê
5	Cao	27	Lúp xúp	48	Sừng sừng
6	Chênh vênh	28	Mảnh dẻ	49	Sứt sọ

7	Cua	29	Mây mây	50	Thăm thăm
8	Đám	30	Mốc meo	51	Thân mềm
9	Dày đặc	31	Mốc théc	52	Thẳng
10	Đỉnh vông	32	Mỏng	53	Thoai thoải
11	Dựng đứng	33	Nghều ngào	54	To
12	Đường tròn	34	Ngoằn ngoèo	55	Trập trùng
13	Đường viên	35	Nhấp nhô	56	Trĩ trĩt
14	Ễnh ưỡm	36	Nhô nhóp	57	Trơ
15	Già	37	Nhỏ xíu	58	Trơ thân
16	Hun hút	38	Nhót nhát	59	Uyển chuyên
17	Khẳng khiu	39	Phập phồng	60	Vằn vện
18	Khúc khuỷu	40	Quanh co	61	Vòm
19	Lô xô	41	Rậm	62	Vòng cung
20	Lòa xòa	42	Rậm rạp	63	Vòng lên
21	Loảng ngoảng	43	Răng cưa	64	Xùm xòa
22	Lồi lõm				

Chiếm 64 từ/ 259 từ trong tổng số từ ngữ chỉ đặc điểm, các đơn vị từ ngữ thuộc *Tiểu trường hình dáng thiên nhiên Tây Bắc* mang một số đặc điểm sau:

Về cấu tạo: Hiện tượng từ đơn là tính từ đi sau danh từ, mô tả hình dáng sự vật chiếm 15,6% trong tổng số từ thuộc *tiểu trường hình dáng thiên nhiên*. Ví dụ: *Già, cao, sâu, rậm, mỏng, to...* Từ láy tượng hình chiếm số lượng lớn (53%). Ví dụ: *Khúc khuỷu, khẳng khiu, chênh vênh, nghều ngào, sừng sừng, thoai thoải, trập trùng...* Từ ghép chính phụ cũng được tác giả sử dụng. Trong đó yếu tố chính và yếu tố phụ có vai trò khác nhau:

(i) Yếu tố chính là danh từ mang ý nghĩa chỉ hình dáng sự vật nói chung. Ví dụ: *Hình, hình dáng*. Có khi là danh từ chỉ đơn vị quy ước, có khả

năng gọi hình: *Hòn...* hoặc tên gọi sẵn có của từng sự vật vốn rời rạc một cách tự nhiên xét theo hình dáng, có khả năng kết hợp hạn chế với một số từ ngữ, đồng thời có khả năng gọi tả hình thái sự vật. Ví dụ: *Suòn, triền, bãi, dải...*

(ii) Yếu tố phụ mang nét nghĩa đối tượng (*Ruộng*), hay biểu thị tên riêng (*Bạc thang*) có khả năng cá thể hóa yếu tố chính.

Kiểu câu so sánh cũng được tác giả sử dụng khi mô tả về hình dáng thiên nhiên. Bao gồm vế A và vế B, vế A là đối tượng thiên nhiên, vế B dùng để so sánh mang phạm vi biểu vật rất đa dạng, gọi hình ảnh rất độc đáo:

(iii) Phạm vi biểu vật sự vật: *Dòng suối ngoằn ngoèo phía dưới óng ánh như sợi chỉ xanh.*

(iv) Phạm vi biểu vật hình thức con người: *Vú đàn bà, tấm thân người phụ nữ.* Ví dụ: *Những quả đồi mây mẩy, căng nức như vú đàn bà phập phồng trước mắt.*

(v) Phạm vi biểu vật trạng thái tâm lí con người: *Trầm tư.* Ví dụ: *Những cây móc cao thẳng đuột giữa rừng, trầm tư như một cụ già, buông chùm sợi hoa nặng trĩu như một bộ râu màu lục.*

Các từ ngữ được nhà văn sử dụng mang biểu thức miêu tả rất phong phú và linh hoạt. Ở trường nghĩa này thiên nhiên Tây Bắc hiện lên với nhiều dáng vẻ với phạm vi biểu vật đa dạng, độc đáo. Thiên nhiên không chỉ có những từ ngữ thuộc phạm vi biểu vật sự vật mà còn mang phạm vi biểu vật hình dáng, trạng thái tâm lí con người. Điều đó làm cho chúng ta cảm nhận thiên nhiên như gần gũi hơn, đẹp hơn và gắn bó với con người hơn.

Tóm lại: Tiểu trường đặc điểm thiên nhiên Tây Bắc là tiểu trường đứng thứ 2 về số lượng từ ngữ sau tiểu trường Tên gọi thiên nhiên Tây Bắc, chiếm tỉ lệ 27,4% với 259 từ ngữ. tiểu trường này được chia tiếp làm 4 tiểu trường nhỏ hơn: *Tiểu trường màu sắc, tiểu trường ân thanh, tiểu trường mùi vị, tiểu trường hình dáng.*

Trong số những tiểu trường này, tiểu trường chỉ màu sắc là tiểu trường nổi bật nhất về số lượng từ ngữ với 108 từ (Chiếm 41,7% tổng số từ ngữ chỉ *đặc điểm thiên nhiên Tây Bắc*), đứng thứ hai là tiểu trường *hình dáng thiên nhiên Tây Bắc* 64 từ (Chiếm 24,7%), Tiếp theo là tiểu trường *âm thanh thiên nhiên* 50 từ (Chiếm 19,3%), cuối cùng là tiểu trường *mùi vị thiên nhiên* 37 từ (chiếm 14,3%).

Đặc điểm thiên nhiên Tây Bắc đa dạng, được mô tả ở nhiều cách thức khác nhau, có những đặc điểm sau:

Điểm giống:

(i) Cấu tạo là từ loại tính từ, dưới dạng từ đơn khi đứng tách riêng trong câu vẫn mang đầy đủ ý nghĩa của trường nghĩa lớn: màu sắc, âm thanh, mùi vị, hình dáng. Tuy nhiên cấu tạo của từ đơn được sử dụng để nêu đặc điểm thiên nhiên Tây Bắc rất hạn chế, xuất hiện rải rác trong các tiểu trường.

(ii) Cấu trúc cụm danh từ - biểu thức miêu tả ở tiểu trường này chiếm số lượng ít, xuất hiện rải rác ở tiểu trường màu sắc.

(iii) Trong trường nghĩa chỉ đặc điểm thiên nhiên Tây Bắc, tác giả hay dùng cấu trúc so sánh với phạm vi biểu vật đa dạng, mới, lạ và độc đáo. Ví dụ: "*Những thân bạch đàn mảnh dẻ trắng xanh như tấm thân người phụ nữ vừa óm dậy*". Hay: *Hoa giấy um tùm đổ xuống sân như một dòng suối tím...*Từ đây mở ra một thế giới rực rỡ, lan tỏa sức sống.

Điểm khác:

Tiểu trường: *Màu sắc thiên nhiên, mùi vị thiên nhiên và hình dáng thiên nhiên tây Bắc* sử dụng nhiều tính từ hoặc danh từ có cấu tạo là từ ghép chính phụ để mô tả đặc điểm, tính chất thiên nhiên Tây Bắc. Trong đó yếu tố phụ có chức năng cá thể hóa yếu tố chính đã đưa đến những đặc điểm riêng của từng sự vật, hiện tượng. Ví dụ, khi miêu tả màu xanh của núi rừng Tây Bắc thì không chỉ đơn thuần một màu duy nhất mà có rất nhiều từ miêu tả màu xanh: *xanh ảo huyền, xanh biếc, xanh lam, xanh lờn lợt, xanh đậm, xanh mơ hồ, xanh rất non nhạt,*

xanh bạc, mờ xanh, xanh mượt, xanh ngần ngắt, xanh ngát, xanh rì, xanh ròn, xanh tái, xanh sắc sảo, xanh thăm, xanh tươi, xanh um, xanh xám...

Như vậy, bằng những cách thức khác nhau Phạm Duy Nghĩa đã đưa đến cho người đọc những hình ảnh lạ, mới mẻ, độc đáo nhưng cũng rất gần gũi và có tâm hồn như con người.

2.2.3. Tiểu trường trạng thái, hoạt động thiên nhiên Tây Bắc (153 từ/945 từ)

Khảo sát hai tập truyện ngắn "*Cơn mưa hoa mạn trắng*" và "*Đường về xa lắm*", chúng tôi nhận thấy số lượng từ ngữ có nét nghĩa trạng thái, hoạt động chiếm 16,2% trong từ ngữ thuộc trường nghĩa thiên nhiên Tây Bắc. Phạm vi biểu vật của trường chủ yếu xoay quanh các sự vật như suối, thác, khe, rừng, núi, cây các hiện tượng khí tượng như gió, mưa, trăng, sao, nắng và hệ thực vật. Những phạm vi biểu vật này khi nằm trong lực từ trường của tên riêng *Tây Bắc* đã mở ra một hệ sinh thái đa dạng, phong phú, giàu ý nghĩa văn hóa, thẩm mỹ.

Căn cứ vào phạm vi biểu vật mà các từ thuộc vào, chúng tôi tiếp tục phân chia trường nghĩa trạng thái, hoạt động của thiên nhiên Tây Bắc thành hai tiểu trường nhỏ, đó là: *Trạng thái thiên nhiên Tây Bắc* và *hoạt động thiên nhiên Tây Bắc*.

2.2.3.1. Tiểu trường trạng thái thiên nhiên Tây Bắc (60 từ / 153 từ)

STT	TRẠNG THÁI	STT	TRẠNG THÁI	STT	TRẠNG THÁI
1	Âm	21	Lặng lờ (nước)	41	Nước cạn
2	Âm áp	22	Lãng mạn (Trăng)	42	Rờ rờ
3	Bào mòn	23	Lấp lóa	43	Rừng rục
4	Bồng bênh	24	Lờ mờ	44	Tàn
5	Buồn	25	Lồng lộn	45	Tạnh
6	Choạng vạng	26	Lúp xúp	46	Thanh vắng
7	Đầy gió	27	Mênh mông	47	Tịch lặng
8	Dịu dàng	28	Miên man	48	Tĩnh mịch

9	Động nước	29	Mơ hồ (Ánh trăng)	49	Trầm tư
10	Giá rét	30	Mờ sương	50	Trầm ngâm
11	Hẻo lánh	31	Não nùng	51	Trăng dải
12	Hiu hắt	32	Nát như	52	Trăng sáng
13	Hoang vắng	33	Ngập	53	Tro thân
14	Hoang vu	34	Ngọt (mưa)	54	Tươi vàng
15	Huyền ảo	35	Nhá nhem	55	Ướt át
16	Im phắc	36	Nhập nhoạng	56	Vắng
17	Khô	37	Nhô lên	57	Vàng khô
18	Khô xác	38	Nhóp nháp	58	Vắng lặng
19	Lặng lẽ	39	No ứ nước	59	Vón lại
20	Lấp lánh	40	Nồng nàn	60	Yên tĩnh

Chiếm 60 từ/ 153 từ trong tổng số từ ngữ chỉ trạng thái, hoạt động của thiên nhiên Tây Bắc, các đơn vị từ ngữ trong tiểu trường mang một số đặc điểm sau:

Về cấu tạo:

Từ đơn xuất hiện rất ít, ví dụ: *Khô, tạnh, vắng, tàn, buồn, ám*. Từ ghép xuất hiện nhiều, ví dụ: *Giá rét, động nước, khô xác, vón lại, trầm tư, bào mòn, nước cạn, nát như, hoang vu, mờ sương, thanh vắng, tro thân, tươi vàng...* Từ láy xuất hiện nhiều nhất, ví dụ: *Hiu hắt, choạng vạng, nồng nàn, lấp lánh, vắng lặng, nhập nhoạng, trầm ngâm, tĩnh lặng, mênh mông, lấp lóa...*

Về mặt ngữ nghĩa: Nếu một số từ ngữ chỉ trạng thái thiên nhiên Tây Bắc phản ánh đúng những trạng thái vốn có của sự vật thì phần lớn các từ vẫn diễn ra hiện tượng chuyển trường theo lực hướng tâm: lấy trạng thái của con người để diễn tả trạng thái của sự vật, mang phạm vi biểu vật như sau:

(i) Trong cấu trúc từ đơn: Phạm vi biểu vật là trạng thái hành động của con người: (Trăng) *muộn*

(ii) Trong cấu trúc từ ghép: Phạm vi biểu vật là trạng thái tinh thần con

người: (Mây) *thản nhiên*. Tính cách của con người (hồ) *Trầm tư*. Trạng thái thể chất con người (năng) *Yếu ớt...*

(iii) Trong cấu trúc từ láy: Phạm vi biểu vật là trạng thái, tính cách con người (hồ) *Trầm ngâm*. Trạng thái tinh thần con người (Trăng) *lãng mạn* (nước) *lãng lờ*. Trạng thái tình cảm con người (mây) *Bồng bênh*

Tóm lại, Phương thức nhân hóa là phương thức chủ yếu trong cơ chế tạo từ, tạo ngữ của tiêu trường *trạng thái thiên nhiên Tây Bắc*.

2.2.3.2. Tiêu trường hoạt động thiên nhiên (93 từ /153từ)

STT	HOẠT ĐỘNG	STT	HOẠT ĐỘNG	STT	HOẠT ĐỘNG
1	Ào ra	32	Lăn tăn	63	Rụng
2	Báo sáng	33	Lấp lánh	64	Rung chuyển
3	Bay	34	Lấp lóa	65	Tắt
4	Bò	35	Lay động	66	Tha thân
5	Bò lan	36	Lên	67	Thét
6	Bốc	37	Ló	68	Thở dài
7	Buông	38	Lồ lồ	69	Thối
8	Bứt	39	Lóe	70	Tích nhựa
9	Cắt rạch	40	Lọt	71	Tỏa
10	Chậm chạp	41	Lột vỏ	72	Tỏa khói
11	Chảy	42	Luồn	73	Tràn chảy
12	Cháy bùng	43	Lượn vòng	74	Trăng đỏ
13	Chiều tàn	44	Mặt trời lặn	75	Trăng lên
14	Chọc thủng	45	Mọc	76	Trăng ngân
15	Cuộn tròn	46	Mưa táp	77	Trăng tan
16	Đổ	47	Ngo ngoe	78	Trăng vỡ òa
17	Đổ âm ỉm	48	Ngừng	79	Trôi

18	Đổ lúnh loáng	49	Nhấn chìm	80	Trườn
19	Đung đưa	50	Nhỏ giọt	81	Trút
20	E ấp	51	Nhô lên	82	Trút lá
21	Gằm	52	Nhú	83	Úa
22	Giần giật	53	Nước reo	84	Ừa
23	Giãy	54	Phơi	85	Vặn
24	Gió đầy	55	Quần	86	Vật (Cá vật)
25	Gió gào	56	Rạp	87	Vỡ ra
26	Gió thốc	57	Reo	88	Vỡ toác
27	Kéo	58	Rít	89	Vọng
28	Khẽ đập	59	Rơi	90	Vươn
29	Khô	60	Rót	91	Xô
30	Lăn	61	Rớt	92	Xối bạc
31	Lặn	62	Rù rì bay	93	Xuyên

Chiếm 93 từ / 153 từ trong tổng số từ ngữ chỉ trạng thái, hoạt động thiên nhiên Tây Bắc, các đơn vị từ ngữ thuộc *tiểu trường hoạt động thiên nhiên Tây Bắc* chủ yếu có cấu tạo dưới dạng từ, bao gồm từ đơn (chiếm 49%), từ ghép (51%). Cả hai đều thuộc từ loại động từ, thường đứng ở vị trí sau danh từ chỉ sự vật, hiện tượng trong câu và nêu lên hoạt động của các sự vật, hiện tượng này. Ví dụ: Đầy, gào, thốc, vằn vữ, lên, gằm...(Gió đầy, gió gào, gió thốc, mây vằn vữ, trăng lên, tiếng sấm gằm).

Về mặt ngữ nghĩa, hầu hết các từ ngữ chỉ hoạt động thiên nhiên Tây Bắc phản ánh đúng những hoạt động vốn có của sự vật, tuy nhiên vẫn có những từ chuyển trường: Lấy hoạt động của con người để diễn tả hoạt động của sự vật, hiện tượng như:

- (i) Trong cấu tạo từ đơn có các từ: Quần, reo, gằm, lăn, bò, nuốt, ngoi,

buông, đổ, ló. Ví dụ: (Núi) *Núi buống bình **ngoi** đầu chọc thủng nền bông như muốn vươn lên tận hưởng hoàng hôn đỏ thắm. Cây móc cao **buông** chùm sợi hoa vàng hôm qua vẫn đứng đó. Nắng trưa **chảy** trên con đường chan chan. Trên dãy đồi phía đông vẫn **chạy** dài một vệt sáng vàng tươi. Trăng **đổ** nhàn nhạt trên bãi rác làm những mảnh ni lông và mảnh chai nhấp nháy như bạc. Những trái đào **ló** ra mây mây, then thò.*

(ii) Trong câu trúc từ ghép có các từ: Nhô lên, thở dài, ủa vào, vỡ toác, rung chuyển, nhân chìm, khê đập, chọc thủng, đổ về, rào lên. Ví dụ: *Đêm **đổ** về nhập nhòa trên tuyết trắng. Những bông tuyết mỏng manh như cánh hoa bay rợp quanh chàng. Chiều đã tàn, mặt trời mùa thu ném xuống rừng những vệt tà dương **đổ** thắm như bôi máu lên các thân cây, tàu chuối. Những rặng cây lúp xúp bên kia đường đang xào xạc thở dài, lặng lẽ trút những cụm lá ủa vàng xuống triền cỏ khô. Trăng ủa vào phòng trắng tinh.*

(iii) Trong câu trúc từ láy có các từ: Giần giật, lấp lánh, lấp lóa, tha thân, đung đưa, vương vấn, thì thào. Ví dụ: *Sương mù vương vấn trong những lùm cây trúc đào. Trên đá những nhành hoa lan phi điệp đang thì thào với anh.*

Như vậy, để tạo từ, tạo ngữ cho tiểu trường hoạt động của thiên nhiên Tây Bắc tác giả chủ yếu sử dụng phương thức nhân hóa.

Tóm lại, theo tiêu chí thống kê chúng tôi thấy *tiểu trường trạng thái, hoạt động thiên nhiên Tây Bắc* đứng vị trí thứ 3 về số lượng sau hai tiểu trường: *Tên gọi thiên nhiên Tây Bắc* và *đặc điểm thiên nhiên Tây Bắc*. Tiểu trường này được chia tiếp làm hai tiểu trường nhỏ hơn là *Tiểu trường trạng thái thiên nhiên* và *tiểu trường hoạt động thiên nhiên Tây Bắc*.

Trong hai tiểu trường này, tiểu trường hoạt động thiên nhiên Tây Bắc là tiểu trường chiếm số lượng từ ngữ nhiều hơn với 93 từ (Chiếm 60,8% tổng số từ ngữ chỉ trạng thái hoạt động thiên nhiên Tây Bắc). Ở tiểu trường này tác giả chủ yếu sử dụng cấu trúc từ, bao gồm từ đơn và từ ghép. Trong tiểu

trường chủ yếu tác giả sử dụng những động từ mạnh như: rít, rớt, rớt, xối, rung chuyển, thét.

Ngược lại, ở tiểu trường trạng thái Tây Bắc lại sử dụng chủ yếu cấu trúc từ láy như: *Bông bênh, dịu dàng, tinh mịch, mênh mông...* Nếu hoạt động của thiên nhiên là biểu hiện ban đầu và cũng là biểu hiện bên ngoài rõ nhất của sức sống thiên nhiên Tây Bắc thì trạng thái của thiên nhiên Tây Bắc chính là biểu hiện của những giá trị làm nên phần hồn của thiên nhiên Tây Bắc.

Cả hai tiểu trường này tuy được miêu tả dưới hình thức cấu trúc ngữ pháp khác nhau nhưng đều mạng phạm vi biểu vật rất đa dạng. Bên cạnh việc phản ánh đúng những trạng thái, hoạt động vốn có của sự vật, hiện tượng trạng thái, hoạt động thiên nhiên Tây Bắc còn có khả năng diễn đạt những trạng thái, hoạt động khá đa dạng thuộc trường con người dựa trên biện pháp nhân hóa. Chính vì vậy, đã làm hiện lên một bức tranh thiên nhiên núi rừng Tây Bắc phong phú, trữ tình hơn.

Tiểu kết chương 2

Qua khảo sát, thống kê, phân loại những đơn vị ngôn ngữ có chứa từ ngữ thuộc trường nghĩa thiên nhiên Tây Bắc trong truyện ngắn của Phạm Duy Nghĩa chúng tôi thấy có những đặc điểm sau:

Thiên nhiên Tây Bắc được thể hiện rất phong phú và đa dạng, mang nét đặc sắc riêng của Tây Bắc. Phạm vi biểu vật xoay quanh các sự vật như sông, núi, suối, khe, thác, nắng, mưa và hệ động vật, thực vật. Trong đó nổi bật với tiểu trường tên gọi thiên nhiên Tây Bắc, chiếm 56,4% tổng số từ ngữ chỉ thiên nhiên Tây Bắc.

Tác giả đã sử dụng đa dạng các từ loại: Danh từ, động từ, tính từ để biểu hiện các đơn vị ngôn ngữ chỉ thiên nhiên Tây Bắc, dưới dạng các cấu trúc khác nhau: Từ đơn, từ ghép, từ láy, cụm từ, câu. Bên cạnh việc biến đổi

linh hoạt chức năng của các từ loại đã đưa đến những hình ảnh, trạng thái, hoạt động của sự vật hết sức mới mẻ.

Phạm vi biểu vật của các tiểu trường hết sức đa dạng. Bên cạnh phần lớn các đơn vị ngôn ngữ phản ánh đúng những thuộc tính vốn có của sự vật, một số chuyển trường theo lực hướng tâm.

Hiện tượng chuyển trường chủ yếu rơi vào *Tiểu trường hình dáng thiên nhiên Tây bắc* và *tiểu trường trạng thái, hoạt động thiên nhiên Tây bắc*. Toàn bộ các đơn vị ngôn ngữ chuyển trường theo hướng: Lấy các đơn vị ngôn ngữ thuộc trường nghĩa khác chuyển về chỉ thiên nhiên Tây Bắc. trong đó, phần lớn là từ trường nghĩa con người (bao gồm: Phẩm chất, tính cách, trạng thái, hình dáng... của con người) chuyển sang chỉ thiên nhiên.

Điều này không chỉ đem lại những hình ảnh đẹp, mới lạ, độc đáo, diễn tả được sự đa dạng, phong phú của thiên nhiên Tây Bắc dưới nhiều góc độ mà còn diễn tả được chiều sâu của cảnh vật. Thiên nhiên trở nên có hồn, gần gũi và gắn bó với con người hơn.

CHƯƠNG 3

GIÁ TRỊ CỦA TRƯỜNG NGHĨA THIÊN NHIÊN TÂY BẮC TRONG TRUYỆN NGẮN PHẠM DUY NGHĨA

Ở chương 2, luận văn chúng tôi đã vận dụng lý thuyết về trường nghĩa để tiến hành khảo sát trường nghĩa thiên nhiên Tây Bắc trong sáng tác của Phạm Duy Nghĩa. Chúng tôi đã tiến hành so sánh, phân loại, đối chiếu số lượng, số lần xuất hiện của các đơn vị từ ngữ thuộc tiểu trường. Toàn bộ các số liệu đã được tập hợp thể hiện qua thống kê ở chương 2. Đó là cơ sở quan trọng để chúng tôi tiếp tục tiến hành tìm hiểu, nghiên cứu giá trị của các tiểu trường nói riêng và ý nghĩa của trường nghĩa thiên nhiên Tây Bắc nói chung đối với việc tạo dựng thế giới nghệ thuật cũng như phong cách của nhà văn Phạm Duy Nghĩa.

Cội nguồn nuôi dưỡng mang lại sức sống cho văn học chính là hiện thực đời sống xã hội. Hiện thực là cái gốc của văn học, còn văn học phản ánh đời sống, bày tỏ quan điểm, lập trường với đời sống. Sự phát triển của văn học do vậy vừa chịu tác động bởi những quy luật riêng của văn học vừa chịu tác động của các quy luật của đời sống xã hội. Thông qua thế giới nghệ thuật trong tác phẩm của mình, mỗi nhà văn gửi gắm một quan niệm nghệ thuật về hiện thực đời sống. Có thể khẳng định, qua trường nghĩa thiên nhiên Tây Bắc, Phạm Duy Nghĩa đã tạo được dấu ấn riêng trong dòng văn học viết về đề tài miền núi. Thiên nhiên Tây Bắc hiện lên trong truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa mang vẻ đẹp riêng biệt và vô cùng độc đáo. Thiên nhiên ấy cũng định hình phong cách lãng mạn, trữ tình của nhà văn.

3.1. Vẻ đẹp thiên nhiên miền núi riêng biệt, độc đáo

3.1.1. Thiên nhiên hoang sơ, khắc nghiệt

Tính chất hoang sơ của thiên nhiên thể hiện ở sự xuất hiện dày đặc các sự vật tự nhiên bên cạnh số ít các sự vật nhân tạo. Kết quả khảo sát của luận

văn cho thấy, trong số những sự vật tự nhiên mà nhà văn tái hiện, có tần số xuất hiện nhiều hơn cả là những từ: *núi* (59 lần), *rừng* (36), *hẻm* (12 lần), *thung lũng* (32 lần), *hang* (18 lần), *nuong* (12 lần), *đôi* (46 lần), *dốc* (23 lần), *vực* (17 lần), *suối* (17 lần), *núi rừng* (9 lần)...Đi kèm là các định tố miêu tả đặc điểm, tính chất, hình dáng của *núi*, *rừng*, *hẻm*, *đôi*, *dốc*, *vực*...

Đọc những trang văn của Phạm Duy Nghĩa, ta bắt gặp những *con dốc*, *vực sâu* được lặp đi lặp lại rất nhiều như:

- *Ngoằn ngoèo máy chặng, lên hết một **con dốc*** [22;21]

- *Đường bao **đèo dốc**, thăm thăm khói sương, mỗi lần nghĩ đến ngược xuôi Hà Nội lại rừng mình.* [22;38]

- *Mỗi đoạn khúc khuỷu, chênh vênh, hai người rạp mình đẩy xe lên **dốc**.* [22; 67]

Không chỉ *dốc* cao, mà đó còn là những *vực sâu* hun hút khiến người dân đi qua nơi đây có lẽ cũng phải nín thở, khéo léo để vượt qua:

- *Xe chậm chậm bò lên **dốc**. Bên tay phải là **vực**. Nhìn qua cửa kính xe xuống phía dưới chỉ thấy một màu xanh thăm, lờ mờ...* [21;29]

Hay đó còn là những *hẻm núi* có thể nuốt chửng tính mạng con người bất kì lúc nào:

- *Xé chiều khi đang leo lên một **con dốc** hiểm trở bỗng Huyền kêu thất thanh. Có tiếng trượt chân và Huyền biến mất trong đám bụi cây chằng chịt dây leo bên **hẻm núi**. Sơn hốt hoảng nhào xuống. Gỡ dây. Bỏ cành. Chặt vật, hai thầy trò mới thoát ra khỏi cái vùng rậm rạp ấy.* [21;33]

- *Con đường mất hút giữa một bên là vách đá, một bên là **hẻm sâu** phủ đầy cây dẻ, trâm, màng tang và sơn đại.* [21;92]

Những *con hẻm núi* cũng làm cho *núi rừng* trở nên huyền bí hơn:

- *Đâu đó dường như ở **khe hẻm** phía dưới, tiếng lộp lộp chuỗi rừng rào lên, quyấy đập điên cuồng...* [21;117]

Dường như đọc những trang văn của Phạm Duy Nghĩa Viết về Tây Bắc, người đọc không thể không nghĩ tới một địa hình hùng vĩ, trập trùng.

Khắc hoạ thiên nhiên Tây Bắc, Phạm Duy Nghĩa đặc biệt quan tâm tới khí hậu. Các từ mô tả khí hậu nơi này xuất hiện 369 lần. Trong đó có mặt nhiều nhất là *gió* (98 lần), *swong* (82 lần), *mưa* (64 lần), *nắng* (73lần),... Ngoài ra, còn xuất hiện một số từ ngữ chỉ các hiện tượng tự nhiên thời tiết khắc nghiệt, bất thường khác như: *Lạnh buốt, giông bão...*

Sự có mặt của những từ ngữ này đã giúp người đọc hình dung về sự đa dạng mà khắc nghiệt của khí hậu Tây Bắc với âm hưởng chủ đạo là lạnh lẽo. *Gió, swong, mưa, hay nắng* được mô tả thường gắn với cái lạnh, cái buốt giá:

Nói tới Tây Bắc là nói tới những cơn gió hu hút làm cho rợn người. Những chuyển động của gió cũng được nhà văn miêu tả rất kĩ trong những trang văn của mình. Gió làm cho khí hậu nơi đây khắc nghiệt hơn:

- *Gió từ đâu thổi về, lay phen cửa lạch xạch như hù dọa* [21; 24]

- *Gió thổi keo u u thổi về, hu hút quanh phòng, thứ gió cổ xưa rờn rợn* [21;47]

- *Trên khu rừng sau nhà, gió nổi ào ào. Trong tiếng gió, có tiếng vạt lau khua lá lũng lộn, tiếng chim chiu chít trong vòm cây, lùm cỏ và nghe như có cả tiếng mõ lắc cắc của con trâu, con bò nào đó lạch trên đồi xa. Bên kia thung lũng trông ngó, chắc gió gào dữ lắm, và gió sẽ thổi rỗng mấy dải đồi bạt ngàn bỏ đê.* [22; 31]

- *Gió qua đồi thổi xuống ào ào, loạt xoạt, lao xao, rụng toi bời hàng lớp lá* [22; 60]

Chiếm dung lượng khá lớn là những trang văn miêu tả *swong*

- *Swong mù xanh xám từ vực sâu bốc lên ngàn ngút. Ở đó cũng có tiếng ầm ầm vọng lên như tiếng oan hồn.* [21;125]

- *Có buổi chiều tà se lạnh, swong mù màu xanh lam rất mỏng từ hồ tỏa*

lên đồi. [21;132]

- *Về khuya sương mù bốc lên ngùn ngụt, tỏa lấp trời mênh mông.*

Thung lũng biến thành cái chảo khói. [22;41]

- *Đang giữa mùa hè mà có lúc sương mù xóa hết cả thị trấn.*[22; 39]

- *Quanh năm sương mù vón lại trên núi rú* [21; 201]

- *Phía sau tôi từng mảng sương mù trắng cuộn cuộn bốc theo như đuổi.*[21;27]

- *Sương tụ đặc như khói quán trên đường, nhét đầy các ngõ ngách.* [22; 39]

- *Sương bay ngùn ngụt từng đám lớn* [22; 39]

Dường như trong trang văn của Phạm Duy Nghĩa khi miêu tả khí hậu Tây Bắc, nổi lên là những hình ảnh màn sương trắng mờ, vờn quanh những mái nhà thấp thoáng bên cánh rừng xanh ngút ngàn, bảng lảng bên các triền núi làm cho cảnh vừa đẹp vừa nên thơ nhưng cũng đầy khắc nghiệt. Sương mù nơi đây như một "đặc sản" đối với du khách. Hình ảnh những màn sương mù dày đặc cuộn cuộn từ dưới bốc lên rồi nhanh chóng lan tỏa, bao trùm khắp đất trời, bản làng tạo nên một vẻ độc đáo riêng cho những truyện ngắn của Phạm Duy Nghĩa. Hầu hết trong tất cả truyện ngắn đều có hình ảnh *sương* xuất hiện.

Không chỉ *sương* làm cho không khí thêm lạnh, mà trong tác phẩm của mình nhà văn còn miêu tả trực tiếp cái lạnh nơi đây, những cơn mưa tầm tã làm cái lạnh càng thêm thấm thía:

- *Mỗi buổi sáng mùa đông, trời rất lạnh. Mở miệng ra là thấy bay ra một luồng khí trắng.* [21; 54]

- *Đã vào giữa đông, trời rét sần da. Bận ngồi trên vệ cỏ nghe gió lùa khô khốc trong bãi lau già.*[22; 6]

- *Ngọn núi xám ngắt tỏa khí lạnh buốt, nhô ra bức thành đá sứt sọc, lởm chởm, phủ đầy cây dại bùng nhùng.* [21; 201]

- *Trời đổ cơn mưa lớn, mưa vãi ào ạt xuống những lùm cây sồng rần ở*

bên đường, mạnh như đá trút. [21;185]

- *Trời đổ mưa. Mưa như quét xuống từ chiếc chổi thủy tinh khổng lồ làm tối tấm mặt mũi.* [21; 117]

- *Đến chín giờ đêm lại có một cơn mưa tuyết.* [21;95]

Có thể thấy, khi đặc tả nét hoang sơ, hùng vĩ và khắc nghiệt của thiên nhiên Tây Bắc, ngòi bút Phạm Duy Nghĩa luôn đầy những đặc tính ấy đến độ tột cùng. Các sự vật tự nhiên, các hiện tượng khí hậu luôn được tái hiện kèm theo những định tổ, những chỉ tổ rõ ràng, gây ấn tượng mạnh mẽ cho người đọc.

3.1.2. Thiên nhiên huyền ảo, thơ mộng

Đọc những trang văn của Phạm Duy Nghĩa, chúng ta không chỉ thấy một thiên nhiên hùng vĩ mà anh còn dẫn người đọc đến với một thiên nhiên huyền ảo, thơ mộng và trữ tình.

Để làm nên một thiên nhiên huyền ảo, thơ mộng, trong các sáng tác của mình Phạm Duy Nghĩa đã sử dụng rất nhiều hình ảnh *trăng, sương, mây*.

Có thể nói, ít có truyện ngắn nào của Phạm Duy Nghĩa lại thiếu ánh trăng. Dường như đọc truyện của Phạm Duy Nghĩa, ta thường bắt gặp những dòng văn như thế này:

- *Bên ngoài vắng tanh, chỉ có trăng rải trên vườn đào như tuyết. Dưới trăng, những thân cây như được chuốt lại trắng tinh. Trăng tan theo lá cành, trăng nhập vào giọt sương sáng lóa tinh khiết* [21;75]

Trăng trong truyện ngắn của Phạm Duy Nghĩa luôn ngập tràn và mang đủ các cung bậc, sắc thái: "*Trăng ủa vào phòng trắng tinh*", "*Trăng thì thâm xối bạc lên cây cối*", "*Trăng rơi đầy như tuyết trên sân*"... [21;74]

- *Ánh trăng xanh tươi đầm đìa bãi cỏ* [21;209]

- *Trăng vỡ vụn long lanh.* [22;54]

- *Trăng mùa đông đỏ như miếng tiết dính trên ngọn bồ đề khô xác.*[22;68]

- *Trăng rờ rờ quét vàng lên người ông, cả lưng, cả ngực, cả chim.* [22;62]

Có lúc *trăng* ở cõi thực mà lại huyền ảo như cõi mơ:

- *Ánh trăng làm cho con đường dài hơn, trôi mãi về phía xa xăm, hoang vắng, mơ hồ.* [21;109]

Trăng trong truyện ngắn của Phạm Duy Nghĩa luôn mang ánh bạc, sáng xanh, một thứ trăng "*trôi ngân bàng bạc*", "*miên man màu huyết bạch*" làm cho thiên nhiên trở nên tinh khiết, hư ảo. Và phải chăng ánh trăng đó không chỉ là vẻ đẹp của thiên nhiên huyền ảo mà còn là "*làn trăng mơ ước*" của nhà văn, là hiện thân của cái đẹp, hiện thân của giấc mơ người nghệ sỹ.

Cùng với *trăng*, *mây* và *swong* cũng trở thành thứ "đặc sản" tràn đầy trong trang văn Phạm Duy Nghĩa. Nếu ánh trăng là nàng thơ trong trang văn của Phạm Duy Nghĩa thì *mây*, *swong* lại đem đến nét sống động đầy chất tạo hình cho khuôn tranh về "một xứ sở gói trong mây trắng" của anh:

- *Qua cửa bếp, tôi thấy rặng núi xanh thẳm đằng xa đang trong cuộc giằng co với mây trắng. Mây quấn quanh núi một chiếc khăn choàng mỏng tanh rồi từ từ trùm lên một mền bông trắng. Núi bướng bỉnh ngoi đầu chọc thủng mền bông như muốn vươn lên tận hưởng hoàng hôn đỏ thắm.* [21;20]

Có lúc lại cuộn thành từng "nấm", những "cục" nhét trong khe núi, có lúc lại lẫn vào *swong* đầy hư ảo.

Hay đó còn là:

- *Nhìn sang Phan Xi Păng, thấy những tảng trắng đặc bò lan trên sườn và nhồi kín trong hẻm núi, không biết gọi là mây hay là swong.* [22;39]

- *Những triền núi mờ swong nơi có thung lũng xanh tươi và thác trắng.* [21;53]

Không chỉ có những hiện tượng khí tượng *trăng*, *mây*, *swong* làm cho thiên nhiên Tây Bắc trở nên hữu tình và huyền ảo mà thế giới thực vật nơi đây cũng góp phần làm nên vẻ đẹp của bức tranh chung đó.

Trong 137 từ thuộc tiểu trường tên gọi thực vật, Phạm Duy Nghĩa đã

giành nhiều tình cảm cho loài hoa đặc sản của núi rừng Tây Bắc. Đó là hoa đào, hoa mận. Sắc đào đỏ thắm dường như đã làm cho bức tranh ấm nóng hơn

- Năm ấy, khắp Sa Pa đỏ rực hoa đào. Hoa soi mình xuống tuyết, then thùng, và tuyết lạnh rưng rưng dưới màu hoa ấm lửa. Trong các khu vườn, trên các thân đào cổ thụ, tuyết bám từng mảng long lanh, và trên mặt đất trắng tinh lác đác cánh hoa đào đỏ thắm [21;91]

Đó còn là màu trắng tinh khôi của hoa mận cũng được đưa vào trang văn tạo nên một khung cảnh thiên nhiên lung linh:

- Ngàn cây mận cành vươn xùm xòa, trở bông lên nền trời trắng muốt [21;67]

Miêu tả loài hoa này Phạm Duy Nghĩa đã tạo cho mình một bức tranh thiên nhiên thơ mộng như chôn bông lai:

- Hoa mận bám đầy tóc Doanh, rắc đầy mặt đất. Anh giẫm khẽ trên thảm hoa, xốt xa, sợ màu trắng kia tan biết mất. Hương hoa bay ngào ngạt khắp đồi.[21;67]

Với ngòi bút tài hoa của mình Phạm Duy Nghĩa đã cho người đọc biết đến Tây bắc - một chốn thần tiên như trong cổ tích giữa đời thực.

3.1.3. Thiên nhiên – bức họa giàu sắc màu và đường nét

Điểm nổi trội của thiên nhiên Tây Bắc trong truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa là sự lên ngôi của những bảng màu. Đây chính là căn nguyên khiến vẻ đẹp miền núi trong văn chương Phạm Duy Nghĩa trở nên khác biệt như nhiều nhà phê bình văn học đã nhận định.

Theo sự khảo sát thống kê ở chương 2, chúng tôi thấy Phạm Duy Nghĩa đã sử dụng rất nhiều từ ngữ chỉ màu sắc (có 108 từ chỉ màu với 271 lần xuất hiện). Màu sắc trong truyện ngắn của anh rất đa dạng và có sự hoà trộn, phối trộn đặc biệt, mỗi mùa luôn có một màu riêng khiến thiên nhiên trở nên độc đáo lạ thường:

- Mùa đông tới, cỏ tranh trên đồi vàng xuộm, đôi chỗ vảnh lên vài cụm lau trắng lơ phơ. [22; 23]

Hay mùa thu thì:

- Những hôm trời trong, nắng vàng như bột ngô sấy khô núi rừng ẩm ướt, con duối lớn in trên nền trời xanh tím sắc chàm.[22; 15]

Có lúc lại là một Kin Chu Phìn "biến mất trong cơn mưa hoa mạn trắng" [21;23], một Phan Xi Phăng "thấy những tảng trắng đặc bò lan trên sườn và nhồi kín trong hẻm núi, không biết gọi là mây hay là sương." [22;39], một Lẻng Hồ "hoa kim ngân bên suối nở trắng ngân, lấp lóa, hoa linh lăng rập rờn trên núi" [22;43]

Xuất hiện nhiều nhất trong trang văn của Phạm Duy Nghĩa là màu trắng. Màu trắng đi vào trang văn của anh mang một vẻ tinh khiết, tươi lành, hoang sơ, để diễn tả cái "ý nghĩa siêu thoát chay tịnh". Đọc truyện ngắn của Phạm Duy Nghĩa, chúng ta không thể quên được màu tuyết trắng menh mông, sáng lóa khắp đất trời Sa Pa trong "Hoa đào xứ tuyết", hay những tảng trắng đặc, cuộn cuộn, ôm trùm của mây, của sương trong "Hoa cẩm tú cầu ứng mệnh". Màu trắng còn hiện lên trong ánh trăng ngân, dòng suối bạc đầy thơ mộng, huyền ảo...Bên cạnh màu trắng, đọc truyện ngắn của Phạm Duy Nghĩa, chúng ta còn bắt gặp những màu sắc khác như màu xanh mát lành của núi rừng Tây Bắc:

- Màu xanh đậm như mặt phải, rồi xanh xám như mặt trái một tờ giấy than, là những núi gần. Màu xanh rất non nhạt, như màu trứng sáo, là núi xa. Có màu xanh mơ hồ ở xa hơn nữa, thì không biết là mây hay là núi. [22; 19]

- Đêm đó sương mù xanh lam dày đặc, cuộn cuộn bay như khói ngập nhà sàn. [22; 40]

- Qua cửa bếp tôi thấy rặng núi xanh thẳm đằng xa đang trong cuộc giằng co với mây trắng.[21; 20]

- *Một vạt rừng toàn đào xanh tươi, trái phon phớt hồng thơm mát.*

[21; 80]

Hay đó là màu đỏ của hoàng hôn khi nắng chiều dần tắt làm cho cảnh sắc thêm thơ mộng:

- *Hoàng hôn đỏ ối nhạt dần, nhập nhoạng đỏ màu chàm xuống con suối lớn chảy ào ạt, âm âm, nhồi bóng đen vào những hốc đá ngổn ngang.* [22; 20]

- *Mặt trời mùa thu đỏ ối đang lặn dần. ánh tà đỏ loang trên nương bãi bàng bạc màu lúa ngô khô xác...* [22;17]

Màu sắc đã trở thành khế ước của thiên nhiên. Không chỉ sử dụng một cách linh hoạt đầy sống động lớp từ sẵn có, Phạm Duy Nghĩa còn mang đến cho người đọc những khám phá thú vị, những liên tưởng sâu sắc khi sáng tạo về những mảng màu sắc riêng của mình. Những màu sắc ấy khiến cho độc giả không khỏi bất ngờ và không khỏi trầm thán phục óc quan sát, tư duy sáng tạo của nhà văn. Anh đã mang đến cho người đọc những cảm nhận mới từ những điều rất quen thuộc.

Chất hội họa không chỉ nằm trong những từ ngữ chỉ màu sắc, mà nó còn được thể hiện qua một hệ thống từ láy khi miêu tả hình dáng của thiên nhiên. Và thông qua hệ thống từ này, khi đọc những trang văn của Phạm Duy Nghĩa chúng ta như đang được đứng ngắm trực tiếp cảnh vật, làm cho thiên nhiên Tây Bắc hiện lên đúng bản chất vốn có của nó.

- *Dòng suối ngoằn ngoèo phía dưới óng ánh như sợi chỉ xanh.* [21]

- *Những quả đồi mây mây, căng nức như vú đàn bà phập phồng trước mắt.*[21]

- *Hai bên đường , những đồi thông và tông qua mu trải dài bát ngát. Khi bước những bước đầu tiên theo hàng bậc đá dẫn lên nhà Tản trên sườn đồi,tôi thấy cái thú phiêu lưu của mình đã được thỏa nguyện. Tôi lạc vào một vùng hoang vắng quanh hiu không phải cõi trần.* [21; 69]

- *Đi hết nương đào tôi bước ra một vùng cỏ khá bằng có cây mọc lúp xúp, xa hơn nữa là rừng bạt ngàn mênh mông.*[21; 80]

Phạm Duy Nghĩa đã làm cho người đọc ngược nhìn vùng trời Tây Bắc xa xôi, bí ẩn mà xao lòng. Không phải chỉ vì những câu chuyện, những cái tên đất, tên người đầy chất xứ lạ mà bởi một mạch văn, giọng văn mang đầy đủ vẻ đẹp của ngôn từ. Những câu văn của Phạm Duy Nghĩa không đơn thuần chỉ mang thông tin, kí thác tư tưởng mà nó thật sự mang một giá trị thẩm mỹ. Những trang văn mạng đậm chất thơ và màu sắc hội họa đã tôn thêm vẻ đẹp của vùng Tây Bắc xa xôi.

3.1.4. Thiên nhiên được tái hiện như thước đo, như nguồn cội cuộc sống con người

Thiên nhiên miền núi hoang sơ, khắc nghiệt mà huyền ảo, thơ mộng không chỉ là bức họa giàu màu sắc mà còn trở thành phương tiện thể hiện nhân vật trong truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa.

Trong nhiều truyện ngắn, thiên nhiên hoang sơ được Phạm Duy Nghĩa tái hiện như không gian sinh tồn đầy hoang dại của con người. Thiên nhiên ấy trở thành thước đo nhân tính của con người.

Đến với truyện ngắn "Con mưa hoa mạn trắng" của Phạm Duy Nghĩa - một tác phẩm đã từng làm giới văn bút Hà Thành phải ngược nhìn vùng trời Tây Bắc bí ẩn mà xao lòng, để rồi nhắc đến anh, người con vùng núi non đẫm sương này, là nhớ ngay tên truyện. "Con mưa hoa mạn trắng" là truyện ngắn tiêu biểu của Phạm Duy Nghĩa, tác phẩm đã đưa anh đến vinh quang trong cuộc thi truyện ngắn của báo văn nghệ năm 2003 - 2004.

"Con mưa hoa mạn trắng" kể về Thuận một cô giáo cắm bản ở Kin Chu Phìn đã 3 năm. "Ba năm được tắm táp trong mây gió vùng cao, da thịt không còn tươi mơn mớn nữa nhưng chị đang ở độ chín mộng, tràn trề của người đàn bà bước vào thời kì sung mãn" [21;201]. Sống trong bầu thiên nhiên

hoang dã của miền sơn cước, xa chồng, ở nơi thiếu vắng mọi thứ, chỉ có sương mù bao phủ. Đã có lúc Thuận đã có những khát khao bản năng, sự "thèm người" chính đáng của con người nơi sơn dã. Khi Kiên - "cậu sinh viên trẻ trung nhiệt tình như gió xuân xuất hiện vào cuộc sống đầy sương mù của Thuận". Phạm Duy Nghĩa đã miêu tả những đấu tranh giằng xé ở Thuận, có lúc tưởng chừng không cưỡng nổi. "Thuận run lên. Chị không cưỡng lại mình được nữa. Chị sẽ đổ ập xuống chiếc giường bên kia như cây chuối rừng bật rễ. Sẽ bút xé điên cuồng. Sẽ vỡ òa sóng sánh. Sẽ mắc tội một lúc với bốn người". Nhưng trong cơn bản loạn đó, cái khoảng tối của không gian, hình ảnh hoa mạn trút xuống ào ào thành một cơn mưa trắng xóa đã cứu vớt linh hồn chị. Và phải chăng, chính thiên nhiên đã cứu vớt, đã thức tỉnh chị.

Thiên nhiên có khi là một yếu tố tốt đẹp, mang đầy tính thiện để cảm hóa con người nhưng ở trong một trường hợp nào đó con người cũng có thể bị tha hóa trước thiên nhiên hoang dã, có lúc thiên nhiên cũng không đủ sức mạnh để cảm hóa con người. Trong "Cơn mưa hoa mạn trắng", chi tiết ăn thịt con khỉ chết cháy với câu chuyện người đàn bà oán hận chồng, bỏ vào núi rú và mất tích khiến cho chúng ta dễ liên tưởng đến hoàn cảnh sống âm u, hoang dã, tính người dễ bị tha hóa. Hay đến với truyện ngắn "Trên đảo", nhân vật Thụy trong truyện là một người đàn ông đã bỏ xã hội loài người để ra sống trên đảo chỉ vì: "Đàn bà, động vật có vú, là loài tráo trở dâm loạn, cả đời tôi nợ máu với loài này". Sống trong môi trường thiên nhiên trên đảo, được thiên nhiên che chở, nuôi sống, được thiên nhiên tắm táp nhưng Thụy vẫn không rũ sạch, cắt bỏ được mối thù hận giống cái.

Từ đây, ta có thể kết luận rằng chính thiên nhiên có lúc là thước đo nhân tính con người, là môi trường để nhân vật bộc lộ tính cách. Và cũng qua thiên nhiên nhà văn có thể gửi gắm thông điệp nào đó đến với độc giả. Hướng người đọc đến "tươi lành và tinh khiết như một cơn mưa ở cõi vĩnh hằng".

Điều đặc biệt, thiên nhiên nhiều khi được sử dụng như một thước đo nhân hình của con người. Phạm Duy Nghĩa có xu hướng mô tả ngoại hình con người trong tương quan so sánh với thiên nhiên.

“Cô bé xinh lạ lùng, răng như những hạt ngô non, khuôn mặt có sắc trắng của hoa mận, màu hồng của hoa đào” [22;15]

“Mặt ông đen xạm như được đẽo ra từ tảng đá rửa chân cạnh máng nước lần ở đầu nhà” [21;]

- *Cô giáo sinh nhỏ nhắn, xinh như đóm hoa trinh nữ tím buồn ven núi.*
[21;32]

- *Gương mặt Lan hiện lên như vầng trăng xa lạnh cuối trời...* [21;26]

Có lúc thiên nhiên cũng được nhà văn thổi vào linh hồn của con người, được so sánh như con người:

- *Những thân bạch đàn mảnh dẻ trắng xanh như tấm thân người phụ nữ vừa ốm dậy* [21;132]

- *Suối vắng vắng trong như nỗi buồn người thiếu nữ.* [21;24]

- *Những cây móc cao thẳng giữa rừng, trầm tư như một cụ già, buộc chùm sợi hoa nặng trĩu như một bộ râu màu lục.* [21;128]

Có thể nói, thiên nhiên hay rừng núi trong truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa đã trở thành cái gốc, trở thành cội nguồn của cuộc sống con người. Nhà văn trong truyện *Đường về xa lắm* đã thốt lên: “Cái đất nước này từng tựa lưng vào miền núi mà đi lên”. Hành trình của nhân vật trong văn chương Phạm Duy Nghĩa nhiều khi là hành trình trở về với núi rừng. Đó là hành trình trở về với sự che chở, thanh tẩy, tái sinh hay nói cách khác, chất núi rừng sẽ cứu rỗi con người vì: “Lúc phần ưất thì nghĩ đến đủ thứ, kể cả việc treo cổ lên cây hay lao đầu xuống thung lũng, nhưng không hiểu sao cứ đến với rừng, nghe tiếng rì rào âm áp của nó, Hiên lại thấy vợi cả nỗi lòng. Con người có lúc độc ác, nhưng cây cối lúc nào cũng hiền” (*Đường về xa lắm*).

Thiên nhiên Tây Bắc với những đặc điểm riêng biệt đã tượng hình một vẻ đẹp miền núi vừa khốc liệt, dữ dội vừa đắm say dịu dàng trong truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa. Thiên nhiên ấy trở thành tấm gương soi rọi những góc khuất và phóng chiếu những vẻ đẹp tươi mới trong trẻo của cuộc sống con người. Sự xuất hiện dày đặc của thiên nhiên đã tạo nên chất trữ tình lãng mạn đặc trưng của văn chương Phạm Duy Nghĩa.

3.2. Vẻ đẹp phong cách nghệ thuật Phạm Duy Nghĩa

Tạo dựng cho mình một “mùi vị” văn chương riêng quả là thử thách nặng nề nhưng quyết rũ bậc nhất với bất kì người viết nào. Khi nỗi âu lo rằng độc giả có thể thờ ơ với tất cả mọi trang sách nhàn nhạt đồng phục lên đến đỉnh điểm thì cũng là lúc người viết phải tự nhắc nhở mình về một sự phản bội có lý của người đọc nếu tác phẩm mình viết ra đánh mất mùi vị riêng, đánh mất bản sắc của nòi giống chữ nghĩa mà mình đã sinh thành cưu mang. Hai sự câu thúc đó gây nơi người viết ý thức lao động cẩn trọng, nghiêm túc, quyết liệt. Và vì thế, bản lĩnh anh ta, ngoài tư thế vượt qua những dấu chân trùng lặp, còn trở nên đẹp ở tư thế khiêm mình trước cám dỗ danh tiếng để gìn giữ một kết thúc có hậu cho văn nghiệp mà thời gian dẫu hào phóng nhưng không phải lúc nào cũng dành cho số đông.

Ý thức được điều đó Phạm Duy nghĩa đã cho ra đời những truyện ngắn bằng những sự trải nghiệm của bản thân và sự lao động miệt mài. Truyện ngắn của anh đã để lại ấn tượng rất lớn trong lòng người đọc về vùng sơn cước với cảnh sắc thiên nhiên đẹp huyền ảo, với cách dùng từ độc đáo mang cá tính riêng.

3.2.1. Ngôn ngữ mang tính hình tượng cao

Đặc điểm nổi bật của ngôn ngữ trong sáng tác của Phạm Duy Nghĩa là tính hình tượng cao. Trong quá trình phản ánh hiện thực Phạm Duy Nghĩa luôn chọn cho mình cách phản ánh hiện thực kết hợp với lãng mạn pha chút huyền ảo. Vì vậy, ngôn ngữ trong truyện ngắn của anh rất đời mà cũng rất hình ảnh.

Tính hình tượng trong ngôn ngữ trần thuật chủ yếu được tạo nên bởi phương thức so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, tượng trưng.

Kết quả khảo sát truyện ngắn của Phạm Duy Nghĩa cho thấy anh đã nhiều lần sử dụng nghệ thuật so sánh liên tưởng trong tác phẩm. Mô hình cấu trúc so sánh phổ biến ở những câu văn thường là: A như B, A bằng B. Đó là cấu trúc quen thuộc, cấu trúc truyền thống. Tuy nhiên, điều đặc biệt trong cấu trúc so sánh của nhà văn nằm ở mối quan hệ giữa cái so sánh và cái được. Quan hệ thường gặp là tương quan giữa cái cụ thể và cái cụ thể.

- *Chiếc cầu dát đầy trăng. Bên dưới, con suối găm thét cũng dẫm trăng sáng xanh như bạc...*[21; 19]

- *Gió từ đâu thổi về, lay phên cửa lạch xạch như hù dọa* [21; 24]

- *Phía sau tôi từng mảng sương trắng cuộn cuộn bốc theo như đuổi* [21;27]

- *Những vì sao nở bung trên nền trời xanh ngát, mấy chùm quả đung đưa như những vì sao đỏ thắm trong nắng chiều* [21; 33]

- *Gió mát lạnh thổi qua rừng ào ạt. Cây cối rạp mình, lá phơi mặt trái trắng như bạc, báo hiệu một cơn giông hiem có của mùa thu.* [21; 117]

- *Vào buổi chiều, nếu trời nắng, đứng trên rừng bỏ để nhìn ra dãy đồi mờ xanh phía trước sẽ thấy một vệt sáng như ánh thép lóe lên từ lưỡi dao sắc mỏng. Đó là hồ thác xanh.* [21; 131]

- *Mùa thu trải dọc ven hồ như một tấm khăn san sặc sỡ.* [21; 138]

- *Khi xe tôi chạy xuống đoạn đường trũng ven hẻm đồi rậm, trời đổ cơn mưa lớn. Mưa vãi ào ạt xuống những lùm cây sồng rần bên đường, mạnh như đá trút.* [21;185]

- *Vàng trắng xanh nhợt, sông nước, như mặt người chết trôi hiện qua đám sương mù tái ngắt.* [21; 196]

Đặc tính cụ thể của cái so sánh và cái được so sánh khiến văn chương Phạm Duy Nghĩa tràn trề cảm giác, gây ấn tượng mạnh về cảm giác và lời

cuốn người đọc bằng cảm giác. Người đọc bằng trải nghiệm cá nhân dễ thâm nhập, đồng cảm và choáng ngợp với những liên tưởng của tác giả.

Ngoài đặc tính cụ thể, Phạm Duy Nghĩa thường sử dụng tương quan thiên nhiên – con người trong so sánh. Tương quan này khiến cho thiên nhiên - những hiện tượng vô tri, vô giác trở nên sống động, gần gũi hơn. Thiên nhiên tựa như một thực thể sống thực sự, có tâm trạng, suy nghĩ và cả sự gọi cảm của con người.

- *Trong đêm, tiếng suối văng vẳng, trong như nỗi buồn thiếu nữ* [21; 35]

- *Một khối đá đen sì đột ngột nhô lên từ dưới cỏ, trông như những người đứng im dọa dẫm.* [21; 92]

- *Những thân bạch đàn mảnh dễ trắng xanh như tấm thân người thiếu nữ vừa óm dậy, thì thâm thả xuống màn sương chiếc lá úa màu đỏ tía.* [21; 132]

- *Giữa núi đồi thăm thẳm tứ bề, hồ thác xanh như một tiếng thở dài trầm tư vách đá.* [21; 139]

- *Những quả đồi mây mây, căng nức như vú đàn bà phập phồng trước mắt* [21; 258]

- *Trên đỉnh đồi, nơi đất vòng lên như bầu ngực căng cứng rồi xoắn một đường yên ngựa...*[22; 2]

Dễ nhận thấy trong tương quan thiên nhiên – con người nói trên, Phạm Duy Nghĩa có xu hướng lựa chọn thân thể người phụ nữ như một đối sánh với thiên nhiên. Nói cách khác, nhà văn đã nhìn và tái hiện dáng vẻ của thiên nhiên với đặc điểm gọi cảm, gọi tình, hấp dẫn và đầy quyến rũ. Tất cả thể hiện một cái tuy duy cảm, duy mỹ và tôn sùng cái đẹp của tác giả.

Những hình ảnh so sánh, liên tưởng nói trên thể hiện sự quan sát, cảm nhận tinh tế của Phạm Duy Nghĩa. Lối nói giàu hình ảnh ấy là trợ thủ đắc lực giúp tăng thêm sức gọi hình gọi cảm, tính thẩm mỹ của tác phẩm. Có thể khẳng định, Phạm Duy Nghĩa đã mang đến những trang văn đẹp đẽ về miền

núi Tây Bắc với một diện mạo, dáng vẻ riêng, như chính anh từng bộc lộ: “Miền núi, tự bản thân nó đã đẹp, nên văn cũng phải đẹp cho xứng đáng với nó. Viết về miền núi mà nhạt nhòa, không thấy cái tươi xanh hùng vĩ của nó ở đâu, thì tự thấy xấu hổ với chính thiên nhiên miền núi. Là một trong những cây bút trẻ người Kinh (khá ít ỏi) viết về miền núi hiện nay, tôi cố gắng trình bày cái thế giới còn lắm mời gọi này với một màu sắc riêng, cố gắng không lẫn, ít lẫn vào khu rừng văn chương vốn rất sum suê của những người đi trước” (Bình Nguyên Trang- <http://vannghequandoi.com.vn/Trao-doi/Nha-van-Pham-Duy-Nghia-Nguoi-di-tim-con-mua-hoa-man-trang-4398.html>).

3.2.2. Ngôn ngữ giàu tính nhạc, đậm chất thơ

Sự xuất hiện dày đặc của thiên nhiên đã khiến nhịp điệu trần thuật trong phần lớn truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa trở nên chậm rãi, khoan thai, khi mạch truyện không bị các yếu tố sự kiện, tình tiết chi phối. Giọng điệu truyện ngắn, vì thế, thiên về giọng tả nhiều hơn giọng kể, thiên về trữ tình nhiều hơn trần thuật. Nói cách khác, ngôn ngữ truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa nhờ những câu văn tả thiên nhiên mà trở nên giàu tính nhạc và đậm chất thơ. Chất thơ là hệ quả tất yếu của việc sử dụng đậm đặc liên tưởng, so sánh trong tái hiện thiên nhiên miền núi.

Nhiều câu văn của Phạm Duy Nghĩa, nếu cố ý đứng tách riêng sẽ tạo thành một bài thơ. Đó thực sự là tiếng nói của cảm xúc trữ tình chứ không phải là tiếng nói trần thuật.

“Riêng nhà Thắm ở lưng chừng đồi.

Hôm ấy là một buổi chiều đầy gió.

Cả trái đồi xác xơ lau trắng.

Đường về xa lắm,

và gió sẽ thổi rỗng mấy dải đồi bạt ngàn bỏ đê.

... tôi vẫn nhớ đến người con gái đã sống cùng tôi ba ngày đêm trong

ngõ hẻm phủ đầy lá rụng.

Sau mấy đêm mưa, cỏ ngải bốc xanh ngùn ngụt."

(Đường về xa lắm)

Đọc truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa chúng ta thường bắt gặp những câu thơ, những đoạn thơ giữa những trang văn:

*"Thêm một tờ lịch rụng
Thấy đời mình ngắn thêm
Thêm một lần mơ mộng
Vợ anh thêm trách phiền*

*Anh về chi mặt đất
Thấy trời xanh khôn cùng
Bao năm rồi hiện hữu
Bỗng thấy mình hư không..."*

(Giọt nước mắt bên hồ)

Thậm chí có khi có cả bài thơ như trong truyện "Hoa đào xứ tuyết"

TUYẾT

*Một chiều xuân ấy, đến Sa Pa
Tuyết phủ ngàn thông tuyết trắng nhòa
Ngẩn ngơ lạc lối vườn cỏ tích
Thăm thẳm trời Đông, hư ảo Nga...*

*Hỏi thăm cô gái đứng bên đường
Dưới hành lê trắng tuyết còn vương
Người xinh như thể nghìn năm trước
Theo tuyết luân hồi, trên cõi dương*

*Hun hút đường lên, thăm thăm mây
Nôn nao tuyết bóng dưới chân giày
Lối về đâu bóng nhành lê lướt
Chỉ thấy vườn hoang ngợp trắng đầy*

*Đêm ấy mênh mang một nỗi đời
Cầu nguyện mùa sau tuyết lại rơi
Ước gì thân được tan thành tuyết
Ở lại ngàn năm với đất người.*

Những câu, đoạn, bài thơ ấy đã đem một không khí mới vào trang văn Phạm Duy Nghĩa làm cho câu chuyện có những phút ngưng nghỉ, người đọc có những phút được thả hồn khỏi cốt truyện chính mà phiêu lưu cùng tác giả đến một miền thiên nhiên thơ mộng - cái miền thiên nhiên có lúc không thể truyền tải hết bằng những câu văn dài mà lại có thể chứa đựng những câu thơ lắng đọng.

Có thể thấy, chất nhạc và chất thơ đã cùng hoà quyện trong những dòng thơ – văn xuôi như thế này và làm nên giọng điệu tươi tắn, nhẹ nhàng, thủ thỉ như lời tâm tình, tâm sự. Nhân vật hiện diện như chủ thể trữ tình nhiều cảm xúc hơn là nhân vật tự sự đơn thuần. Không khó để tìm ra những câu thơ – văn xuôi như vậy trong các truyện ngắn của Phạm Duy Nghĩa.

3.2.3. Chân dung cái tôi hướng nội, duy mỹ, tài hoa

Dáng vẻ của miền núi khi mới xuất hiện (*Con mưa hoa mạn trắng*) đã gây một cảm giác thích thú và ngưỡng mộ nơi người đọc. Đó là thành công không thể phủ nhận của Phạm Duy Nghĩa trong việc làm mới những ngữ liệu đã cũ của văn chương viết về vùng cao trước đó. Vẫn là núi rừng, mây mưa, sương gió, trăng sao... nhưng bằng cảm nhận và tài năng của mình, Phạm Duy Nghĩa đã mang đến một cái nhìn, một cách cảm mới lạ và riêng biệt. Những đặc điểm riêng biệt ấy in đậm dấu ấn của một cái tôi hướng nội, duy

mỹ và tài hoa.

Cái tôi hướng nội không hướng về những sự kiện xã hội sôi động, náo nhiệt để tìm lời giải về con người, cuộc sống; không ham mê khám phá những quy luật thăng trầm. Sự xuất hiện tràn ngập của thiên nhiên trong các truyện ngắn của Phạm Duy Nghĩa thể hiện xu hướng tìm sự cân bằng trong cô đơn, tĩnh lặng của nhà văn. Có thể nói, thiếu đi tình yêu và sự nhẫn nại với thiên nhiên, những trang văn đẹp đẽ, đầy ắp so sánh, liên tưởng bất ngờ sẽ không trọn vẹn hình hài.

Trong khi trở về với thiên nhiên, dùng thiên nhiên như một phương tiện để thể hiện nhân hình, nhân tính và số phận con người, Phạm Duy Nghĩa cũng bộc lộ một đặc điểm duy mỹ đến cực đoan của mình. Nếu là màu sắc thì không có loại màu trung tính, nhờ nhờ. Đỏ phải là như máu quyện, phải là đỏ ối, đỏ rực. Vàng thì phải vàng đục, vàng rươi...

- *Không hiểu sao đất ở đây có mùi tanh, quánh đỏ như máu. [22;2]*

- *Lão Uông làng Muôi tuổi đã lục tuần, gặp Thắm một đêm, da dẻ bông như tôm luộc đỏ au [22;3]*

- *Mặt trời mùa thu đỏ ối đang lặn dần. ánh tà đỏ loang trên nương bãi bàng bạc màu lúa ngô khô xác. [22;17]*

- *Vệt tà dương hiếm muộn xẹt qua chân, đỏ loang như máu. [22;20]*

- *Con kãngkuru băng qua mấy quả đồi rồi lao xuống đồng cỏ xanh mênh mông, xa xa phía trước có bụi sa mạc bốc lên đỏ ngầu. [22;37]*

- *Thắm là hoa dã quỳ nhưng không mọc ở phố mà đong đưa vàng rươi đất quê. [22;3]*

- *Vách đất nứt nẻ, cây cột ám khói vàng khè. [22;13]*

- *Trên gác, thóc chát vàng rộm, và cạnh đó là chỗ ngủ của người cũng lót rơm vàng. [22;13]*

Tức là phải đạt đến thang độ cao nhất, phải đạt đến cực độ. Cực độ trở

thành một chuẩn đo thể giới trong truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa. Cực độ của tình yêu là chung thủy. Cực độ của người phụ nữ là trinh tiết. Cực độ của cuộc sống là bản năng tính dục... Trên tất cả, qua những trang viết về thiên nhiên, Phạm Duy Nghĩa thể hiện cái tôi say mê và say sưa với cái đẹp, của vạn vật và dường như chưa bao giờ thôi ngạc nhiên trước sự nhiệm màu của tạo hoá.

Những trang viết về thiên nhiên cũng đồng thời thể hiện nét tài hoa của Phạm Duy Nghĩa trên phương diện huy động và tái cấu tạo từ ngữ. Những *màu đỏ nôn nao, màu trắng hoang mang, màu tím man mác..* không phải là kết quả của nỗ lực kĩ thuật mà chính là sản phẩm của một kho chữ phong phú và tinh tế. Cái tôi hướng nội, duy mỹ, tài hoa cùng với ngôn ngữ giàu hình ảnh, giàu tính nhạc và thơ đã tạo nên phong cách lãng mạn, trữ tình rất riêng của Phạm Duy Nghĩa.

Tiểu kết chương 3

Trường nghĩa thiên nhiên Tây Bắc có giá trị to lớn trong việc tạo dựng những đặc điểm riêng của thế giới nghệ thuật trong truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa. Đó là vẻ đẹp của thế giới miền núi độc đáo riêng biệt, vừa hoang sơ khắc nghiệt, vừa huyền ảo mộng mơ. Bằng thiên nhiên, Phạm Duy Nghĩa đã tái hiện thành công trong truyện ngắn của mình một bức tranh miền núi gợi cảm, tươi tắn và rực rỡ sắc màu.

Thiên nhiên còn được nhà văn sử dụng như một phương tiện thể hiện nhân vật trong truyện. Phạm Duy Nghĩa đã dùng thiên nhiên để khắc hoạ nhân hình, nhân tính và số phận con người. Trên phương diện này, thiên nhiên hay rừng núi được nhà văn coi là cội nguồn nuôi dưỡng và tái sinh con người.

Những dòng viết về thiên nhiên Tây Bắc cũng đồng thời thể hiện vẻ đẹp phong cách riêng của Phạm Duy Nghĩa. Đó là vẻ đẹp của thứ ngôn ngữ

giàu hình tượng, giàu chất nhạc và chất thơ. Đó là vẻ đẹp của cái tôi hướng nội, duy mỹ và tài hoa. Những yếu tố đó định hình phong cách trữ tình, lãng mạn cho truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa.

KẾT LUẬN

Dựa trên cơ sở lý thuyết về trường nghĩa, luận văn đã triển khai tiến hành việc xác lập, tìm hiểu và nghiên cứu các đơn vị ngôn ngữ thuộc trường nghĩa thiên nhiên Tây Bắc trong truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa. Bước đầu luận văn chúng tôi đã thu được các kết quả sau:

1. Trường nghĩa thiên nhiên Tây Bắc là một trong những trường nghĩa cơ bản và quan trọng. Nhóm trường nghĩa thiên nhiên bao gồm tất cả các từ thuộc từ loại thực từ như: Danh từ, động từ, tính từ được sử dụng một cách linh hoạt. Trường nghĩa thiên nhiên luôn mang tính cấp độ giữa các tiểu trường và nhóm từ vựng ngữ nghĩa nhỏ hơn.

Trong phạm vi luận văn này, chúng tôi đi sâu tiến hành khảo sát, thống kê và xác lập trường nghĩa thiên nhiên Tây Bắc trong truyện ngắn của Phạm Duy Nghĩa dựa trên cái nhìn khái quát về trường nghĩa trong tiếng Việt.

2. Qua khảo sát, thống kê, bước đầu chúng tôi xác lập được trường nghĩa bao gồm tổng số 945 từ với 1836 lần xuất hiện trong tác phẩm.

Dựa trên cơ sở là sự đồng nhất về một số nét nghĩa biểu vật. Quan hệ giữa các tiểu trường và nhóm từ vựng ngữ nghĩa nhỏ hơn là quan hệ cấp loại. Trường nghĩa này được chia thành ba tiểu trường có quan hệ đồng cấp với nhau.

Mỗi tiểu trường trong nhóm lại được phân hóa thành những nhóm tiểu trường nhỏ hơn, có quan hệ đồng cấp với nhau và quan hệ dưới cấp đối với tiểu trường nghĩa chứa chúng.

Số lượng và tần số sử dụng giữa các trường nghĩa thuộc các tiểu trường không đồng đều (Ví dụ: Nhóm tiểu trường tên gọi núi non Tây Bắc chiếm 14,7%, nhóm tiểu trường tên gọi động, thực vật chiếm 21%). Điều này cho thấy đặc điểm khác nhau của các tiểu trường.

3. Trong luận văn này, chúng tôi tiến hành khảo sát, thống kê số lần dùng theo nghĩa gốc và số lần dùng theo nghĩa chuyển của các từ ngữ thuộc

trường nghĩa thiên nhiên Tây Bắc. Phạm Duy Nghĩa đã có sáng tạo về kết hợp từ vựng tạo nên những nét nghĩa mới cho từ ngữ sử dụng. Hiện tượng chuyển trường chủ yếu rơi vào các tiểu trường núi, suối, màu sắc và toàn bộ các đơn vị chuyển trường theo hướng: Các đơn vị ngôn ngữ thuộc trường nghĩa khác chuyển về chỉ thiên nhiên Tây Bắc. Mà phần nhiều là từ trường nghĩa con người (Bao gồm: Tính cách, hoạt động, trạng thái, hình dáng... của con người) chuyển sang chỉ thiên nhiên Tây Bắc.

Bên cạnh một số các đơn vị ngôn ngữ chỉ thiên nhiên Tây Bắc mang tính lâm thời thì phần lớn các đơn vị ngôn ngữ chuyển trường có tính ổn định cao. Được sử dụng gần gũi, quen thuộc trong giao tiếp hàng ngày. Từ đây có thể khắc họa được đậm nét vẻ đẹp đa dạng ở nhiều góc độ của thiên nhiên Tây Bắc và mối quan hệ tương quan giữa người và cảnh.

4. Việc sử dụng trường nghĩa thiên nhiên có giá trị biểu đạt cao đối với truyện ngắn của Phạm Duy Nghĩa. Thiên nhiên không chỉ có giá trị là bức tranh thiên nhiên đẹp, hùng vĩ, khắc nghiệt, huyền ảo, thơ mộng mà còn mang ý nghĩa biểu trưng sâu sắc, là nơi gửi gắm, kí thác, chia sẻ tâm tư tình cảm với con người, có lúc nó còn là thước đo, là môi trường để con người bộc lộ tính cách.

Qua bức tranh thiên nhiên Phạm Duy Nghĩa đã bộc lộ phong cách độc đáo, lãng mạn đầy chất thơ, một cái tôi hướng nội, duy mỹ và tài hoa trong các sáng tác của mình.

5. Thông qua việc tìm hiểu trường nghĩa thiên nhiên trong sáng tác của một tác giả cụ thể, luận văn chúng tôi đã làm sáng tỏ hơn lý thuyết về trường nghĩa. Sự vận dụng lý thuyết trường , lý thuyết của lĩnh vực ngôn ngữ vào tìm hiểu các tác phẩm văn chương.

Trường nghĩa thiên nhiên là một trường nghĩa có phạm vi rộng, do khuôn khổ của luận văn chúng tôi chỉ tập trung chủ yếu vào những từ ngữ gần

trung tâm của trường nhất, những từ ngữ nổi bật với số lượng tương đối vì thế không tránh khỏi bỏ sót những từ ngữ xa tâm, không điển hình. Đồng thời chúng tôi cũng thấy có thể so sánh ngôn ngữ truyện ngắn của Phạm Duy Nghĩa với ngôn ngữ của các nhà văn trước và cùng thời với anh, để có thể tìm ra những nét tương đồng và khác biệt trong phong cách tác giả cùng với giá trị biểu đạt thiên nhiên qua từng thời đại.

Mặc dù trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã hết sức cố gắng nhưng chắc chắn luận văn sẽ không tránh khỏi được những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp để việc nghiên cứu của chúng tôi ngày càng hoàn thiện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bình Nguyên Trang, (2011), *Nhà văn Phạm Duy Nghĩa – Người đi tìm cơn mưa hoa mạn trắng*, Tạp chí văn nghệ quân đội.
2. Bùi Minh Toán (2012) *Ngôn ngữ với văn chương*, NXB Giáo dục Việt Nam.
3. Diệp Quang Ban (2010), *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội
4. Đỗ Hữu Châu (1974), *Khái niệm trường và việc nghiên cứu hệ thống từ vựng*, Tạp chí ngôn ngữ số 2.
5. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
6. Đỗ Hữu Châu (1998) *Các bình diện của từ và từ Tiếng Việt*, NXB Khoa Học Xã Hội.
7. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
8. Đỗ Hữu Châu (2005), *Đỗ Hữu Châu tuyển tập* (Tập 1,tập 2), NXB Giáo dục, Hà Nội.
9. Đỗ Việt Hùng (2013) *Ngữ nghĩa học*, NXB Đại Học sư phạm.
10. Đoàn Hải Yến, (2011), *Nghệ thuật truyện ngắn Phạm Duy Nghĩa*, Luận văn thạc sĩ, ĐH Thái Nguyên.
11. Ferdinand de Saussure (Cao Xuân Hạo dịch, 2025), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Hữu Đạt (2001), *Phong cách học tiếng Việt hiện đại*, NXB Đại học Quốc Gia, Hà Nội.
14. Nguyễn Đăng Mạnh (2000), *Nhà văn chân dung và phong cách*, NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
15. Nguyễn Thiện Giáp (1999), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.
16. Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Giáo trình ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

17. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, NXB Giáo dục Việt Nam. Hà Nội.
18. Phạm Thị Hà (2011), *Trùng nghĩa thiên nhiên xứ Huế trong ký Hoàng Phủ Ngọc Tường*, Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ, ĐHSP Hà Nội.
19. Võ Tấn Hòa (2014), *Trùng nghĩa thiên nhiên Tây Nguyên trong sáng tác của Nguyễn Ngọc*, Luận văn thạc sĩ, ĐHSP Hà Nội.
20. Vũ Tiến Hóa (2015), *Trùng nghĩa thiên nhiên và con người Tây Bắc trong các tác phẩm của Nguyễn Huy Thiệp*, Luận văn thạc sĩ, ĐH Tây Bắc.

Nguồn ngữ liệu

21. Phạm Duy Nghĩa (2007), *Con mưa hoa mạn trắng*, (Truyện ngắn), NXB Thanh niên, Hà Nội.
22. Phạm Duy Nghĩa (2007), *Đường về xa lắm*, (Truyện ngắn), NXB Công an nhân dân.